NGUYỄN ĐỨC HÙNG

DÀN Ý CHI TIẾT & NHỮNG BÀI VĂN TIÊU BIỂU

Lớp 9





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN ĐỨC HÙNG

DÀN Ý CHI TIẾT VÀ NHỮNG BÀI VĂN

TIÊU BIỂU

LỚP 9

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Các em học sinh lớp 9 thân mến !

Học là chuyện của cả đời người vì biển học mênh mông. Xuất phát từ lẽ đó, chúng tôi trân trọng gửi đến các em cuốn ***"Dàn ý chi tiết và những bài văn tiêu biểu lớp 9"*** được biên soạn, tuyển chọn từ nhiều nguồn khác nhau nhằm cung cấp cho các em kiến thức đa chiều về văn học. Trong sách này, chúng tôi cung cấp dàn ý để các em xác định, định hướng nội dung và sau đó là những bài văn tiêu biểu đã triển khai một cách hàm súc nhất, giúp các em tham khảo và vận dụng theo phong cách của mình. Để rồi từ kiến thức vững vàng đó, các em đủ khả năng dự thi vào các trường công lập và trường chuyên THPT.

Mong rằng, cuốn sách này sẽ mang lại nhiều kiến thức bổ ích cho các em không những trong thi cử, mà còn là một hành trang nho nhỏ nhưng thú vị, giúp các em vào đời khi giao tiếp sẽ tự tin và sâu sắc hơn.

Mong được đón nhận ý kiến đóng góp của quý bạn đọc, để lần tái bản được chu đáo hơn.

Chúc các em thành công trên đường chinh phục tri thức và trở thành những công dân lương thiện, tài năng để cống hiến cho đất nước.

Xin chân thành biết ơn quý tác giả đã có bài viết mà chúng tôi mạo muội tuyển chọn vào cuốn sách này.

Nguyễn Đức Hùng

BÀI 1

Bàn về giá trị của sách, nhà văn Mác-xim Goóc-ki có viết: *"Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới"*.

Câu nói trên có ý nghĩa gì ? Ta nên chọn sách và đọc sách như thế nào?

DÀN Ý

I. MỞ BÀI

Nếu Pu-skin được mệnh danh là *"mặt trời thi ca Nga"* thì Mác-xim Goóc-ki là tấm gương sáng ngời về sự tự rèn luyện để trở thành nhà văn nổi tiếng, phần lớn là nhờ đọc sách, say mê sách. Đó là bài học lớn của đời ông và vì vậy ông nhận định: *"Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới"*.

II. THÂN BÀI

A. *GIẢI THÍCH*

1. Sách chứa đựng tri thức loài người, được chọn lọc, tích luỹ từ ngàn xưa, là công cụ lưu truyền văn hoá nhân loại.

2. Sách mở rộng những chân trời mới

- Mở rộng hiểu biết về thế giới tự nhiên và vũ trụ.

- Mở rộng hiểu biết về loài người, các dân tộc xa lạ: đời sống vật chất, tinh thần, văn hoá, tình cảm, suy nghĩ của họ.

- Sách giúp ta rèn luyện nhân cách, nuôi dưỡng khát vọng, ước mơ...

B. *CÁCH CHỌN SÁCH VÀ ĐỌC SÁCH*

1. Chọn sách tốt giúp ta:

- Nhận thức đúng sự vật, sự việc, con người.

- Hành động đúng và tiến bộ.

- Nâng cao phẩm chất đạo đức, làm phong phú đời sống tinh thần.

* Loại bỏ sách có nội dung xấu, vì sách xấu có tác hại

- Bóp méo sự thật, xuyên tạc lịch sử.

- Kích động những thị hiếu tầm thường, dung tục, thấp hèn.

- Thúc đẩy những hành vi sai trái, hành động thiếu đạo đức.

* Dẫn chứng

2. Cách đọc sách

- Chọn thời gian và nơi thích hợp
- Chọn lọc, tiếp thu những tri thức tốt, bổ sung kiến thức bản thân.
- Dẫn chứng.

III. KẾT BÀI

- Tóm lược những chân trời mới mà sách có thể mở rộng cho ta.
- Sách gắn liền với văn minh nhân loại.

BÀI 2

Phân tích và nêu cảm nghĩ của em sau khi học bài *"Phong cách Hồ Chí Minh"* của Giáo sư Lê Anh Trà.

BÀI LÀM

"Phong cách Hồ Chí Minh" rút trong bài "Phong cách *Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị" của* Lê Anh Trà in trong cuốn sách "Hồ Chí Minh và *văn hóa Việt Nam" - năm 1990.*

Luận điểm thứ nhất mà người viết nêu lên là tầm sâu rộng vốn tri thức văn hóa của Hồ Chí Minh. Do đâu mà có vốn tri thức văn hóa ấy ? Hồ Chí Minh có một cuộc sống phong phú, sôi nổi. Người "đã tiếp xúc" với văn hóa nhiều nước ở phương Đông và phương Tây. Người "đã ghé lại" nhiều hải cảng, "đã thăm" các nước châu Phi, châu Á, châu Mĩ. Người "đã sống dài ngày" ở Anh, ở Pháp. Lúc làm bồi, lúc cuốc tuyết, lúc làm nghề rửa ảnh... Chế Lan Viên cũng đã có lần viết:

"Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể,
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mĩ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi".

("Người đi tìm hình của nước")

Người *"nói và viết thạo"* nhiều ngoại ngữ như Pháp, Anh, Hoa, Nga... Không phải là lắm tiền đi du lịch... mà trái lại cuộc đời Người *"đầy truân chuyên"*, *Người "đã làm nhiều nghề", và đặc biệt* là "đến

đâu Người cũng học hỏi, tìm hiểu *văn hóa, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm"*. Hồ Chí Minh "đã tiếp thu" mọi cái hay cái đẹp của các nền văn hóa, và "đã nhào nặn" với cái gốc văn hóa dân tộc vốn thấm sâu vào tâm hồn mình, máu thịt mình, nên đã trở thành "một *nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại". Cách lập luận* **chặt chẽ, cách nêu luận cứ xác đáng, lối diễn đạt tinh tế của Lê Anh Trà đã tạo nên sức thuyết phục lớn.**

Luận điểm thứ hai mà tác giả đưa ra là lối sống rất bình dị, rất phương Đông, rất Việt Nam của Hồ Chí Minh. Lê Anh Trà đã sử dụng ba luận cứ (nơi ở, trang phục, cách ăn mặc) để giải thích và chứng minh cho luận điểm này. Cái "cung điện" của vị Chủ tịch nước là một chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh cái ao. Chỉ vẻn vẹn có vài phòng để "tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm *việc và ngủ"; đồ đạc "rất mộc mạc, đơn sơ"*. Trang phục của Người "hết sức giản dị" với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp *"thô sơ như của các chiến sĩ Trường Sơn"*. Cách ăn uống của Hồ Chí Minh "rất đạm bạc": cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa..., đó là "những món ăn dân tộc không chút cầu kì". Những luận cứ mà người viết nêu ra không có gì mới. Nhiều người đã nói, đã viết, nhiều hồi kí đã kể lại mà ta đã biết. Nhưng Lê Anh Trà đã viết một cách giản dị, thân mật, trân trọng và ngợi ca.

Phần còn lại, tác giả đã bình luận phong cách Hồ Chí Minh. So sánh với cuộc sống của một vị lãnh tụ, một vị tổng thống, một vị vua hiền..., rồi ông ngạc nhiên khẳng định Hồ Chí Minh đã *"sống đến mức giản dị và tiết chế như vậy"*. Lê Anh Trà "bất giác nghĩ đến", liên tưởng đến Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm, trích dẫn hai câu thơ của Trạng Trình: "Thu ăn măng *trúc, đông ăn giá - Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao"* để đi tới ca ngợi nếp sống giản dị và thanh đạm của Hồ Chí Minh, của các vị danh nho không phải là "tự thần thánh hóa, tự làm cho khác *đời", mà là "lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mĩ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc, thanh cao cho tâm hồn và thể xác"*.

Tóm lại, Lê Anh Trà đã lập luận một cách chặt chẽ, nêu lên những luận cứ xác thực, chọn lọc, trình bày khúc chiết với tất cả tấm

lòng ngưỡng mộ, ngợi ca "*Nhà văn hóa lớn, nhà đạo đức lớn, nhà cách mạng lớn, nhà chính trị lớn đã quyện chặt với nhau trong con người Hồ Chí Minh, một con người rất giản dị, một con người Việt Nam gần gũi với mọi người*".

Đọc bài viết của Lê Anh Trà, chúng ta học tập được bao điều tốt đẹp về phong cách Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc.

(*100 bài văn 9* - Tạ Đức Hiền)

BÀI 3

Anh (chị) nhận xét gì về hiểm họa hạt nhân sau khi đọc bài "*Đấu tranh cho một thế giới hòa bình*" của G.C. Mác-két.

BÀI LÀM

"*Đấu tranh cho một thế giới hòa bình*" *mang ý nghĩa* như một bức thông điệp của Mác-két, người Cô-lôm-bi-a, nhà hoạt động xã hội lỗi lạc, nhà văn được giải thưởng Nô-ben văn học năm 1982, gửi cho các dân tộc trên hành tinh chúng ta.

Để làm sáng tỏ luận đề "Đấu tranh cho một thế giới *hòa bình*", *Mác-két đã đưa ra ba luận điểm đầy sức thuyết phục*: một là, nhân loại đang đứng trước hiểm họa hạt nhân; hai là, cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân là cực kì tốn kém; ba là, lời kêu gọi chống nguy cơ hạt nhân, đấu tranh cho hòa bình.

Nhân loại đang đứng trước hiểm họa hạt nhân; cái "*nguy cơ ghê gớm đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa-mô-clét*". *Với hơn 50.000* đầu đạn hạt nhân bố trí khắp hành tinh, mỗi con người đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ. Với số vũ khí hạt nhân ấy có thể hủy diệt 12 lần mọi dấu vết sự sống trên Trái Đất; có thể "tiêu *diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt Trời, cộng thêm 4 hành tinh nữa...*". *Mác-két* ghê tởm lên án nguy cơ hạt nhân là "dịch hạch *hạt nhân*" vì "*cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bệ phóng cái chết*"...

Những con số mà Mác-két đưa ra đã nâng cao nhận thức cho mọi người về nguy cơ chiến tranh hạt nhân, và sự hủy diệt khủng khiếp của vũ khí hạt nhân.

Chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7.000 tên lửa vượt đại châu là 100 tỉ đô-la. Số tiền ấy có thể cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất thế giới.

Giá 10 chiếc tàu sân bay Ni-mít mang vũ khí hạt nhân đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh trong 14 năm cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em ở châu Phi.

Số lượng ca-lo trung bình cho 575 triệu người thiếu dinh dưỡng tốn kém không bằng 149 tên lửa MX...; chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền mua nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong 4 năm tới.

Chỉ cần 2 chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.

Nhà văn được giải thưởng Nô-ben đã nghiêm khắc cảnh cáo: "Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí", *- lí trí con người, cả lí trí tự nhiên.* Sự sống trên Trái Đất phải trải qua 380 triệu năm thì con bướm mới biết bay; rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở; trải qua 4 kỉ địa chất (trên dưới 40 triệu năm), con người mới hát được hay hơn chim và mới chết vì yêu. Nhưng chỉ cần "bấm nút một cái" là sẽ "đưa cả quá trình vĩ *đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm, trở lại điểm xuất phát của nó", nghĩa là* Trái Đất bị hủy diệt hoàn toàn.

Nghệ thuật lập luận của Mác-két rất sắc bén. Những con số về tiền bạc mà ông nêu lên đã cho thấy ngân sách quân sự, chi phí chạy đua vũ trang hạt nhân là cực kì tốn kém! Tác giả sử dụng lối biện luận tương phản về thời gian: quá trình hình thành sự sống và văn minh nhân loại phải trải qua hàng triệu triệu năm, còn sự hủy diệt Trái Đất chỉ diễn ra trong nháy mắt, "chỉ *cần bấm nút một cái" thì tất cả sẽ trở thành tro bụi* - ông đã chỉ cho mỗi người, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia thấy rõ hiểm họa vũ khí hạt nhân, chạy đua vũ trang hạt nhân khủng khiếp như thế nào!

Từ đó, ông kêu gọi mọi người *"chống lại việc đó"* - cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân; hãy "tham gia *vào bản đồng ca của những người đòi hỏi một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng".*

- Ông đề nghị "mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ, *có thể tồn tại được sau tai họa hạt nhân" để* cho nhân loại tương lai biết rằng

"sự sống *đã từng tồn tại"..., để nhân loại tương lai "biết đến" những thủ phạm đã "gây ra những lo sợ, đau khổ" cho hàng tỉ con người, để "biết đến"* tên những kẻ "giả điếc làm ngơ trước những lời *khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn"...*

Mác-két đã có một cách nói đặc sắc, độc đáo lên án những kẻ hiếu chiến đã và đang gây ra cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân, đe dọa cuộc sống hòa bình yên vui của các dân tộc và nhân loại.

Văn bản "Đấu tranh cho một thế giới hòa bình" thể hiện trí tuệ và tâm hồn của Mác-két. Ông đã sáng suốt và tỉnh táo chỉ cho nhân loại thấy rõ nguy cơ hạt nhân là một hiểm họa đáng sợ- *"dịch hạch hạt nhân". Tâm hồn của ông cháy bỏng* một niềm khao khát hòa bình cho nhân loại.

Mác-két đã có một lối nói, lối viết rất độc đáo. Những số liệu của ông nêu ra có một sức thuyết phục to lớn, làm cho mọi người, mọi dân tộc nhận thức một cách sâu sắc về sự nghiệp đấu tranh bảo vệ hòa bình là sự sống còn của nhân loại.

BÀI 4

Có ý kiến cho rằng nguyên nhân cái chết của Vũ Nương là do Trương Sinh cả ghen. Lại có ý kiến khẳng định, đó là do chiến tranh phong kiến.... Suy nghĩ của em về nguyên nhân cái chết của Vũ Nương khi đọc *"Chuyện người con gái Nam Xương"*.

PHÂN TÍCH ĐỀ

- *Kiểu bài:* Nghị luận văn học.

- *Yêu cầu*: Em phải nắm vững nội dung, giá trị của tác phẩm, vận dụng những hiểu biết đó để lí giải nguyên nhân cái chết của Vũ Nương một cách thỏa đáng. Trong quá trình bộc lộ suy nghĩ, cách lí giải của mình phải kết hợp bình luận, đối chiếu với hai cách lí giải đã nêu ở đầu bài.

DÀN Ý

Mở bài

- Vũ Nương, nhân vật chính trong *"Chuyện người con gái Nam Xương"* là một người phụ nữ nhan sắc, đức hạnh nhưng cuộc đời lại chịu nhiều nỗi oan khiên, ngang trái.

- Xung quanh nguyên nhân cái chết của Vũ Nương có khá nhiều ý kiến không thống nhất. Bài viết muốn nêu lên suy nghĩ của riêng em về nguyên nhân cái chết oan khuất của người phụ nữ này.

Thân bài

1. Tóm lược những sự kiện chính của truyện: phân tích, khái quát những nét chính về nhân vật Vũ Nương:

a) Ngoại hình : dung nhan xinh đẹp.

b) Tính cánh, phẩm chất

- Nết na, thùy mị: nói năng nhỏ nhẹ, giữ gìn khuôn phép, lễ giáo, được mọi người yêu mến.

- Đảm đang tháo vát, hiếu thảo, nhân hậu: một mình nuôi con; thương yêu, phụ dưỡng mẹ chồng, ma chay chu tất, trọn đạo hiếu.

- Thủy chung son sắt: thương chồng thương con, giữ trọn phẩm tiết, một lòng thủy chung chờ chồng.

- Trong sáng, ngay thẳng: bị oan khuất, tự vẫn để giải oan...

c) Một phụ nữ xinh đẹp, phẩm hạnh như vậy lẽ ra phải được hưởng hạnh phúc nhưng lại có một kết cục thảm thiết. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của Vũ Nương?

2. Nguyên nhân cái chết Vũ Nương

a) Xung quanh cái chết của Vũ Nương có rất nhiều cách lí giải khác nhau. Có hai ý kiến, một khẳng định do Trương Sinh cả ghen, một cho rằng do chiến tranh phong kiến là đều có cơ sở. Tuy nhiên, mỗi ý kiến mới chỉ đúng ở một khía cạnh.

b) Trương Sinh cả ghen là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới cái chết của Vũ Nương: nếu Trương Sinh biết kìm chế nóng giận, sáng suốt suy xét, tin ở vợ chứ không tin vào sự ngây thơ của con trẻ ..... kết cục sẽ khác.

c) Chiến tranh phong kiến là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến cái chết của Vũ Nương: Có người nói, Vũ Nương chết khi Trương Sinh đã trở về, như vậy không thể nói là Vũ Nương chết do chiến tranh được. Hiểu như vậy là tách rời cái chết của Vũ Nương ra khỏi toàn bộ diễn biến câu chuyện. Chính Trương Sinh phải đi lính xa nhà nên mới xảy ra sự hiểu lầm đáng tiếc.

d) Ngoài ra, do con thơ vô tình hại mẹ, do Vũ Nương yếu đuối, do lễ giáo phong kiến khắt khe... cũng góp phần đẩy Vũ Nương đến cái chết. Song, bao trùm vào sâu xa hơn cả, đó là do chế độ xã hội phong kiến đã không báo đảm được quyền sống, quyền hạnh phúc cho người phụ nữ. Số phận họ mỏng manh: tai họa, oan khiên có thể giáng lên đầu họ bất cứ lúc nào vì những lí do không đâu mà không được sự bất kì sự bảo vệ nào. Chi tiết *"cái bóng"* rất ngẫu nhiên, phi lí nhưng chính cái ngẫu nhiên phi lí đó lại đã quyết định số phận một con người. Như vậy, bi kịch của Vũ Nương đã vượt ra khỏi giới hạn bi kịch một gia đình. Đó là bi kịch số phận của một lớp người trong xã hội. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của truyện cũng vì thế mà có tầm khái quát cao hơn.

Kết bài

- Cái chết của Vũ Nương gieo vào lòng người đọc nỗi thương xót những người phụ nữ bất hạnh trong xã hội cũ.

- Trong xã hội ta hôm nay, tuy phụ nữ được pháp luật bảo vệ, Đảng và Nhà nước tạo điều kiện, nhưng vẫn là giới chịu nhiều thiệt thòi, bất hạnh. Đó đây vẫn còn cảnh những người vợ bị chồng, đánh đập tàn nhẫn; những cô gái bị mua bán, dụ dỗ vào con đường làm ăn bất lương; những phụ nữ bị coi thường, rẻ rúng vì tư tưởng trọng nam khinh nữ... Bởi vậy, đấu tranh vì sự bình đẳng nam nữ, sự phát triển của phụ nữ là cuộc cách mạng lớn của hôm nay. Yêu thương và giúp đỡ những phụ nữ bất hạnh là lương tâm, trách nhiệm của tất cả chúng ta.

BÀI 5

Em hãy phân tích "Chuyện người con gái Nam Xương" rút trong kiệt tác "Truyền kỳ mạn lục" của Nguyễn Dữ, để thấy được giá trị nhân đạo và ý nghĩa tố cáo thể hiện qua thiên truyện.

BÀI LÀM

Chẳng b   giờ được trở lại nhân gian vì cái chết oan uổng của ***"người con gái Nam Xương"*** đã để lại bao niềm xót thương về những người phụ nữ tài sắc, đức hạnh trong bi kịch gia đình; được Nguyễn Dữ thể hiện một cách sắc sảo về số phận người phụ nữ thời loạn trong xã hội phong kiến đầy những bất công.

Vũ Nương là một người con gái *"tính đã thuỳ mị, nết na, lại thêm có tư dung tốt đẹp". Nàng* vừa có nhan sắc, vừa có đức hạnh. Khi đã trở thành vợ Trương Sinh, *"nàng giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà".*

Thời loạn lạc chiến tranh, ước mơ của nàng rất bình dị. Tiễn chồng ra trận, nàng chẳng màng "đeo *ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ" mà chỉ* mong chồng trở về *"mang theo hai chữ bình yên, thế là đủ rồi".*

Năm tháng trôi qua, Vũ Nương nhớ thương chồng không kể xiết: *"Mỗi khi thấy cánh bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được".* Tâm trạng ấy giống nàng chinh phụ nhớ thương chồng trong *"Chinh phụ ngâm khúc"* – một kiệt tác của của Đặng Trần Côn lắm vậy !

Vũ Nương là một phụ nữ đảm đang, hiếu thảo. Một mình nuôi dạy con thơ, phụng dưỡng mẹ già. Mẹ chồng già yếu, buồn nhớ con đi lính mãi chưa về, sinh ốm đau thì nàng "hết sức thuốc thang" và "lấy *lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn". Lúc mẹ* chồng qua đời, "nàng hết lời thương xót, phàm *việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình".*

Giặc tan, Trương Sinh trở về, niềm vui sum họp gia đình, hạnh phúc vợ chồng, đáng lẽ mỉm cười với Vũ Nương. Nhưng nỗi bất hạnh đã giáng xuống đầu nàng. Chồng hay ghen, chỉ vì chuyện chiếc bóng, chỉ vì chuyện "đêm nào cũng có một người đến, mẹ *Đản đi cũng đi, mẹ*

Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả"... mà nàng bị chồng nghi là "vợ hư" rồi chửi mắng, đánh đập đuổi đi. Nàng phân trần nhưng chồng cũng không tin. Họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho nàng cũng chẳng ăn thua gì. Trước bi kịch "bình *rơi trâm gẫy, sen rủ trong ao, liễu tàn trước gió", Vũ Nương chỉ còn một cách nhảy xuống sông* Hoàng Giang tự tử.

Lời nguyền của nàng với trời và Thần Sông đã làm cho người đời xót xa đối với một người con gái "bạc mệnh - duyên phận hẩm hiu". Vũ Nương không phải "làm mồi cho cá tôm", "làm cơm cho *diều quạ", không bị mọi người phỉ nhổ mà nàng đã* được các nàng tiên trong cung nước thương tình vô tội, rẽ một đường nước cho nàng thoát chết. Và cũng chẳng bao lâu sau đó, Trương Sinh biết vợ mình chết oan chỉ vì chuyện "chiếc bóng": "Bấy giờ chàng mới tỉnh ngộ, thấu nỗi oan của *vợ, nhưng việc trót đã qua rồi!"*. Chi tiết này cho người đọc thấy rõ bi kịch của gia đình Trương Sinh – Vũ Nương.

Cảm động và muộn màng nhất là những tình tiết Vũ Nương gặp Phan Lang trong bữa tiệc *của Linh Phi dưới cung nước, chuyện Vũ Nương khóc* khi nghe Phan Lang nhắc lại quê hương, chuyện Vũ Nương gửi chiếc hoa vàng về và dặn chồng lập đàn tràng trên bến Hoàng Giang, chuyện Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng rực rỡ đứng đầy sông, lúc ẩn lúc hiện... là những tình tiết hoang đường nhưng đã tô đậm nỗi đau của người phụ nữ ngày xưa "bạc mệnh - *duyên phận hẩm hiu...", và có giá trị tố cáo lễ* giáo phong kiến và xã hội phong kiến thối nát, vô nhân đạo.

Câu nói của ma Vũ Nương giữa dòng sông vọng vào: "Đa tạ tình chàng, thiếp *chẳng thể trở về nhân gian được nữa"* làm cho giá trị nhân đạo càng thêm sâu sắc. Nỗi oan tình của Vũ Nương đã được minh oan và giải toả, nhưng âm - dương đã đôi đường cách trở, nàng chẳng bao giờ được quyền làm vợ, làm mẹ nữa. Bé Đản mãi mãi là đứa con mồ côi! Câu chuyện về cuộc đời nàng Vũ Nương là câu chuyện về người phụ nữ bạc mệnh, đau khổ trong xã hội phong kiến thời loạn lạc. Thiên truyện có giá trị nhân đạo sâu sắc, được thể hiện bằng lối viết, lối kể nhẹ nhàng cảm động, đầy ám ảnh qua câu chuyện thương tâm này và nó mang ý nghĩa tố cáo sâu sắc xã hội phong kiến đã cướp đi những khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ ngày ấy.

BÀI 6

Nhận xét về *Truyện Kiều*, có ý kiến cho rằng: "... *Sự thành công vĩ đại nhất của tác phẩm vẫn là tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện một cách thiết tha, mênh mông đến não lòng trong tác phẩm*".

Bằng hiểu biết của mình về *Truyện Kiều*, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

BÀI LÀM

Ngoài việc tái dựng một bức tranh hiện thực khốc liệt và đớn đau, cảnh báo về những số phận đang bị chà đạp, rẻ rúng của thực trạng xã hội thế kỉ XVIII, tác phẩm "Truyện Kiều" vĩ đại của Nguyễn Du còn là sự thể hiện đến mênh mông, không bờ bến một quan điểm nhân đạo sâu sắc, tha thiết với con người, cuộc đời. Đó là những con người, những cuộc đời cụ thể đến mức xót xa, căm phẫn. Ở đây, trong tác phẩm này, là người phụ nữ. Ai đó đã nói rằng, nếu xã hội xưa tạo nhiều bất hạnh cho con người, thì trong lớp người đó, bất hạnh nhất vẫn là người phụ nữ. Ta hiểu vì sao Nguyễn Du chọn đối tượng này để cụ thể hóa chủ nghĩa nhân đạo của mình. Là người trong cuộc, tự trong sâu thẳm của đôi mắt nhìn thắm thiết, hơn ai hết, Nguyễn Du cho rằng:

"Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"

Đó "là lời chung", bởi không riêng gì một Vương Thúy Kiều như một chứng nhân bi thảm. Đó còn là Đạm Tiên – một khuôn mẫu tiền kiếp của nàng Kiều – Vượt ra ngoài thuyết định mệnh tương đồng, Nguyễn Du còn muốn nói, với một quan điểm xã hội "Trọng nam khinh nữ" như vậy, thì không chỉ một đời tài hoa mệnh bạc... Trên tất cả những số phận đắng cay ấy, Nguyễn Du đã nhỏ những giọt nước mắt đồng cảm.

Ít nhiều, khi kể lại sự gặp gỡ của Kim – Kiều, Nguyễn Du đã muốn ngợi ca một tình cảm tự nguyện:

"Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa"

Sự tự nguyện, không ép uổng là tiền đề của hôn nhân hạnh phúc.

Ca ngợi mối tình ấy, tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du càng đau xót và nung nấu lòng căm phẫn khi chính cái xã hội ấy là căn nguyên tạo nên sự đổ vỡ. Quả là, xã hội cũ – một xã hội nói như Nguyễn Du: "Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê" – đã chà đạp lên hạnh phúc riêng tư, cá nhân của con người. Trong đêm sâu, giữa tiếng khóc của Kiều:

"Ôi Kim Lang! hỡi Kim Lang!"

Ta nghe như đồng vọng tiếng khóc của Nguyễn Du, tiếng khóc của một trái tim lớn vì con người.

Một biểu hiện nhân văn khác của Nguyễn Du khi tái hiện số phận nàng Kiều, đó là mặc dù số phận, xã hội cứ liên tiếp xô đẩy nàng vào tận chốn bùn nhơ, Nguyễn Du vẫn cứ là kẻ bênh vực. Với tình cảm đó, Nguyễn Du luôn khẳng định phẩm giá, phẩm giá của một người cứ muốn vươn lên, vùng vẫy, chứng tỏ giá trị. Nguyễn Du gọi đó là giá trị:

"Hải đường mơn mởn cành tơ
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng".

Thật vậy, 15 năm đoạn trường ở vào nhiều cảnh ngộ, Kiều vẫn không ngừng vùng vẫy. Khẳng định nét đẹp đó của Thúy Kiều trước hết xuất phát từ tấm lòng yêu thương con người, quý trọng tâm hồn con người ở Nguyễn Du.

Đó cũng là cội nguồn lý giải sự xuất hiện của nhân vật Từ Hải giữa sóng gió đời Kiều. Bênh vực, chở che và ước muốn một kiểu công lý đích thực, hữu hiệu cho cuộc đời đó, Nguyễn Du với tấm lòng nhân đạo cao cả đã xây dựng nhân vật anh hùng Từ Hải. Không có công lý từ phía giai cấp thống trị, lại muốn mở ra một ánh sáng cuối đường hầm, lần đầu tiên trong trật tự của xã hội phong kiến diễn ra một phiên tòa xét xử mà người thi hành công lý là một cô gái giang hồ và một "Tướng giặc". Cảm nhận sự hoán đổi trật tự – một điều tối kỵ của trật tự phong kiến – mới thấy hết bể nguồn nhân ái vĩ đại của tấm lòng Nguyễn Du.

Chính vì yêu thương đến tha thiết với con người, Nguyễn Du đã mơ ước, mơ ước về một thứ công lý đích thực, sòng phẳng và có hiệu quả cho đời Thúy Kiều. Với Kiều - công lý đó, những oan khiên của cuộc đời "Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần" ấy mới có thể phần nào bớt đi những trái ngang. Với Kiều - công lý đó, cả một bọn người bất nhân

mới bị vạch mặt chỉ đến và lôi ra ánh sáng. Đó chỉ là kiểu công lý của một trái tim luôn luôn thao thức không nguôi về số kiếp con người.

Truyện Kiều đã trải qua mấy trăm năm tồn tại. Theo với thời gian vẫn là tấm lòng luôn hướng về con người của Nguyễn Du. Tấm lòng ấy rất gần và luôn luôn trong sáng đối với thời đại hôm nay. Chính với tấm lòng đó mà tác phẩm đã vượt ra khỏi quy luật hằng thường để mãi mãi là "Tiếng mẹ ru mỗi ngày" như đánh giá của nhà thơ Tố Hữu và của thế hệ hôm nay.

ĐỖ NHẬT THÙY SƯƠNG

Trường Phan Châu Trinh – Đà Nẵng

BÀI 7

Trong quyển *"Nguyễn Du toàn tập"* (tập 1, NXB Văn học, 1996), nhà nghiên cứu văn học Mai Quốc Liên, viết:

"Nguyễn Du là một con người suốt đời khắc khoải về con người, về lẽ đời".

Em hãy phân tích một số tác phẩm của Nguyễn Du đã học và đọc thêm ở lớp 10 như *Truyện Kiều, Độc Tiểu Thanh ký, Văn chiêu hồn"*... để làm sáng tỏ nhận định trên.

DÀN BÀI

I. MỞ BÀI

Nguyễn Du là một người tài hoa nức tiếng nhưng cũng là người chịu nhiều nỗi thăng trầm trong cuộc đời. Đọc tác phẩm của Nguyễn Du, trước hết ta thấy tấm lòng yêu thương của ông dành cho những số phận con người bất hạnh và ông đã suy tư, trăn trở trước nỗi đau của họ như chính nỗi đau của mình.

Cảm nhận được điều ấy nên nhà nghiên cứu Mai Quốc Liên đã nhận định: "*Nguyễn Du là một con người suốt đời khắc khoải về con người, về lẽ đời*".

II. THÂN BÀI

1. Yêu thương thông cảm với những con người đau khổ, cùng đau với nỗi đau của họ:

- Thuý Kiều tài sắc tột đỉnh, có tình yêu tự do trong sáng, đẹp đẽ, thuỷ chung, ... nhưng lại phải trải qua cuộc đời 15 năm lưu lạc, đau khổ, tủi nhục:

"Hết nạn nọ đến nạn kia
Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần"

- Nàng Tiểu Thanh trẻ đẹp, tài hoa nhưng bạc mệnh.

- Những người đã chết mà vong hồn của họ vẫn không yên ổn, đặc biệt là những người phụ nữ làm nghề *"buôn nguyệt bán hoa"* và những em bé *"lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha"*...

2. Ca ngợi, tin tưởng vào khả năng, phẩm chất của con người và mong mỏi, mơ ước cho con người được sống hạnh phúc, tự do:

- Thuý Kiều vẫn giữ gìn phẩm chất tốt đẹp, luôn có ý thức vươn lên, chống đối xã hội bất công, tàn bạo.

- Từ Hải được Nguyễn Du xây dựng như một người anh hùng khao khát tự do, công lý, công bằng xã hội. Từ Hải chết, nhưng những điều chàng khao khát và thực hiện vẫn được người đời ngưỡng mộ.

- Tình yêu Thuý Kiều – Kim Trọng là tình yêu tự do trong sáng, thuỷ chung. Mối tình đó đã bị tan vỡ vì xã hội phong kiến tàn bạo, nhưng vẫn được Nguyễn Du và người đời trân trọng.

- Tình yêu giữa Thuý Kiều – Thúc Sinh, chỉ đáng tiếc là vòng tay người đàn ông này không đủ *"rộng"* và đủ *"lực"* để cưu mang Kiều. Nhưng suy cho cùng mối tình ấy lại hợp với logic cuộc sống. Bởi vì, mối quan hệ của họ phát triển khá tự nhiên:

Sớm đào, tối mận lân la
Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng

Bởi vậy, người đời vẫn tâm đắc và cảm động với đoạn thơ Nguyễn Du tả cảnh *Thúc Sinh từ biệt Thuý Kiều*

3. Lên án đanh thép mọi thế lực tàn bạo trong xã hội phong kiến đã chà đạp lên quyền sống con người:

- Bọn quan lại, bọn bán thịt buôn người, đồng tiền trong xã hội phong kiến đã làm tan cửa nát nhà bao người dân lương thiện, phá vỡ bao hạnh phúc lứa đôi, vùi dập và giết chết những con người tài hoa, anh hùng nghĩa hiệp ... (*Truyện Kiều*).

- Lễ giáo, chế độ hôn nhân và bản chất xã hội phong kiến bất nhân đã khiến cho *"hồng nhan bạc phận"*, những người tài hoa phải bạc mệnh (*Độc Tiểu Thanh ký*).

(Phải nắm vững phương pháp chứng minh một nhận định, dẫn chứng và phân tích thơ để minh họa cho thấy được: lòng nhân đạo cao cả của Nguyễn Du đối với con người).

III. KẾT BÀI

Nguyễn Du đã đau với nỗi đau của con người và ông cũng trăn trở khi cuộc đời nổi phong ba. Những trăn trở, những nỗi đau ấy xuất phát từ một trái tim cao cả và của một nghệ sĩ lớn. Cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của ông là một bằng chứng hùng hồn về điều đó.

BÀI 8

Chứng minh rằng: Truyện Kiều là một bản cáo trạng lên án một xã hội bất nhân chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người.

BÀI LÀM

Mở đầu *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:

"Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng."

Tái hiện cái đau khổ của 15 năm lưu lạc, kể lại nỗi đoạn trường của một cô gái tài sắc, thông minh, hiếu thảo nhưng phận bạc, trước hết. Nguyễn Du muốn cụ thể hóa, hình ảnh hóa cái xã hội bất nhân chà đạp, xô đẩy con người. Trên cơ sở đó, ông thức tỉnh lương tâm con người, cảnh báo với mọi người cái ảo tưởng: "Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng" của chế độ phong kiến thế kỷ XVIII. Chính vì vậy ngoài một tấm lòng chứa chan nhân ái với số phận con người. *Truyện Kiều* còn được nhìn nhận như một bản cáo trạng, một bản cáo trạng bằng thơ "lên án một xã hội bất nhân chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người".

Xã hội ấy thật bất nhân. Từ một nguyên cớ nhỏ dẫn đến việc quan lại có điều kiện tham ô, cả một gia đình tan nát. Trong sự tan nát đó, người nhận lấy đau khổ hơn cả là Vương Thúy Kiều. Đó là một cô gái tài sắc vẹn toàn, một cô gái mà Nguyễn Du giới thiệu:

"Sắc đành đòi một, tài đành họa hai"

Và:

"Vì đem vào sổ đoạn trường,
Thì treo giải nhất chi nhường cho ai".

Đặc biệt, trước đó, là một cô gái đang chớm nở một mối tình đầu tha thiết, đắm say, hứa hẹn hạnh phúc.

Bi kịch của xã hội bất nhân, vì đồng tiền đã tước đoạt cái hạnh phúc chớm nở kia của Thúy Kiều, biến tài sắc trên thành tai họa thành nỗi đau triền miên, kéo dài suốt cuộc đời. Nàng phải "bán mình chuộc cha, ngậm ngùi, phẫn uất trao mối duyên tình với chàng Kim cho Thúy Vân. Tuy vậy, tưởng nàng đã yên thân với một nỗi đau khổ duy nhất.

"Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây."

Không chỉ có thế. Cơ cấu phi nhân của xã hội này sinh trên đó rất nhiều những bọn người vô lại. Không chỉ là bọn quan lại tối mắt vì tiền, lúc này còn có Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh và rất nhiều loài hổ báo ruồi xanh khác... Giữa vòng vây đó, Thúy Kiều như một "Chiếc bách giữa dòng". Nàng bị đẩy vào lầu xanh mở đầu một chuỗi những tai họa thảm khốc của kiếp:

"Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần"

Còn gì đớn đau hơn bi kịch này với một cô gái khuê các, có học, một cô gái mà trước kia Nguyễn Du mô tả:

"Tường đông ong bướm đi về mặc ai"

Ở thanh lâu, Kiều phải chịu bao nhiêu đớn đau, tủi nhục. Cái tủi nhục của kẻ muốn gìn giữ nhân phẩm, nhân cách nhưng cuối cùng điều đó chỉ là phù vân, ảo tưởng. Đến lúc này, Nguyễn Du như không thể giữ được thái độ trầm tĩnh, khách quan của người đọc cáo trạng ông đau đớn đến xé lòng và thốt lên:

"Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"

Với thái độ đó, ông muốn cùng Kiều chia xẻ cái tâm sự:

"Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình mình lại thương mình xót xa"

Chưa hết, số phận hay chính cái trá ngụy bất nhân của xã hội lại tiếp tục xô đẩy cánh hoa lạc loài kia, sao cho "cho hại, cho tàn, cho cân" thì mới hả hê. Kiều sa vào tay Hoạn Thư, ở đây, phải chịu cực hình của kiếp làm lẽ. Cái kiếp mà sau đó, Hồ Xuân Hương cũng tỏ ra rất căm phẫn:

"Chém cha cái kiếp lấy chồng chung"

Thoát khỏi tay Hoạn Thư, lại sa chân vào lầu xanh lần thứ hai, lúc này, quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc bị chà đạp đến nghiêm trọng, không thể chịu đựng. Sự tuyệt vọng của Kiều lúc này đã đến đỉnh điểm bi thảm, nàng kêu lên:

"Chém cha cái số má đào
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi"

Không thể chịu đựng được nữa, đã đến lúc công lý phải lên tiếng. Mà công lý ở đâu trong cái xã hội "nhai thịt người ngọt xớt như đường" kia? Nguyễn Du đành phải ước mơ. Ông ước mơ một người: "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao". Và Từ Hải xuất hiện. Công lý được tạm thời thực hiện. Quả là chỉ tạm thời, bởi quyền lực vẫn nằm trong tay bọn phản công lý. Bây giờ, bản cáo trạng của Nguyễn Du càng trở nên gay gắt, dữ dội. Ông nhìn thấy mưu ma chước quỷ, thói trăng hoa đến phi luân của kẻ đại diện cho luật pháp nhà nước là Hồ Tôn Hiến. Kiều mang tiếng giết chồng. Và phải "rỉ máu năm đầu ngón tay" để mua vui cho Hồ Tôn Hiến bằng cung đàn bạc mệnh trong đêm tang tóc. Khi bị sang tay cho một gã thổ quan vô danh tiểu tốt thì giới hạn của con người chấm dứt. Kiều tự vẫn. Bản cáo trạng đã lên đến chỗ tận cùng, đã vút lên tận trời xanh. Nó trở thành tiếng kêu thảm thiết đòi quyền sống trong một xã hôi luôn muốn đẩy con người đến bước đường cùng.

Mở đầu bản cáo trạng là một vị quan, chấm dứt bản cáo trạng là một vị quan. Mở đầu cáo trạng là mối lương duyên tan vỡ, chấm dứt cáo trạng là một cái chết oan ức. Nguyễn Du muốn nói gì với chúng ta thông qua bức thông điệp vĩ đại của ông? Rõ ràng, tự sâu thẳm, Nguyễn Du – với hình ảnh Thúy Kiều – đang đặt ra vấn đề "Tồn tại hay không tồn tại?" cho cái xã hội mà Nguyễn Du đang lên án đó.

LÊ THỊ HUYỀN TƯỚC - *Trường chuyên Quốc học Huế*

BÀI 9

Phân tích đoạn trích *"Chị em Thuý Kiều"* để thấy được vẻ đẹp của Thuý Kiều qua nét bút miêu tả độc đáo của Nguyễn Du.

GỢI Ý

I. YÊU CẦU CHUNG

- *Truyện Kiều* ngoài vấn đề cơ bản về xã hội, còn có thể xem như một tiểu thuyết diễm tình.

- Bên cạnh nghệ thuật miêu tả đặc sắc về thiên nhiên trữ tình, miêu tả sâu sắc tâm trạng nhân vật, Nguyễn Du còn bộc lộ tài năng miêu tả vẻ đẹp hình thể con người bằng một ngòi bút hết sức tinh tế. *"Đoạn trích "Chị em Thuý Kiều"* là một điển hình về ngòi bút tài hoa của Nguyễn Du.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. 4 dòng thơ đầu: giới thiệu chung về hai chị em

Đầu lòng hai ả tố nga
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân
Mai cốt cách, tuyết tinh thần
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười

- Cách giới thiệu *"hai ả tố nga"* vừa ngắn gọn, giản dị nhưng hết sức ấn tượng và đầy đủ.

+ Gia đình họ Vương có hai cô gái đều đẹp.

+ Mỗi người đều mang một vẻ đẹp thanh tao, cao quý.

- Tác giả dùng hai biểu tượng đẹp của thiên nhiên để người đọc hình dung vẻ đẹp con người: *"Mai cốt cách, tuyết tinh thần"*. Mai thì thanh cao; tuyết thì trong trắng đến ngời ngợi và ví người như Hằng Nga. Phong cách học gọi phép tả ấy là ước lệ. Lấy vẻ đẹp thiên nhiên làm chuẩn mực cho vẻ đẹp con người. Hai chị em họ Vương có vẻ đẹp như thế.

2. Gợi tả vẻ đẹp của Thuý Vân: (4 dòng)

- Vân mang một vẻ đẹp *"trang trọng khác vời"* tạo cho người đọc ấn tượng về một vẻ đẹp quý phái.

- Có bao nhiêu cái đẹp trong tạo vật, thiên nhiên, được Nguyễn Du mượn về để xây nên chân dung Thúy Vân. Đó là trăng, là tuyết là mây, là hoa, là ngọc để miêu tả nụ cười, gương mặt, mái tóc, làn da... tất cả đều đạt đến độ tuyệt đối của sắc đẹp.

- Vẻ đẹp trang trọng của Vân đến thiên nhiên cũng ngưỡng mộ khép mình *"mây thua – tuyết nhường"*. Hai từ *"thua, nhường"* dường như biểu hiện sự hài lòng, không ghen ghét của hoá công. Điều đó như dự báo, sắp đặt cho một tương lai yên ổn không có bão tố của cuộc đời.

3. 12 dòng thơ miêu tả Thuý Kiều:

- Người ta sẽ nghĩ rằng trên đời này còn ai đẹp hơn Thuý Vân ? Vậy mà khi Kiều xuất hiện, đến hoa kia, liễu nọ cũng phải ghen hờn. Vương Thuý Kiều - tuyệt sắc giai nhân *"nghiêng thành, nghiêng nước"*, làm say đắm lòng người yêu văn chương Việt Nam, nhưng cũng xót đau cho một khách tài hoa vì đời nàng gắn liền với *"thiên bạc mệnh"*.

Kiều càng sắc sảo mặn mà

Xem bề tài sắc lại là phần hơn

- Dòng thơ đầu khái quát đặc điểm nhân vật, dòng thơ sau so sánh Kiều với Vân. Tuy mỗi người mỗi vẻ nhưng Kiều vẫn *"Xem bề tài sắc lại là phần hơn"*.

- Tả Kiều, Nguyễn Du không liệt kê nhiều chi tiết như khi tả Thuý Vân mà chỉ tập trung nhiều ở đôi mắt – cửa sổ tâm hồn. Từ chiếc cửa sổ ấy: *"Tinh anh phát tiết ra ngoài; Ngàn năm bạc mệnh một đời tài hoa"*. Người ta cứ nhớ hoài đôi mắt như hồ thu long lanh, sâu thẳm và lông mày như vẻ tươi mát, rạng rỡ của núi mùa xuân. Tâm hồn và trí tuệ và tinh anh của Kiều đạt đến mức toàn diện chuẩn mực của bậc tài hoa theo quan niệm thẩm mỹ phong kiến. Kiều giỏi cả *"cầm, kỳ, thi, hoạ"* và đặc biệt là tiếng đàn của Kiều mà qua bốn lần vang lên trong thiên truyện thơ diễm tình này.

- Kiều là sự kết hợp giữa tài – sắc – tình – mệnh. Từ bức chân dung ấy, người ta có thể cảm nhận được kiếp đời chẳng mấy êm đềm của nàng. Vì như Nguyễn Du đã khéo léo mượn hai hình tượng đẹp nhất của thiên nhiên là hoa và liễu đặt bên đời Thuý Kiều với tình cảm hờn ghen. Tạo hoá trêu ngươi để đưa Kiều vào những trái ngang, đau khổ.

- Kiếp đời khổ đau của Thuý Kiều cũng chính là nỗi khổ đau chung của người phụ nữ trong thời kỳ này. Phía sau nỗi đau ấy, ta còn thấy thấp thoáng tiếng lòng của chính nhà thơ – một khách tài hoa đa truân.

III. TỔNG KẾT

- Đoạn trích tiêu biểu cho tài năng miêu tả của Nguyễn Du.

- Bút pháp miêu tả giàu sắc thái cổ điển và nghệ thuật ước lệ quen thuộc trong văn chương Trung đại.

- Tác giả lấy vẻ đẹp thiên nhiên làm chuẩn mực cho vẻ đẹp con người.

- Đoạn thơ giàu chất nhân văn, thể hiện tấm lòng của Nguyễn Du luôn trân trọng, đề cao vẻ đẹp con người.

BÀI 10

Phân tích đoạn trích "Mã Giám Sinh mua Kiều" của Nguyễn Du.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I. NHẬP ĐỀ: giới thiệu xuất xứ – chủ đề

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Khái quát

Đoạn thơ mở đầu bằng ý nghĩ bán mình của Thúy Kiều và sự xuất hiện của người trung gian. Phần tiếp theo là nhân cách, thái độ của Mã Giám Sinh và tâm trạng Thúy Kiều. Chúng ta hãy lần lượt phân tích từng nhân vật một.

2. Phân tích theo lối bổ dọc: (Phân tích từng nhân vật)

a. Phân tích nhân vật mụ mối.

Nhóm người trung gian là nhân vật phụ, được khắc hoạ chỉ bằng đôi nét, tác giả giới thiệu bằng từ *"băng nhân"* nghe thật thanh nhã, trang nghiêm như tính cách của hôn nhân. Nhưng ... thương thay, sau khi *"tin sương đồn đại"* thì lại xuất hiện một cái *"mụ nào"*. Vậy có

nghĩa là sự xuất hiện của *"mụ"* ấy không do lựa chọn, gởi gắm cái *"mụ nào"* ấy cũng chẳng hề quen biết với gia đình Kiều, mà mụ ta chỉ làm một công việc cần thiết của một người sinh sống bằng cái nghề mối lái. Mà đã nói đến *"sinh sống"* thì mục đích đầu tiên và cuối cùng của mụ cũng chỉ là đồng tiền. Một lần nữa, đồng tiền có mãnh lực khiến xui một người khách từ xa xôi (mà mụ cũng chẳng hề quen biết) đến hỏi Thúy Kiều làm vợ.

Tiếp theo đó, mụ có những hành động rất tích cực, thành thạo của một kẻ chào hàng, (bất kể tâm trạng của nàng Kiều) như: *giục giã, "vén tóc, bắt tay"* v.v..

b. Phân tích nhân vật Mã Giám Sinh

Bên cạnh mụ mối, nhân vật Mã Giám Sinh hiện ra rất sáng sủa, có hành động rất cụ thể, nhưng lại vô cùng mập mờ về gốc tích. Chúng ta hãy nghe lời đối đáp cộc lốc của anh ta:

"Hỏi tên, rằng Mã Giám Sinh
Hỏi quê, rằng huyện Lâm Thanh cũng gần".

Như vậy, anh ta đã trả lời, mà cũng như chưa trả lời gì cả vì ... người nghe chỉ biết anh ta họ Mã, đang là học sinh trường Quốc Tử Giám (giám sinh) tức một trường học dành cho con quan hay hoàng thân quốc thích. Vậy thì anh ta tên thật là gì? Không ai rõ! Ngay đến quê quán cũng chỉ biết đến *"huyện Lâm Thanh"*, *"cũng gần"* thế thì anh ta ở ấp nào, xã nào? Trong huyện Lâm Thanh hay gần huyện Lâm Thanh?

Tuy vậy trong câu trả lời cộc lốc ấy đã có hai đòn tâm lí đánh vào gia đình Thuý Kiều. Thứ nhất: nghe ra anh ta cũng là dòng dõi cao quý và có học thức! Thứ hai: nếu hiểu theo nghĩa huyện Lâm Thanh cũng gần nhà Kiều, thì nàng có xuất giá tòng phu cũng dễ về thăm cha mẹ! Trong lúc gia đình nguy biến, hai người đàn ông vắng mặt, những người phụ nữ trong cái gia đình *"êm đềm trướng rủ"* ấy làm sao hiểu rõ bản chất người *"viễn khách kia"*? Họ chỉ thấy trước mắt mình là một trang nam nhi có hình thức trau chuốt: *"nhẵn nhụi, bảnh bao"* rất ra vẻ *"giám sinh"*.

Nhưng nếu gia đình Kiều lầm lẫn thì ngược lại, tác giả như người hàng xóm có đôi mắt sắc sảo, đã kịp thời bắt gặp các hiện tượng không tốt lành của y:

"Trước thầy sau tớ xôn xao
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng..."

Nếu so sánh với Kim Trọng thì ... một trời một vực, một sự so sánh thật đau lòng nếu ta nhớ lại những hình ảnh hôm nào của Kim Trọng:

"Trông chừng thấy một văn nhân
Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng
Đề huề lưng túi gió trăng
Sau chân theo một vài thằng con con"

Nhưng có đau lòng thế, ta mới thấy được sự mờ ám, lộn xộn của thầy tớ Mã Giám Sinh trong tiếng xôn xao kia! Riêng thái độ của *"chàng rể tương lai"* thì thật là lạ lẫm khi anh ta *"tót"* lên ngồi trên chiếc ghế cao nhất trong nhà! Đó phải chăng thực sự là chữ *"lễ"* của môn sinh Quốc Tử Giám? Không, đến đây nếu tinh ý ta có thể đánh giá tư cách và văn hoá người *"viễn khách"* đang chễm chệ trong cái căn nhà bất hạnh ấy!

Đã thế, trong lúc Kiều tuôn lã chã theo từng bước chân ra mắt, Mã Giám Sinh không có một lời hỏi han, an ủi, mà ... trong đầu hắn lại hiện ra những con toán nhẩm, kèm theo những hành động rất thẳng thừng, sỗ sàng, bất kể đến tâm lý của một cô gái đã từng *"phong lưu rất mực hồng quần"* – tính ấy được tác giả mô tả chỉ bằng mấy động từ trong câu:

"Đắn đo cân sắc, cân tài
Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ"

Rồi ... với sự nhạy bén đầy kinh nghiệm, Mã Giám Sinh càng ngày càng lộ ra vẻ bằng lòng: *"mặn nồng một vẻ một ưa"*. Thế mà sự *"bằng lòng"* ấy thể hiện thật bất ngờ:

"Cò kè bớt một thêm hai
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm"

Đến đây, dường như ai cũng đau xót cho một người con gái *"mai cốt cách, tuyết tinh thần"* vì chữ hiếu đã đành liều thân *"đáng giá nghìn vàng"* lại phải nghe tiếng *"cò kè bớt một thêm hai"* để cuối cùng nhận lấy hơn bốn trăm lạng vàng. Đã là dù ngàn lạng vàng hay bao nhiêu lạng, mang cái tài ấy, sắc ấy và mối tình tươi thắm ấy mà đòi

lấy của, thì cũng đã quá ê chề. Nhưng cái con số *"ngoài bốn trăm"* nghe sao mà quá rẻ rúng, quá xót xa cho một CON NGƯỜI có nhân cách, có văn hoá, lại một tình yêu, một tài sắc, trong phút chốc đã biến thành thứ hàng hoá đơn giản để bán vội bán vàng, bán tống bán tháo cho một con buôn có *"tiền lưng"*. Dù hắn có quần áo chải chuốt, nói năng văn vẻ như *"mua ngọc đến Lam Kiều"*, *"sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường"* thì bản chất hắn cũng là bản chất con buôn, không đổi. Và ngòi bút Nguyễn Du đã như một ngón tay nhẹ kéo chiếc mặt nạ *"giám sinh"* của y xuống:

"Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong".

Điều đó mở ra cho ta thấy rằng: bỏ "tiền lưng" (tiền vốn) thì ... người ta sẽ tính đến tiền lời ... mà .... Muốn có lời... lại tiếp tục bán...cái *"MÓN HÀNG NGƯỜI"* ấy đi...!

Qua phần phân tích nhân vật Mã Giám Sinh ở đoạn trích này, ta thấy hé ra một khía cạnh khác của cái xã hội phong kiến "bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng" ấy: bọn sai nha đẩy một gia đình êm ấm đến nơi tan nát vì muốn có *"ba trăm lạng"* – và để đáp ứng cái yêu sách phi lí của bọn quan lại tồi tệ mà một người con gái ngây thơ phải biến mình thành hàng hoá.

Mã Giám Sinh đã đại diện cho người buôn bán trung gian. Hay nói đúng hơn, Mã Giám Sinh không đại diện cho loại người nào; mà Mã Giám Sinh đại diện đồng tiền trên thị trường mua bán nhân phẩm.

c. Phân tích thái độ và tâm trạng Thúy Kiều

Trong hoàn cảnh ấy, thái độ và tâm trạng Thúy Kiều ra sao? Tuy rằng nàng đã có quyết định *"Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân"* nhưng Kiều xuất hiện với thái độ hoàn toàn thụ động trong thời điểm ấy. Nếu xét thời gian trong đoạn thơ dưới góc độ của một màn kịch, chúng ta sẽ thấy sau lúc Mã Giám Sinh trả lời các câu hỏi, rồi tiếp theo là thầy tớ chúng xôn xao bàn tính, tiếp nữa là hắn nhảy tót lên ngồi chễm chệ trong nhà ... Bao nhiêu lâu rồi ... mà vẫn chưa thấy Kiều xuất hiện. Sự vắng mặt ấy cũng cho ta hiểu được tâm trạng ngổn ngang rối bời của Kiều khi nàng phải chủ tâm làm việc ấy.

Nhưng dẫu sao, đã *"liều"*, đã *"quyết"* nên cuối cùng ... bước chân nàng cũng phải tiến ra. Hành động của nàng được mô tả tập trung vào

bước chân mà thôi. Vì sao thế. Vì sao thế? Phải chăng trong lúc ấy, tâm thần nàng đã tê dại, đôi tay nàng đã cứng đờ, buông xuôi, bất lực – chỉ còn đôi chân cất bước? Nàng đã cất bước vô hồn chăng? Than ôi! Những bước chân lại tỉ lệ thuận với những dòng nước mắt. Bước chân của một người con gái đẹp suốt ngày ở trong khuê phòng chưa bao giờ bước ra xã hội, lần này là lần đầu tiên, nàng phải tiến ra trên những "thềm hoa" rực rỡ, để giáp mặt với nhân vật đại diện cho *"đồng tiền"*. Với sự thương cảm sâu xa, Nguyễn Du đã viết:

"Nỗi mình thêm tức nỗi nhà
Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng".

Nghệ thuật dùng từ ước lệ trong tiểu đối ở đầu câu tám đã cho ta thấy rõ hai vế:

Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng

Chúng ta hãy thử mường tượng ra: một bước đi, mấy hàng nước mắt. Vậy thì từ *"buồng trong"* bước đến đối diện với *"ghế trên"* thì phải bao nhiêu bước, và bao nhiêu dòng nước mắt đã tuôn rơi? Bên cạnh đó, chỉ bằng các từ *"nỗi mình"* và *"nỗi nhà"*, tác giả dựng lại hết những mối bi thương sầu não, uất ức căm hờn vò xé tâm can nàng: Mới hôm nào nàng cùng Kim Trọng thề nguyện *"trăm năm tạc một chữ đồng đến xương"*, mới hôm nào chàng còn dặn dò trước khi về quê:

"Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời".

Mà nay, nàng đành trở thành kẻ phản bội, đem tấm thân, đem tài sắc trao gởi cho người xa lạ. Vì đâu ra nông nỗi ấy, nếu không phải vì một lũ sai nha *"đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi"* và chúng không hề tiếc tay hành hạ:

"Già giang một lão một trai
Một dây vô lại buộc hai thâm tình".

Chưa thôi, chúng còn tàn nhẫn hơn: *"tường cao rút ngược dây oan"*. Mà có phải chăng ông trộm của buôn gian? Đầu đuôi cũng vì một lời vu khống. Và dựa vào sự vu khống ấy là thái độ thừa nước đục thả câu của bọn sai nha hám của. Chính bọn chúng là đầu mối xô đẩy nàng đến quyết định liều mình, chính bọn chúng đã giam hãm, đầy đọa cha và em nàng.

Tất cả tình yêu thương trong tan nát, căm hờn của Thuý Kiều được tác giả "cô" lại trong sáu tiếng: *"Nỗi mình thêm tức nỗi nhà"*, có phải chăng tác giả đã hiểu rằng: tâm sự ấy của nàng giờ phút ấy đã đúc thành một khối, giấu kín trong lòng, dù đau đớn, dù rối ren, cũng chẳng cất được nên lời: còn chăng chỉ là nguồn cơn của những hạt "lệ hoa" tuôn chảy trong tức giận lặng thầm, trong uất ức và bất lực của một trái tim thương cha, thương em mà cũng đã tha thiết với người yêu?

Tâm trạng vốn đa sầu, đa cảm của nàng không chỉ có thế. Cái nhìn nhân đạo đầy cảm thông của Nguyễn Du đã đưa ngòi bút tác giả đạt tới mức độ thấm thía:

Ngại ngùng dín gió, e sương
Ngừng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.

Đặc biệt, với những từ *"dín"*, *"e"*, *"ngừng"*, *"thẹn"*... tác giả đã thấy rõ một tâm trạng khác của nàng. Đó là nỗi e lệ, tủi hổ, nhục nhã của một người con gái có giáo dục, có học thức trong gia đình nề nếp nay phải hạ thấp phẩm giá của mình để làm một việc trái với uy thế gia đình, trái với lời thề thuỷ chung.

Tác giả đã thể hiện tâm trạng Thúy Kiều không bằng lời nói, không bằng hành động, mà chỉ bằng nét mặt, bên cạnh đó là bằng dáng người, bằng tư thế trong câu:

"Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai"

Nàng đã thụ động từ đầu đến cuối như con cừu bị dồn đuổi đến đường cùng, chỉ còn một lối thoát duy nhất là lấy thân mình là vật hiến tế cho cuộc sống của những người khác. Câu thơ cuối tả tâm trạng Kiều *"Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai"* đã gợi lên dáng rũ rượi, nét bi ai của một loài hoa tinh khiết biết mình sắp phải chấm dứt tuổi hoa niên êm ấm. Từ đây trôi dạt, lênh đênh không biết tận cuối biển hay chân trời!

Dù rằng Tố Như có viết: *"Liều đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân"* và dù nàng Kiều có ví mình như ngọn cỏ xanh, nhưng than ôi, lòng nàng làm sao tươi xanh như lá cỏ xanh mơn mởn, như lá cỏ non giữa gió mưa, bùn đất? Trong hoàn cảnh bất đắc dĩ, nàng đã "lấy hiếu làm trinh" nhưng tình yêu thương, niềm khát khao giữ lòng chung thuỷ và nhân cách tự trọng của một con người vừa xinh đẹp, vừa có giáo dục

gia đình ... đã bộc lộ ra vẻ đẹp rũ rượi, bi ai và câm lặng của nàng ở hoàn cảnh trái ngang đầu tiên trong đời.

III. KẾT LUẬN

Ca ngợi lòng nhân đạo của tác giả.

Phát biểu cảm nghĩ.

Làm quan dưới một xã hội mà bọn quan lại, sai nha và bao nhiêu kẻ còn làm cho nhân dân lâm cảnh *"khốc hại"*, bi thương, Nguyễn Du đã không thể để ngòi bút mình nghiêng về phía tầng lớp mũ cao áo dài. Ông đã mở rộng trái tim nhân ái, cất lên bao lần tiếng kêu đứt ruột trong tác phẩm, vang đến mấy trăm năm nay.

Vết thương ấy phải đâu bắt nguồn từ một vùng Trung Hoa, mà nó là một vết thương mới mẻ của cái xã hội phong kiến Việt Nam, giai đoạn suy vi thời Tố Như – vết thương mới ấy đã đau đớn hơn xưa, rỉ máu không ngừng.

Đến bây giờ, tuy nó đã trở thành vết sẹo, nhưng bây giờ chúng ta hãy làm sao để cho vết sẹo ấy đừng bao giờ sưng tấy như xưa.

BÀI 11

***Em hãy phân tích nghệ thuật tả cảnh thiên nhiên của Nguyễn Du trong đoạn trích* "Cảnh ngày xuân".**

GỢI Ý

I. MỞ BÀI

Trong *Truyện Kiều*, biết bao nhiêu lần Nguyễn Du đã dụng công nghệ thuật để miêu tả thiên nhiên có đủ bốn mùa đầy gợi cảm, trữ tình. Thế nhưng, có lần Nguyễn Du vẽ nên bức tranh thơ bất tử về mùa xuân bằng màu xanh tươi tắn của cỏ non với nét thanh nhã của sắc trắng hoa lê. Để rồi trên cái nền xuân mênh mông, êm đềm ấy xuất hiện những trang giai nhân tuyệt sắc. Để rồi giai nhân - tài tử - mùa xuân và tình yêu đôi lứa chớm nở, đã mang cái đẹp đến cho đời và làm bùng vỡ cảm xúc thẩm mỹ của người yêu thơ Việt Nam qua đoạn trích *"Cảnh ngày xuân"*.

II. THÂN BÀI

1. Bốn dòng thơ đầu gợi tả cảnh mùa xuân.

- Xuân đã vào tháng ba – tiết thanh minh, rộn ràng những cánh én trong nắng ấm.

- Bức hoạ tuyệt đẹp về mùa xuân bằng sự kết hợp tuyệt vời giữa thảm cỏ xanh non trải dài tận đến chân trời. Điểm trên cái nền xanh mênh mông rợn ngợp ấy, là những cánh hoa lê màu trắng thanh nhã. Tác giả dùng từ *"điểm"* thật phù hợp, tạo nét thanh nhã, đúng với tình cảm trong sáng thanh lịch của *"nam thanh nữ tú"* đang du xuân.

- Đó là màu sắc tinh khôi, trong trẻo, giàu sức sống và gợi cảm, là nét đặc trưng của mùa xuân. Bức tranh xuân đã làm say lòng người.

2. Tám dòng tiếp theo gợi tả khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh.

- Nét văn hoá tảo mộ giàu tính truyền thống, trở thành nét đẹp trong tâm hồn con người.

- Hội Đạp thanh gợi cái nét thanh tao mà gần gũi. Có gì thanh bình bằng dạo chơi trên cánh đồng quê lúc cỏ non vừa vươn dậy sau những cơn mưa xuân lất phất. Đâu đó thoang thoảng mùi hương trầm toả ra từ những ngôi mộ hoà quyện vào tâm hồn người du xuân thành niềm thiêng liêng khó tả.

- Đoạn thơ giàu giá trị biểu cảm thể hiện qua các danh từ *yến anh, chị em, tài tử, giai nhân*... tất cả mọi người xa gần đều trong tâm trạng *"nô nức" sắm sửa, dập dìu* đến phó hội.

- Ngoài các động từ, danh từ được đưa vào thật đắt, Nguyễn Du còn hào phóng thêm vào các tính từ *nô nức, gần xa* và hình ảnh ẩn dụ *"nô nức yến anh"* đã góp phần gợi tả, làm nổi bật không khí, khung cảnh nhộn nhịp ngày xuân và tâm trạng phơi phới của khách chơi xuân. Điểm trên khung cảnh ấy là những *thoi vàng* với *tro tiền giấy bay* càng làm cho khung cảnh có phần sâu lắng. Điều ấy làm nổi bật nét đẹp văn hoá truyền thống giàu tính nhân văn trong tiết Thanh minh.

3. Sáu câu cuối tả cảnh chị em Kiều trở về nhà. Cảnh hiện lên lúc chiều tàn, không còn nhộn nhịp mà như lặng dần và nhuốm buồn.

- Những từ láy *"tà tà, thanh thanh, nao nao"* biểu đạt sắc thái cảnh vật và tâm trạng con người cũng *"nao nao"* như dòng nước. Phép nhân hoá độc đáo khiến cho cảnh vật như có tâm trạng.

- Cảm giác vui xuân còn lâng lâng thì tác giả đã điểm vào lòng người một thoáng buồn qua hình ảnh *"Nao nao dòng nước"* và ngọn *"tiểu khê"* có màu thanh thanh lành lạnh như tiên cảm cho một điều chẳng lành, dự báo một thiên đoạn trường... !?

III. KẾT BÀI

- Đoạn thơ có kết cấu hợp lý và ngôn ngữ giàu tính tạo hình; nghệ thuật nhân hoá độc đáo và những từ láy giàu tính biểu cảm.

- Với mười tám dòng thơ, tác giả đã vẽ nên một bức tranh mùa xuân thanh nhã với nét chấm phá tuyệt vời và nhuốm đầy tâm trạng con người với dự cảm ẩn chứa niềm đau.

BÀI 12

Phân tích diễn biến tâm trạng Thuý Kiều qua đoạn trích *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* trích trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du.

BÀI LÀM

Đoạn thơ *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* dài 22 câu trích trong "Truyện Kiều" là những "Câu thơ còn đọng *nỗi đau nhân tình"* (Tố Hữu). *Bao biến cố khủng khiếp* đã diễn ra: tai bay vạ gió, cha và em bị tù tội, gia sản bị bọn sai nha "đầu trâu mặt *ngựa" cướp "sạch sành sanh...", phải bán mình* chuộc cha, trao duyên cho em, Kiều rơi vào tay Mã Giám Sinh - Tú Bà. Sau khi "thất thân" bởi Mã Giám Sinh, bị mụ Tú Bà làm nhục, Kiều tự vẫn nhưng đã được cứu sống. Tú Bà dỗ dành Kiều:

"Người còn thì của hãy còn,
Tìm nơi xứng đáng là con cái nhà...".

Kiều được Tú Bà đưa ra lầu Ngưng Bích với lời hứa *"con hãy thong dong", nhưng thật ra là nàng* bị giam lỏng. Lầu Ngưng Bích là một điểm dừng chân của Thúy Kiều trên con đường lưu lạc đầy máu và nước mắt, cay đắng và tủi nhục suốt 15 năm trời.

Đoạn thơ không chỉ biểu lộ tình cảm xót thương của Nguyễn Du đối với kiếp người bạc mệnh mà còn thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc về tự sự, về tả cảnh ngụ tình, về ngôn ngữ độc thoại để biểu đạt nỗi lòng và tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều.

Sáu câu đầu đoạn trích là một không gian nghệ thuật và một tâm trạng nghệ thuật cùng xuất hiện. Có *"non xa" và "tấm trăng gần"; có "cát vàng cồn nọ"* và *"bụi hồng dặm kia"*. Giữa một thiên nhiên vắng lặng và mênh mông, không một bóng người, Kiều chỉ còn biết "Bốn bề bát ngát xa trông". Một cảm giác cô đơn, buồn tủi và bẽ bàng cho thân phận mình, duyên số mình. Chỉ có một mình một bóng đối diện với "mây sớm đèn khuya", nỗi lòng người con gái lưu lạc đau khổ, tủi nhục và ngao ngán vô cùng:

"Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng".

Bốn chữ "như chia tấm lòng" diễn tả một nỗi niềm, một nỗi lòng tan nát, đau thương. Vì thế, tuy sống giữa một khung cảnh đẹp êm đềm, có non xa và trăng gần - nhưng nàng vẫn thấy cô đơn, bẽ bàng, bởi lẽ "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Kiều sao không khỏi cô đơn, bẽ bàng trong một cảnh ngộ đầy bi kịch:

"Chung quanh những nước non người,
Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu".

Tám câu thơ tiếp theo nói lên niềm tưởng nhớ người yêu và nỗi xót thương cha mẹ của Thúy Kiều khi sống một mình trong lầu Ngưng Bích. Với Kim Trọng thì Kiều "Tưởng người...". Với cha mẹ thì nàng đã "xót người...", mỗi đối tượng Kiều có mỗi nỗi thương nhớ riêng.

Trên đường theo Mã Giám Sinh về Lâm Tri, Kiều thương Kim Trọng cô đơn, đau khổ "Một trời thu để *riêng ai một người". Đối với cha mẹ Kiều khắc* khoải "Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn". Lần này, Kiều tưởng nhớ chàng Kim, nhớ lời thề dưới trăng đêm tình tự *"dưới nguyệt chén đồng", thương người yêu đau khổ "rày trông mai chờ" và "bơ vơ" cô đơn, sầu tủi. Đến bao giờ mới nguôi*, mới "phai" được nỗi thương nhớ ấy ? Những từ ngữ, hình ảnh chỉ không gian và thời gian cách biệt như: *"dưới nguyệt chén đồng", "tin sương", "rày trông mai chờ", "bên trời góc bể", "tấm son gột rửa..." đã diễn tả và bộc lộ một cách sâu sắc* cảm động tình cảm thương nhớ người yêu trong mối tình đầu, nay vì cảnh ngộ mà chia lìa đau đớn:

"Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai".

Các động từ - vị ngữ: *"tưởng", "trông", "chờ", "bơ vơ", "gột rửa", "phai" đã liên kết thành một* hệ thống ngôn ngữ độc thoại biểu đạt nội tâm nhân vật trữ tình. Kiều nhớ người yêu khôn nguôi, xót xa cho mối tình đã nặng lời thề son sắt mà bị tan vỡ !

Nhớ chàng Kim rồi Kiều xót thương cha mẹ. Các từ ngữ chỉ thời gian xa cách: *"hôm mai", "cách mấy nắng mưa", các thi liệu, điển cố văn học* Trung Hoa như: "sân Lai", "gốc tử" và thành ngữ *"quạt nồng ấp lạnh", đặc biệt hình ảnh mẹ già "tựa cửa hôm mai" đợi chờ, trông ngóng đứa con* lưu lạc quê người đã cực tả nỗi nhớ thương cha mẹ, nỗi đau buồn của đứa con gái đầu lòng không thể, không được chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, khi song thân đã già yếu, khi *"gốc tử đã vừa người ôm"*.

Nguyễn Du đã sử dụng ngôn ngữ độc thoại kết hợp hài hòa giữa phong cách cổ điển và phong cách dân tộc, tạo nên những vần thơ biểu cảm thể hiện một tâm trạng bi kịch, một cảnh ngộ đầy bi kịch của Thúy Kiều. Trong chia lìa *"trâm gãy gương tan" nàng vẫn dành cho "người tình chung" bao tình thương nhớ "muôn vàn ái ân"*. Là một đứa con chí hiếu, giàu đức hi sinh, khi cha mẹ già yếu không được sớm hôm phụng dưỡng, Kiều càng nhớ thương càng xót xa. Giọng thơ rưng rưng lệ, nỗi đau của nàng Kiều như thấm vào cảnh vật, thời gian và lòng người bấy lâu nay:

"Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm".

Tám câu cuối đoạn, điệp ngữ *"buồn trông"* xuất hiện bốn lần, đứng ở vị trí đầu câu 6 của mỗi cặp lục bát. Hai chữ "buồn trông" là cảm xúc chủ đạo của tâm trạng "tê tái" đau thương; thương mình và thương người thân, thương cho thân phận và duyên số. .. "Buồn trông" vì càng buồn thì càng trông, càng trông lại càng buồn. Đây là đoạn thơ tả cảnh ngụ tình hay nhất trong "Truyện *Kiều*". *Cứ mỗi cặp lục bát là một nét tâm trạng "buồn trông". Ngoại cảnh và tâm cảnh, khung* cảnh thiên nhiên và diễn biến tâm trạng của nhân vật được diễn tả qua một hệ thống hình tượng và ngôn ngữ mang tính ước lệ, mở ra một trường liên tưởng bi thương:

"Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa".

Cửa bể mênh mông lúc ngày tàn chiều hôm càng làm tăng nỗi buồn đau cô đơn của kiếp người lưu lạc. "Thuyền ai" lúc ẩn lúc hiện "thấp *thoáng cánh buồm xa xa" đầy ám ảnh. "Buồn trông"* con thuyền "ai" xa lạ, cánh buồm xa xa *"thấp thoáng", Kiều càng nghĩ đến thân phận bơ vơ của* mình nơi quê người đất khách.

Rồi nàng lại "buồn trông" về phía *"ngọn nước mới sa", dõi theo những cánh hoa trôi dạt và tự hỏi "về đâu"*, đến phương trời vô định nào. Cánh hoa trôi man mác ấy tượng trưng cho số phận chìm nổi trên dòng đời không biết về đâu, đến đâu - Kiều nhìn hoa trôi trên ngọn nước mà cảm thương cho số phận của mình:

"Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?"

Sau hai câu hỏi tu từ về "thuyền ai", về hoa trôi *"biết là về đâu?", Kiều "buồn trông" về bốn phía "chân mây mặt đất" về nội cỏ, nàng chỉ nhìn* thấy trên cái nền xanh xanh mịt mờ bao la là màu sắc tàn úa, vàng héo "dầu dầu" của nội cỏ. Màu sắc tê tái thê lương ấy đã phản chiếu nỗi đau tê tái của người con gái lưu lạc:

"Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh".

"Nội cỏ dầu dầu" tàn úa hiện lên giữa màu "xanh xanh" nhạt nhòa của "chân mây mặt đất" chính là tâm trạng lo âu của Kiều khi nghĩ đến tương lai mờ mịt, héo tàn của mình. Sắc cỏ "dầu dầu" ấy, nàng đã một lần nhìn thấy mới ngày nào trên nấm mồ Đạm Tiên:

"Sè sè nấm đất bên đường,
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh".

Nhìn xa rồi nhìn gần, vừa "buồn trông" vừa lắng tai nghe. Nghe tiếng gió, gió gào, "gió cuốn" trên mặt duềnh. Nghe tiếng "ầm ầm" của sóng, không phải là sóng reo mà "sóng kêu". Gió và sóng đang bủa vây "xung quanh ghế ngồi". Một tâm trạng cô đơn lẻ loi đang trải qua những giờ phút hãi hùng, ghê sợ, lo âu. Phải chăng âm thanh dữ dội ấy của gió và sóng là biểu tượng cho những tai họa khủng khiếp đang bủa vây, sắp giáng xuống số phận người con gái "nhỏ bé" đáng thương ? Kiều "buồn *trông" mà lo âu sợ hãi:*

"Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

Bức tranh "nước non người", cận cảnh là lầu Ngưng Bích, viễn cảnh là con thuyền và cánh buồm xa xa trên cửa bể chiều hôm, là ngọn nước và hoa trôi, là nội cỏ dầu dầu giữa màu xanh xanh chân mây mặt đất, là gió cuốn và tiếng sóng ầm ầm kêu nơi mặt duềnh... mang ý nghĩa tượng trưng và giàu giá trị thẩm mĩ. Màu sắc ấy, âm thanh ấy của thiên nhiên vừa bao la mờ mịt, vừa dữ dội, tất cả như đang bủa vây người con gái lưu lạc đau thương trong nỗi buồn đau hãi hùng, lẻ loi.

Những chặng đường đầy cạm bẫy, nhiều máu và nước mắt có "ma đưa lối, quỷ đem đường",... đối với Kiều đang ở phía trước. Đoạn thơ *"Kiều ở lầu Ngưng Bích" như chứa đầy lệ.* Lệ của người con gái lưu lạc, đau khổ vì cô đơn lẻ loi, buồn thương chua xót vì mối tình đầu tan vỡ, xót xa vì thương nhớ mẹ cha, lo sợ cho thân phận, số phận mình. Lệ của nhà thơ, một trái tim nhân đạo bao la đồng cảm, xót thương cho người thiếu nữ tài sắc, hiếu thảo mà bạc mệnh.

Các từ láy: *"bát ngát, bẽ bàng, bơ vơ, thấp thoáng, xa xa, man mác, dầu dầu, xanh xanh, ầm ầm..."* kết hợp với điệp ngữ "buồn trông" đã tạo nên sắc điệu trữ tình thẩm mĩ và tô đậm cảm hứng nhân đạo. Đó là giá trị văn chương đích thực đoạn thơ Kiều ở lầu Ngưng Bích".

BÀI 13

Trong bài viết *"Nguyễn Du, một nghệ sĩ lớn"*, khi bàn đến ngôn ngữ *"Truyện Kiều"*, Hoài Thanh có viết:

"*Người đọc xưa nay vẫn xem* "Truyện Kiều" *như một hòn ngọc quý cơ hồ không thể thay đổi, thêm bớt một tý gì, như một tiếng đàn lạ gần như không một lần nào lỡ nhịp ngang cung*".

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào?

Dựa vào *"Truyện Kiều"*, hãy làm rõ tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du và thử lý giải vì sao Nguyễn Du đạt được những thành công ấy.

GỢI Ý

I. YÊU CẦU CHUNG

- Hiểu ý kiến của Hoài Thanh.

- Làm rõ được tài sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong *"Truyện Kiều"*, lý giải được một số nguyên nhân để Nguyễn Du đạt được trình độ ngôn ngữ thơ ca như vậy.

- Vận dụng kết hợp kiểu bài phân tích và chứng minh văn học, biết lựa chọn, đưa và phân tích những dẫn chứng tiêu biểu, thể hiện năng lực cảm thụ văn học.

III. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Giải thích ý kiến Hoài Thanh

a. Giải thích các hình ảnh so sánh

- *"Hòn ngọc quý"* cơ hồ không thể thay đổi thêm bớt: ngôn ngữ *"Truyện Kiều"* đẹp đẽ đến mức hoàn thiện.

- *"Tiếng đàn lạ gần như không một lần lỡ nhịp ngang cung"*: ngôn ngữ "Truyện Kiều" phong phú, chính xác, sáng tạo, đầy biến hoá.

b. Hoài Thanh đánh giá rất cao về ngôn ngữ *"Truyện Kiều"*, về tài năng Nguyễn Du qua cách diễn đạt giàu hình ảnh bằng nghệ thuật sao sánh: Nguyễn Du là bậc thầy về ngôn ngữ thơ ca.

2. Chứng minh tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong "Truyện Kiều"

"Truyện Kiều" có nhiều con người, nhiều sự kiện, nhiều cảnh vật, nhiều tâm trạng... khác nhau, thậm chí đối lập lẫn nhau, nhưng Nguyễn Du có đầy đủ vốn liếng ngôn ngữ để biểu đạt con người, sự kiện, tâm trạng.

a. Tả người.

b. Tả cảnh

c. Tả tâm trạng

d. Những điểm tinh vi tế nhị của ánh trăng, cảnh chiều, lòng người ... trong từng hoàn cảnh, tình huống.

3. Lý giải nguyên nhân thành công của Nguyễn Du

a. Nguyễn Du đã kế thừa, phát huy những khuynh hướng sáng tạo ngôn ngữ khác biệt:

- Tiếp tục kế thừa ngôn ngữ văn học dân gian, đặc biệt là thành ngữ, tục ngữ và ca dao.

- Tiếp nhận ngôn ngữ văn học nước ngoài, từ hệ thống thuật ngữ, khái niệm triết học của Lão - Trang, Phật, Nho đến nguồn điển cố, thi liệu giàu có, phong phú của văn học Trung Quốc.

- Dù tiếp thu từ truyền thống hay từ ngoại lai, Nguyễn Du luôn có tính sáng tạo độc đáo.

b. Tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du qua quá trình học tập trau dồi. Với sự học hỏi và sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du, ngôn ngữ *Truyện Kiều* mang phong cách của một cá tính nghệ thuật, đưa Nguyễn Du lên vị trí bậc thầy trong ngôn ngữ thơ ca cổ điển, đồng thời để lại cho ngày nay nhiều bài học quý giá trong vận dụng và sáng tạo nghệ thuật nói chung và ngôn ngữ nói riêng.

BÀI 14

Phân tích nhân vật Lục Vân Tiên trong *đoạn "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga"* của Nguyễn Đình Chiểu.

DÀN BÀI

I. NHẬP ĐỀ

- Có thể nói Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ có nhiều bất hạnh nhất trong các nhà thơ thời Trung đại, nhưng tài năng và đức độ và tâm hồn của ông sáng ngời như ánh sao băng giữa vòm trời thi ca dân tộc.

- *Truyện Lục Vân Tiên* có giá trị không chỉ vì nghệ thuật mà còn ở quan niệm làm người tốt:

Trai thời trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

Lục Vân Tiên trong toàn bộ tác phẩm, hay gần gũi hơn, trong đoạn thơ trích Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga là người trai tiêu biểu theo quan niệm của nhà thơ đất Đồng Nai – Bến Nghé.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

A. *Hoàn cảnh xuất hiện nhân vật*

Trên đường về kinh ứng thí, thấy người chạy loạn khóc than, Lục Vân Tiên hỏi và biết rằng bọn cướp và bắt đi hai người con gái. Lục Vân Tiên liền ra tay cứu người...

B. *Tính cách của Lục Vân Tiên*

1. Chủ động hành hiệp trượng nghĩa

- Chàng là một người có giáo dục, có lí tưởng làm việc nghĩa. Chỉ cần nhìn thấy người dân khóc than, Lục Vân Tiên đã hỏi. Khi nghe dân chúng trả lời và khuyên chàng nên lánh đi, thì:

Vân Tiên nổi giận lôi đình
Hỏi thăm: "Lũ nó còn đình nơi nao
Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này"

Lời nói và hành động đi liền nhau

Chàng liền *bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.*

2. Tài cả văn lẫn võ

Vân Tiên tả đột hữu xông,
Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương Dương.

Nhà thơ đã mượn hình ảnh của tướng trẻ Triệu Vân thời Tam quốc một mình phá vòng vây quân Tào để bảo vệ đứa con của chủ soái ở trận Đương Dương trường bản.

3. Quan hệ với phụ nữ đúng lễ giáo

- Nghe tiếng khóc than, chàng quan tâm hỏi, khi biết rõ tiếng khóc ấy là của người phụ nữ thì chàng đã nhắc nhở:

"Khoan khoan ngồi đó chớ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai".

III. KẾT LUẬN

Một nhân vật làm sáng lên quan niệm đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu.

Một hình ảnh để thanh niên ngày nay tự soi rọi.

Học tập những đức tính tốt của người xưa, rèn luyện theo tinh thần cứu khổ phò nguy theo tư tưởng mới hành động vì lợi ích chung.

BÀI 15

> ***Phân tích sự đối lập giữa cái ác và cái thiện qua nhân vật Trịnh Hâm và ông Ngư trong đoạn trích "Lục Vân Tiên gặp nạn" ("Lục Vân Tiên" – Nguyễn Đình Chiểu).***

DÀN Ý

I. MỞ BÀI

- Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ bất hạnh không sáng mắt nhưng sáng lòng, yêu nước, khí phách. Thơ văn của ông là vũ khí chống xâm lược, tuyên truyền đạo lí.

- Đoạn thơ *Lục Vân Tiên gặp nạn* (Truyện Lục Vân Tiên) biểu hiện rõ sự đối lập giữa cái ác và cái thiện qua tính cách hai nhân vật Trịnh Hâm và ông Ngư, có mục đích giáo dục con người hướng thiện diệt ác.

II. THÂN BÀI

1. Trịnh Hâm tiêu biểu cho cái ác cực điểm thấm sâu vào bản chất:

+ Bất nhân, bất nghĩa, thủ đoạn sâu hiểm, toan tính sắp đặt kế hoạch hãm hại Lục Vân Tiên một cách chặt chẽ về thời gian, hành động (lừa trói tiểu đồng vào gốc cây trong núi, giả giúp đỡ đưa Vân Tiên về quê bằng thuyền, xô Vân Tiên xuống giữa dòng vào đêm khuya để không ai cứu kịp, giả tiếng kêu trời để đánh lừa mọi người trên thuyền).

+ Tàn nhẫn, ích kỉ nhỏ nhen, cố hại Vân Tiên chỉ vì ghen ghét tài năng dù không thù oán.

2. Ông Ngư tiêu biểu cho cái thiện, nhân đức, nhân cách cao đẹp:

+ Trọng nghĩa khinh tài, cứu người không hề lường lự, không sợ tai vạ, không cần trả ơn.

+ Sống thanh cao, đạm bạc, trong sạch, thoát vòng danh lợi, gắn bó chan hoà với thiên nhiên.

+ Cuộc đời ông Ngư bình thường nhưng không tầm thường (có thể là ẩn sĩ, nhà hiền triết có tài kinh luân).

III. **KẾT BÀI :**

- Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có giá trị tư tưởng, đạo lí cao.

- Học tập tính cách tốt đẹp của ông Ngư, lên án, bài trừ kẻ xấu như Trịnh Hâm.

BÀI 16

Hình ảnh người lính nông dân hiện lên chân thực và thật đẹp qua bài thơ *"Đồng chí"* của Chính Hữu. Anh (chị) hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.

I. MỞ BÀI

Người lính nông dân đi vào thi ca và mang tất cả vẻ đẹp có thật của họ làm cảm động lòng người, mà ta từng gặp trong ngôi *"đền thiêng"* ***Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*** của Nguyễn Đình Chiểu, trong ***Nhớ*** của Hồng Nguyên ... Nhưng còn có một bài thơ khác đã khắc hoạ hết sức sống động nét mộc mạc nhưng chân thật, đáng yêu và giàu lòng yêu nước của người lính nông dân: đó là *"Đồng chí"* của nhà thơ Chính Hữu.

II. THÂN BÀI

Đồng chí của Chính Hữu được viết theo cảm hứng hiện thực nhằm nêu lên vẻ đẹp giản dị, mộc mạc mà cao đẹp của người nông dân mặc áo lính.

1. Từ cuộc đời thật họ đi vào thi ca

- Người lính xuất hiện trong bài thơ này không xây dựng trên một bối cảnh khác thường, đặc biệt như người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng, mà trong cái môi trường quen thuộc thường thấy ở các làng quê nghèo đến xác xơ.

Quê anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

Ở đấy có những *Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*, có *"Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính"*. Tất cả đều quen thuộc, gần gũi. Từ giã ruộng đồng, họ bước ra mặt trận. Hôm qua là nông dân, hôm nay đã là chiến sĩ. Đơn giản vậy thôi mà chân thực và đẹp đẽ biết bao của

người lính nông dân trong bài *"Đồng chí"* với hành động *"Ruộng nương anh gởi bạn thân cày..."*

- Tác giả không tô vẽ, không che giấu, trái lại còn nhấn mạnh cái nghèo đói, lam lũ thật tội nghiệp của họ.

Áo anh rách vai
Quần anh có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày

2. Người lính trong thơ Chính Hữu mang một vẻ đẹp mới của thời đại

Đó là vẻ đẹp của tình đồng chí, tình đồng đội gắn với giai cấp của người lính.

- Bài thơ thiên về khai thác đời sống nội tâm, tình cảm người lính. Vẻ đẹp của bài thơ *Đồng chí* là vẻ đẹp của đời sống tâm hồn người lính mà nơi phát ra vừng ánh sáng lung linh nhất là mối tình đồng đội, hoà trong cái chủ âm toàn bài bằng một giọng điệu đượm buồn nhưng giàu tính nhân văn.

Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau
Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ
Đồng chí !

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay

Vâng ! Chỉ cần *"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"* là có đủ hơi ấm chống chọi với cái rét run người nơi đại ngàn, những đêm rừng sương muối rắc đầy bên nỗi nhớ nhà ... Xa hơn nữa khi ta cầm tay nhau thì hình ảnh Đất Nước trong ta sẽ *"Vẹn tròn to lớn"* như tinh thần bài thơ Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm.

Hình ảnh lung linh toả sáng thâu tóm cả linh hồn của bài thơ là hình ảnh *"Đầu súng trăng treo"* xuất hiện ở cuối bài thơ. Hình ảnh ấy nâng vẻ đẹp người lính lên đến tầm cao khái quát trong đó có sự hài

hoà giữa hiện thực và chất lãng mạn trữ tình, mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc.

III. KẾT BÀI

Đồng chí mang vẻ đẹp riêng của người lính nông dân: đó là vẻ đẹp mộc mạc, giản dị nhưng hết sức thiêng liêng, gắn bó sâu sắc giữa số phận cá nhân với số phận chung của dân tộc. Bài thơ hoà thêm vào dàn đồng ca vang dội của văn học thời kỳ này là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Bài thơ đã góp vào vườn thơ Việt Nam thêm một đoá hương rừng mộc mạc mà cao đẹp.

BÀI 17

Phân tích bài thơ *"Đồng chí"* của Chính Hữu và nói lên cảm nghĩ của em.

BÀI LÀM

"Đồng chí"! Ôi tiếng gọi sao mà thân thương đến lạ ! Nó biểu hiện thật đầy đủ tình đồng đội của anh chiến sĩ cụ Hồ từ những năm 1948 của thời kì kháng Pháp. Cảm nhận được những tình cảm vừa thân quen vừa mới lạ trong cuộc sống chiến đấu ấy, Chính Hữu, một nhà thơ - Người chiến sĩ cách mạng đã xúc động viết bài thơ "Đồng chí". Với những lời thơ dạt dào tình cảm, bài thơ đã để lại bao cảm xúc trong lòng người đọc.

Cả bài thơ thể hiện rõ tình đồng đội keo sơn gắn bó giữa những người chiến sĩ quân đội nhân dân trong cuộc sống chiến đấu gian khổ của thời kì kháng chiến chín năm. Họ là những người xuất thân từ nhân dân lao động chỉ quen việc *"cuốc cày"* ở những vùng quê hẻo lánh khác nhau, vì có chung tấm lòng yêu nước, họ đã gặp nhau từ xa lạ bỗng trở thành thân quen. Chính Hữu đã kể về những con người ấy bằng những lời thơ thật cảm động:

"Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau."

Ở đây, tác giả đã phát hiện được hiện tượng tình cảm kì lạ ở những người chiến sĩ. Đó là sự phát triển của tình cảm cách mạng trong quân đội ta. Từ những con người rất "xa lạ" trong đời sống lại trở thành những đồng chí rất thân thương trong chiến đấu. Nhà thơ đã chọn lựa những chi tiết, những hình ảnh thơ rất chân thực để gợi tả về cuộc sống của người chiến sĩ. Họ đều xuất thân từ những vùng đất khô cằn, nghèo khó "nước mặn đồng chua", "đất cày lên sỏi đá". Và họ đã gặp nhau từ "xa lạ". Thật là thú vị, nhà thơ không nói hai người xa lạ mà là "đôi người xa lạ". "Đôi" là chỉ hai đối tượng cùng đi với nhau. "Đôi người xa lạ" nghĩa là hai người cùng đi với nhau mà lại là xa lạ. Vì thế ý thơ được nhấn mạnh thêm. Hình ảnh những phương trời xa cách, những con người chẳng hẹn quen nhau nói lên cả một sự xa lạ trong không gian và tình cảm. Nhưng khi tham gia kháng chiến, những con người xa lạ ấy đã cùng nhau chiến đấu, cùng chịu đựng gian khổ, chung lưng đấu cật bên nhau. Vì thế, họ trở thành thân nhau, hiểu nhau, thương nhau và gọi nhau là "đồng *chí":*

"Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí!"

Câu thơ vừa tả thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng "súng bên súng, đầu sát bên đầu". Tác giả đã tả thực những giờ phút bên nhau cùng chiến đấu đồng thời hình ảnh ấy còn tượng trưng cho sự nghiệp chiến đấu chung, lí tưởng cách mạng chung của quân đội ta. Câu thơ giúp ta hiểu thêm "đôi người xa lạ" ấy đã nảy nở một tình cảm mới khi họ cùng chiến đấu cùng một lý tưởng lớn lao. Tình cảm ấy thật thân thương, thật tha thiết. Giọng thơ đang tuôn liền mạch nhẹ nhàng bỗng bị ngắt nhịp đột ngột. Từ "đồng chí" lại được tách thành một câu riêng, một đoạn riêng. Với cấu trúc thơ khác thường ấy, tác giả làm nổi bật ý thơ. Nó như một nốt nhấn của bản nhạc, bật lên âm hưởng gây xúc động lòng người. Câu thơ chỉ có một từ: "Đồng chí" – một tiếng nói thiêng liêng. "Đồng chí", một sự cảm kích về nhiều đổi thay kì lạ trong quan hệ tình cảm. Thế là thành "đồng chí!".

Tình cảm ấy lại được biểu hiện cụ thể trong cuộc sống chiến đấu. Những lúc kề cận bên nhau, họ lại kể nhau nghe chuyện quê nhà. Chuyện "ruộng nương gởi bạn thân cày", "gian nhà không mặc kệ *gió lung lay", cả chuyện "giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính... ". Từ*

những lời tâm tình ấy cho ta hiểu rằng – Các anh chiến sĩ mỗi người đều có một quê hương, có những kỉ niệm thân thiết gắn bó với quê nhà và khi ra đi hình bóng quê hương đều mang theo trong lòng họ. Các anh lại cùng chia ngọt xẻ bùi, cùng chịu gian khổ bên nhau. Trong gian lao vất vả họ lại tìm được niềm vui, niềm hạnh phúc trong mối tình đồng chí. Làm sao các anh có thể quên được những lúc cùng chịu với nhau "từng cơn ớn lạnh", những lúc "sốt run người vầng trán ướt mồ hôi". Cuộc sống bộ đội nghèo vất vả nhưng không thiếu niềm vui Dẫu "áo anh" có "rách vai", "quần tôi" có "vài mảnh vá", dẫu trời có '*buốt giá" thì miệng vẫn cười tươi*. Bằng những chi tiết rất thực, nhà thơ đã miêu tả rõ nét cuộc sống chiến đấu gian khổ và sự gắn bó của tình đồng đội keo sơn. Tình cảm chân thành tha thiết ấy không diễn tả bằng lời mà lại thể hiện bằng cách "nắm lấy bàn tay", "thương nhau tay *nắm lấy bàn tay". Thật giản dị và cảm động. Không* phải là những vật chất của cải, không phải là những lời hoa mĩ phô trương. Những người chiến sĩ biểu hiện tình đồng chí là "bàn tay nắm lấy *bàn tay'. Chính đôi tay nắm chặt ấy đã nói lên tất* cả những ý nghĩa thiêng liêng cao đẹp của mối tình đồng chí. Đoạn thơ với nhiều nét tả thực chi tiết mà không trần trụi, vẫn gợi cảm nhờ hình ảnh "anh với tôi" gắn bó dọc bài thơ và hình ảnh cảm động "thương nhau" nhưng không biết làm sao, chỉ biết lặng lẽ "tay nắm lấy bàn tay". Chỉ có những con người cùng chung ý chí và lí tưởng cao cả mới có những biểu hiện tình cảm đáng quý như thế.

Mối tình đồng chí lại được lắng đọng bằng hình ảnh đẹp rực sáng ở khổ cuối bài thơ:

> ***"Đêm nay rừng hoang sương muối***
> ***Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới***
> ***Đầu súng trăng treo."***

Câu thơ vừa tả thực vừa mang nét tượng trưng. Tác giả tả cảnh những người lính canh giặc trong đêm trăng đầy sương muối. Súng hướng mũi lên trời, có ánh trăng lơ lửng giữa trời như treo trên đầu ngọn súng. Đồng thời hình ảnh ***"Đầu súng trăng treo"*** *còn mang ý nghĩa tượng trưng*. Đó là sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và lãng mạn vừa thực vừa mơ, vừa xa lại vừa gần, vừa mang tính chiến đấu lại vừa mang tính trữ tình. Vừa chiến sĩ vừa thi sĩ. Đây là hình ảnh đẹp tượng trưng cho tình cảm trong sáng của người chiến sĩ. Mối tình

đồng chí, đang nẩy nở, vươn cao, tỏa sáng từ cuộc đời chiến đấu. Hình ảnh thơ thật độc đáo, gây xúc động bất ngờ, thú vị cho người đọc. Nó nói lên đầy đủ ý nghĩa cao đẹp của mục đích lí tưởng chiến đấu và mối tình đồng chí thiêng liêng của anh bộ đội Cụ Hồ.

Toàn bộ bài thơ bằng ngôn ngữ cô đọng, hình ảnh chân thực gợi tả có sức khái quát cao, Chính Hữu đã cho ta thấy rõ quá trình phát triển của một tình cảm cách mạng trong quân đội. Ở đây, nhà thơ đã xây dựng hình ảnh thơ từ những chi tiết thực của cuộc sống trong đời thường ở những người chiến sĩ, không phô trương, không lãng mạn hóa, thi vị hóa – Và chính những nét thực đó tạo nên sự thành công cho tác phẩm. Bài thơ đánh dấu một bước ngoặt mới trong phương pháp sáng tác về cách xây dựng hình tượng người chiến sĩ trong giai đoạn chống Pháp.

"Đồng chí!" Đọc xong bài thơ trong mỗi chúng ta đều lắng lại những cảm xúc dạt dào. Chúng ta đã cảm nhận được mối tình đồng chí đậm đà ấy qua những lời thơ nhẹ nhàng tha thiết như bài hát tâm tình của Chính Hữu. Cuộc kháng chiến chống Pháp đã thắng lợi vẻ vang, trang sử vàng đã sang qua bao nhiêu giai đoạn mới, thế nhưng mỗi lần đọc lại bài thơ "Đồng chí" ta như thấy rõ hình ảnh của anh bộ đội Cụ Hồ hiện lên sáng rực thật cao đẹp, thật thân thương trong những lời thơ của Chính Hữu.

Nguyễn Thị Út

BÀI 18

Bình giảng ba khổ thơ cuối "*Bài thơ về Tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật.

BÀI LÀM

Từ mái trường đại học Hà Nội, Phạm Tiến Duật bước vào đời lính chiến đấu và hoạt động trên con đường chiến lược Trường Sơn những năm tháng đánh Mỹ ác liệt nhất. Lửa khói chiến trường, chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, những cô gái thanh niên xung phong, những chiến sĩ lái xe dũng cảm... in dấu chói lọi, kỳ vĩ như những tượng đài trong thơ Phạm Tiến Duật.

"Bài thơ tiểu đội xe không kính" tiêu biểu cho hồn thơ Phạm Tiến Duật trong *"Vầng trăng- Quầng lửa" những bài ca chiến trận thấm đẫm màu sắc lãng mạn*. Đây là đoạn cuối bài thơ ghi lại cảnh trú quân dã chiến của tiểu đội xe không kính, ca ngợi tình đồng đội và lý tưởng chiến đấu cao cả của những chiến sĩ lái xe trên con đường mòn Hồ Chí Minh:

"Những chiếc xe từ trong bom rơi

...Chỉ cần trong xe có một trái tim".

1. Sau những tháng ngày chiến dịch chở vũ khí lương thực... chi viện cho tiền phương, vượt qua hàng nghìn hàng vạn cây số trong mưa bom bão đạn, tiểu đội xe không kính "đã về đây...". Một cái bắt tay thắm tình bè bạn, tình đồng chí:

"Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi".

Cũng là cái nắm tay, cái bắt tay của người lính, nhưng mỗi thời một khác. Anh Vệ quốc quân trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp:

"Miệng cười buốt giá
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay".

(*"Đồng chí"*- Chính Hữu, 1948)

Anh giải phóng quân trên đường chiến dịch, gặp bè bạn đồng đội "bắt tay qua cửa kính vỡ rồi". Tình thương yêu đồng chí đồng đội là bản chất, là sức mạnh của người lính không hề thay đổi. Từ cái "nắm lấy bàn tay" đến cái "bắt tay qua *cửa kính vỡ rồi" là một quá trình trưởng thành* và hiện đại của quân đội ta trong chiến tranh giải phóng dân tộc và đất nước.

2. Cuộc trú quân dã chiến của tiểu đội xe không kính ngắn ngủi mà thắm tình đồng chí, tình đồng đội. Chỉ bằng ba chi tiết nhưng rất điển hình: *"bếp Hoàng Cầm", "chung bát đũa", "võng mắc chông chênh". Đời lính vốn giản dị, bình dị mà* lại rất sang trọng Giữa chiến trường đầy bom đạn mà họ vẫn đàng hoàng "Bếp Hoàng Cầm ta dựng *giữa trời". Giữa trời là giữa thanh thiên* bạch

nhật. Bữa cơm dã chiến chỉ có một bát canh rau rừng, có lương khô... thế mà rất đậm đà: *"Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy"*. Một chữ "chung" rất hay gợi tả gia tài người lính, tấm lòng, tình cảm của người lính. Tiểu đội xe không kính đã trở thành một tiểu gia đình chan chứa tình thương.

"Thơ là nữ hoàng nghệ thuật", có người đã nói như vậy. Nếu thế, thì ngôn từ là chiếc áo của nữ hoàng. Hai chữ "nghĩa là" chỉ dùng để "đưa *đẩy" nhưng dưới ngòi bút của những tài thơ đích* thực thì nó trở nên óng ánh, duyên dáng, đậm đà. Với Xuân Diệu, mùa xuân, tuổi trẻ thật đẹp, thật đáng yêu, một đi không trở lại:

"Xuân đang tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất..."
("Vội vàng"- 1938)

Với Tố Hữu, người thanh niên cộng sản quyết chiến đấu và hy sinh vì một lý tưởng cách mạng cao đẹp thì hận, nhục, tranh đấu là lẽ sống thiêng liêng:

"Tôi chưa chết nghĩa là chưa hết hận
Nghĩa là chưa hết nhục của muôn đời
Nghĩa là còn tranh đấu mãi không thôi
Còn trừ diệt cả một loài thú độc!".
("Tâm tư trong tù"- 1939)

Và Phạm Tiến Duật, 1969, tình đồng đồng đội cũng là tình anh em ruột thịt, vô cùng thân thiết:

"Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy"

Có yêu thơ mới tìm đến thơ. Tìm đến thơ, một phần là tìm đến ngôn từ chữ nghĩa. Thơ đâu là chuyện *"nhai câu nhá chữ" (chữ dùng của Cao Bá Quát).* Thi sĩ có thực tài mới có thể thổi hồn vào ngôn từ. Chỉ qua hai chữ "nghĩa là", ta đủ thấy nhà thơ trẻ rất xứng đáng với các thi sĩ đàn anh. Cảnh đoàn viên tri kỷ: *"võng mắc chông chênh đường xe chạy". Sau một bữa cơm thân mật,* một vài câu chuyện thân tình lúc nằm võng, những người lính trẻ lại lên đường. Tiền phương vẫy gọi:

"Lại đi, lại đi trời xanh thêm".

Điệp ngữ "lại đi" diễn tả nhịp bước hành quân, những cung đường, những chặng đường tiến quân lên phía trước của tiểu đội xe không kính. Hình ảnh "trời xanh thêm" là một nét vẽ rất tài hoa mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: lạc quan, yêu đời, chứa chan hy vọng.

Là hy vọng, là chiến công đang đón chờ. Đây là một đoạn thơ thể hiện sinh hoạt vật chất và tinh thần người lính thời đánh Mỹ, rất độc đáo mà ta ít gặp trong thơ thời ấy:

"Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm".

3. Khổ cuối bài thơ nói lên suy nghĩ của tác giả về tiểu đội xe không kính. Chiếc xe đầy thương tích, chiến tích. Không kính, không đèn, không mui xe, thùng xe bị xước. Chiếc xe vận tải quân sự mang tầm vóc những anh hùng lẫm liệt vô danh. *"Không" mà lại "có", có "một trái tim" của* người lính. Trái tim rực lửa, sẵn sàng hy sinh chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc:

"Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim".

Các điệp ngữ "không có", các từ ngữ tương ứng: "vẫn ... *chỉ cần có..." đã làm cho giọng thơ, ý thơ* trở nên mạnh mẽ, hào hùng. Quyết tâm chiến đấu và chí khí anh hùng của người lính không có bom đạn nào của quân thù có thể làm lay chuyển được. "Trái tim" trong thơ Phạm Tiến Duật là một hình ảnh hoán dụ, tuy không mới mẻ nhưng đầy ý vị.

Đoạn thơ trên đây thể hiện rất thực, rất hay **cách sống, cách nghĩ, cách cảm của những người chiến sĩ lái xe** trên con đường mòn Hồ Chí Minh thời đánh Mỹ. Tình đồng đội, tinh thần chiến đấu dũng cảm ngoan cường vì sự nghiệp giải phóng miền Nam của người lính tỏa sáng vần thơ.

Ngôn từ, hình ảnh, vần thơ, giọng thơ... đều mang chất lính, thể hiện một hồn thơ trẻ trung phơi phới, tài hoa, anh hùng. Đoạn thơ trên đây là một tiếng ca của khúc tráng ca *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính".*

BÀI 19

Hình ảnh người lính trong hai bài thơ "*Đồng chí*" của Chính Hữu và "*Bài thơ tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật.

DÀN Ý

I. MỞ BÀI

1. *"Đồng chí"* của Chính Hữu và *"Bài thơ tiểu đội xe không kính"* của Phạm Tiến Duật là trong số những bài thơ tiêu biểu của thơ ca Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

2. Thành công của hai bài thơ này là đã khắc họa hết sức sinh động và chân thực hình ảnh anh bộ đội Cụ Hồ trong hai thời kì gian khổ và hào hùng của dân tộc ta.

II. THÂN BÀI

1. Hình ảnh anh bộ đội trong bài thơ *Đồng chí* (Chính Hữu):

Nét nổi bật ở bài thơ này là tình đồng chí của những con người cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu, là tình thương của những người tri âm tri kỉ.

Các anh chỉ có một chút khác biệt (mỗi người một miền quê), còn có rất nhiều điểm chung, nhiều cái hòa đồng:

- Cùng cảnh ngộ: quê hương anh ...., làng tôi....

- Cùng chiến đấu trên một chiến hào súng bên súng/đầu bên đầu.

- Cùng để lại quê hương những tình cảm yêu thương, gắn bó: giếng nước, gốc đa....

- Cùng chung chịu những khó khăn gian khổ nơi chiến trường: rét, áo rách, quần vá,...

- Cùng mang ý chí và tâm hồn Việt Nam: Đầu súng trăng treo.

2. Hình ảnh anh bộ đội trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật).

Vẻ đẹp của anh bộ đội thời chống Mĩ lại được thể hiện ở thái độ, tư thế, tình cảm tâm hồn, khí phách, khí thế mới mang tính thời đại của những con người không phải chờ giặc tới mà là tìm giặc để đánh:

- Thái độ bất chấp gian khổ khó khăn: xe bị giặc đánh không kính, không đèn, không mui, xước,.... nhưng xe vẫn tiến ra tiền tuyến.

- Tư thế hiên ngang: Kẻ thù hòng làm cho người chiến sĩ lái xe không có kính bảo vệ sẽ không quan sát để lái xe được, những người lính lại càng nhìn rõ mọi vật, đặc biệt là nhìn rõ con tim nhiệt tình cách mạng, sục sôi ý chí chiến đấu của mình: *Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.... Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim.*

- *Tình cảm, tâm hồn lạc quan, yêu đời, yêu đồng đội.*

.... *Ung dung buồng lái ta ngồi*

.... *phì phèo châm điếu thuốc /cười ha ha*

.... *Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới/ bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*

.... *Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

- *Khí thế tiến công quyết chiến quyết thắng:*

.... *Những chiếc xe từ trong bom rơi/đã về đây họp thành tiểu đội*

.... *Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước*

3. Dẫu là hai thời kỳ khác nhau, nhưng hình ảnh trong hai bài vẫn là hình ảnh cao đẹp của anh bộ đội Cụ Hồ:

- Mục đích chiến đấu: vì độc lập tự do, vì nền hòa bình của đất nước.

- Tinh thần chiến đấu: dũng cảm kiên cường

- Tình cảm đồng đội: tình đồng chí, tình đồng đội sâu sắc.

III. KẾT BÀI

- *Đồng chí* và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* ra đời cách nhau 21 năm. Một khoảng cách của hai thế hệ văn nghệ sĩ. Hai thi phẩm lại có cùng một điểm nhìn nghệ thuật, gần nhau trong bút pháp; xuất phát từ cảm xúc chân thực trước hiện thực cuộc sống nhưng đều mang đậm nét riêng phong cách mỗi thi nhân và đều thuộc hàng giai phẩm.

- Hai bài thơ trong hai giai đoạn văn học – văn học kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mĩ (1954 – 1975) nhưng đều hoàn thành một cách xuất sắc sứ mạng thi ca - thể hiện nhân vật trung tâm của thời đại một cách cao đẹp – Anh bộ đội Cụ Hồ.

- Đó là những người lính cùng chiến đấu cho hòa bình và độc lập tự do cho dân tộc với tinh thần quyết chiến quyết thắng. Điều đặc

biệt, họ đều là những con người giàu lòng yêu nước, yêu quê hương, có tình đồng chí, đồng đội sâu nặng, bền vững.

- Hai tác giả Chính Hữu và Phạm Tiến Duật có được thành công này là nhờ họ là người trong cuộc, vừa cầm súng chiến đấu vừa cầm bút viết về chính những gì họ đã trải qua. Họ đều là anh bộ đội Cụ Hồ.

BÀI 20

Em có cảm tưởng gì trước hình ảnh tương phản: trời đêm mà tràn đầy ánh trăng trong *"Đoàn thuyền đánh cá"* của Huy Cận ?

BÀI LÀM

Những người dân biển thường ra khơi lúc mặt trời sắp lặn và trở về vào sáng hôm sau, khi mặt trời mọc cùng với thành quả lao động của mình. Những con cá tươi nguyên còn mặn nồng vị muối.

Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận lấy bối cảnh không gian ấy, thời gian ấy nhưng bao trùm cảm tưởng người đọc lại là bài thơ đầy ánh sáng.

Mở đầu là hình ảnh

Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then đêm sập cửa

Tưởng như biển và bóng đêm đã nuốt chửng cái khối sáng đỏ rực, khổng lồ kia bằng những động tác mạnh, dứt khoát: cài then, sập cửa. Nhưng không phải như vậy, bởi vì có một ánh sáng mới đã lóe lên.

Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Bóng đêm bao trùm bằng chữ đã ở câu trên, ánh sáng bừng lên ở chữ lại ở câu dưới và nhất là bởi *"Câu hát căng buồm cùng gió khơi"*, cùng biển đêm. Cuộc sống, niềm hân hoan trong lao động của con người đã mang ánh sáng cho không gian đánh cá đêm trên biển. Từ đây trở đi, tiếng hát người lao động, không khí lao động, tư thế,

phong cách lao động, tình cảm lao động, động tác và thành quả lao động chính là nguồn sáng, tỏa sáng đêm lao động nên thơ, tráng lệ.

Trong niềm hân hoan lao động, vạn vật biển, cảnh quan biển dường như đều phát sáng:

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!

Màu sáng – bạc của cá thành đoàn thoi, thành muôn luồng sáng. Tiếp theo, cuộc lao động trong tầm vũ trụ, tung hoành phơi phới, lãng mạn mà hào hùng đã giữ cho ánh sáng chan hòa mặt biển. Chứ không phải chỉ vì đêm trăng đánh cá thi vị.

Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng
Ra đậu dặm xa dò bụng biển
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.

Tay lái con thuyền gắn với gió, buồm thành buồm trăng. Thế trận bủa vây nhưng là thế của một đêm hội. Người dân biển đi đánh cá mà như "tao nhân mặc khách":

Gió trăng chứa một thuyền đầy.
Của kho vô tận biết ngày nào vơi.

Đêm trên biển mà như một cuộc vui *"Đêm trăng đi thuyền trên Hồ Tây"* Phan Kế Bính đã tả. Nhưng đó chính là niềm vui của con người lao động mới, trong một xã hội mới. Không phải là một cuộc thưởng thức thú vị như văn chương xưa thể hiện.

Lao động biển khơi là thứ lao động nặng nhọc, nguy hiểm nhưng một khi đã được tự do, đã được giải phóng, đã là lao động tập thể, những con người lao động, là một bản giao hưởng tráng lệ. Khung cảnh thiên nhiên, con người và cá, sinh lực, tinh lực biển cùng hòa ca, cùng tỏa sáng.

Cá nhụ cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe

Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long
Ta hát bài ca gọi cá vào
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao...

Bản hòa tấu con người và vũ trụ khiến biển đêm thành hội hoa đăng cho tới khi trời bừng sáng. Tuy nhiên nếu hội hoa đăng sẽ kết thúc khi đêm vừa tàn thì hội lao động không như thế. Đêm sáng đến ngày sáng.

Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng
Vẩy bạc, đuôi vàng lóe rạng đông
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng".

Một ngày vui mới lại đến. Bài ca công sức lao động tiếp tục với bài ca thành quả lao động. *Đoàn thuyền đánh cá* hát khúc khải hoàn.

Mặt trời đội biển nhô màu mới
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi

Cuộc sống huy hoàng chính là ánh sáng rực rỡ nhất của con người, đất nước Việt Nam mới trong lao động xây dựng.

Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận gồm bảy khổ, viết về một đêm đánh cá trên biển của những người mới xã hội chủ nghĩa nhưng không một khổ nào không có sự phát sáng bởi vạn vật và con người. Hồn cốt bài thơ này ở hai chữ tươi sáng.

BÀI 21

Cảm nhận của em về tình cha con trong tác phẩm "Chiếc lược ngà" của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

GỢI Ý

I. MỞ BÀI:

- Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác *"Chiếc lược ngà"*.

- Chuyển ý

II. THÂN BÀI

Ở đầu tác phẩm, khi ông Sáu tranh thủ ghé qua nhà thăm con trên đường công tác, lòng háo hức mong chờ con gái sẽ chạy ra đón

mình cuối cùng bé Thu kêu thét lên: *"Má! Má!"*, chúng ta thấy tác giả đã khéo léo xây dựng tình huống bất ngờ nhưng hết sức chân thực, lôi cuốn sự chú ý của người đọc ngay từ đầu tác phẩm.

Văn phong tác giả diễn tả một cách hết sức giản dị nhưng không vì thế mà nghệ thuật miêu tả tâm lý trở nên hời hợt. Với những câu miêu tả *"Mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: "Má! Má!"*, làm cho người đọc thương hại đứa bé không nhận ra cha. Bên cạnh đó, ta lại tội nghiệp hơn cho người cha đau khổ, thất vọng trước sự hốt hoảng của con mình. Điều đó được diễn tả rất cô đọng trong câu: *"Anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy"*.

Nguyễn Quang Sáng tiếp tục câu chuyện kể bằng sự kiên nhẫn của ông Sáu: *"Suốt ngày anh chẳng đi đâu xa, lúc nào cũng vỗ về con ... nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi "cha"*. Những chi tiết này thể hiện một nét thiêng liêng, bao dung của tình phụ tử trong lòng ông Sáu. Ông đã hi sinh tình gia đình, lo việc chiến đấu cho Tổ quốc thì những ngày ngắn ngủi hiếm hoi trong gia đình, ông lại nỗ lực vun đắp tình cha con đã lạnh lẽo trong xa cách nhiều năm chinh chiến. Nhưng ông Sáu càng chờ đợi bao nhiêu thì càng thất vọng bấy nhiêu. Đoạn tường thuật về sự đối thoại giữa bé Thu và ông Sáu lúc nấu cơm đã gây lôi cuốn cho chúng ta vì sự kiên quyết, im lặng của ông Sáu càng kéo dài thì càng thể hiện sự khao khát bé Thu gọi *"ba"*. Nhưng ông Sáu càng chờ đợi bao nhiêu, bé Thu lại né tránh bấy nhiêu. Điều đó đã thể hiện tính cách của cô bé này từ thuở nhỏ: sự bướng bỉnh, gan lì và ngây thơ.

Câu chuyện phát triển tới đỉnh điểm: ông Sáu biểu lộ tình yêu thương con bằng hành động gắp cho bé Thu cái trứng cá, nhưng nó bất thần hất ra. Ở đây, tính cách hai nhân vật chính đã thể hiện rất rõ và trở nên xung đột quyết liệt: tình thương con biến thành sự giận giữ và thái độ của bé Thu cũng biến thành sự dỗi hờn. Câu chuyện diễn tiến như vậy là rất tự nhiên nhưng nó vẫn tạo ra trong lòng người đọc biết bao sửng sốt, ngạc nhiên và hồi hộp theo dõi. Đọc đến đây ai cũng thắc mắc tại sao người cha lại giận dữ đến thế và tại sao đứa con lại kiên quyết không nhận cha mình. Đó là nghệ thuật Nguyễn Quang Sáng cố tình tạo nên trong lòng người đọc.

Câu trả lời nằm ở cuối truyện. Lí do mà nhất định bé Thu không nhận ông Sáu là cha vì cuộc chiến và những vết thương trên mặt ông. Vì hi sinh tình gia đình, đi chiến đấu cho quê hương mà hai cha con không thể gần gũi nhau. Bé Thu may mắn có được bức ảnh của cha, đã từng nhìn cha qua tấm ảnh khi ông Sáu vắng nhà; nhưng may mắn biến thành rủi ro vì những vết thương nơi chiến trường làm gương mặt ông biến đổi, không còn giống như bức ảnh.

Đọc đến đây, ta thấy lỗi lầm của bé Thu được lý giải dễ dàng và bé Thu là đứa trẻ vô tội, đáng thương. Đáng thương hơn cả người cha cứ đợi chờ câm nín và thất vọng. Sự thất vọng lên đến giận giữ trong những lúc không kiềm chế được.

Sau khi biết rõ người đàn ông trở về không giống bức hình của cha, bé Thu *"nằm im, lăn lộn và thỉnh thoảng thở dài như người lớn"*. Những chi tiết này cho ta hiểu sự xúc động sâu xa và hối hận của bé Thu. Trong tiếng thở dài ấy có cái gì đau đớn, dày vò của một đứa bé ngây thơ là nạn nhân của cuộc chiến tranh ác liệt. Ở đây ta thấy bé Thu không còn là đứa bé bướng bỉnh gan lì như ngày hôm trước. Lời giải thích của bà ngoại đã làm bé Thu lớn lên, trưởng thành lên nhanh chóng như ngày nào cậu bé làng Gióng vươn vai thành tráng sĩ. Có điều khác nhau là cậu bé làng Gióng trưởng thành thì cưỡi ngựa ra chiến trường, còn bé Thu thì lặng lẽ *"thở dài như người lớn"*. Ai ngờ đâu đó là mầm mống để sau này bé Thu trở thành cô giao liên dũng cảm.

Lịch sử lại lôi kéo người cha lên đường, ông lại nén tình phụ tử xuống đáy tim trong lúc gấp những bộ quần áo nhét vào bao lô. Chỉ còn ánh mắt *"Trìu mến lẫn buồn rầu"* và câu chào con *"khe khẽ"*. Bất ngờ, mà cũng thật tự nhiên, bé Thu thét lên một tiếng *"ba"* bất ngờ cho chúng ta, cho mọi người, vì mọi người không hề biết những biến chuyển trong tâm tư bé Thu; tự nhiên vì tiếng kêu của bé Thu là tiếng kêu đầy ắp yêu thương muốn níu giữ, muốn xin lỗi người cha và muốn đẩy cuộc chiến đi xa!

Ông Sáu đã từ biệt cô con gái bé bỏng ngây thơ, lao vào chiến đấu trong hoàn cảnh đất nước còn bị giặc ngoại xâm. Trong tim óc ông mang theo tiếng kêu "ba" tha thiết của đứa con và lời dặn *"ba nua cho con một cây lược nghe ba!"*. Để hoàn thành món quà này, người

cha có thể gửi cho ai đó mua cho con gái một cây lược nhựa. Nhưng không, ông Sáu đã chọn tìm một khúc ngà voi và lấy vỏ đạn cưa khúc ngà ra làm thành một chiếc lược bằng ngà. Hình ảnh người cha *"cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc"* làm cho chúng ta hiểu được lòng yêu thương con vô bờ của ông Sáu. Tình yêu ấy nung nấu ngày đêm trong tim ông, giữa rừng xa, thể hiện bằng nét khắc trên cây lược *"Yêu nhớ tặng Thu con của ba!"*

III. KẾT BÀI

Từ hình ảnh ông Sáu và bé Thu, em liên tưởng đến những ông Sáu khác và những bé Thu khác, những người vì đất nước lên đường chiến đấu để rồi rơi vào hoàn cảnh như ông Sáu. Chúng ta hãy cùng nhau xây dựng một đất nước hoà bình, tươi đẹp để không còn phải mất mát, đau thương trong chiến tranh.

BÀI 22

Bình giảng bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt để cho thấy tình yêu quê hương đất nước chan hòa với bao kỉ niệm tuổi thơ vô cùng thiết tha về người bà yêu kính, người bà đôn hậu và tần tảo sớm khuya sáng bừng lên như một ngọn lửa thần kì và thiêng liêng. (xem bài thơ trong SGK)

BÀI LÀM

Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Ông viết bài thơ "Bếp lửa" vào tuổi 19, đó là năm 1963 khi còn là sinh viên đang học đại học ở nước ngoài.

Cảm xúc dào dạt, lời thơ đẹp, giọng thơ thiết tha bồi hồi, hình tượng thơ độc đáo, sáng tạo, đặc sắc, đó là ấn tượng của nhiều người khi đọc bài "Bếp lửa" này.

Có 41 câu thơ, phần lớn là thơ 8 chữ (31 câu), còn có 7 câu thơ thất ngôn và 3 câu thơ 9 tiếng. Tất cả đều kết hợp một cách hài hòa, phong phú vần điệu, đọc lên ngâm lên nghe rất thích, rất thú vị.

Nhắc lại kí ức tuổi thơ một thời gian khổ - đói nghèo, chiến tranh, loạn lạc - qua hình tượng bếp lửa, ngọn lửa, đứa cháu ca ngợi đức hi

sinh, sự *tần tảo và tình thương bao la của bà, đồng thời nói lên lòng biết ơn bà, thương nhớ bà khôn nguôi.*

1. Ba câu thơ đầu nói về bếp lửa và lòng cháu thương bà. Bếp lửa được nhóm lên trong sương sớm, ngọn lửa "chờn vờn" rung rinh, hắt ánh sáng lên tường nhà, liếp cửa. Bếp lửa ấm áp *"nồng đượm" ấy còn mang tình thương chở che, ôm ấp*, "ấp iu" của lòng bà. Bếp lửa của bà là bếp lửa của một cuộc đời đã trải qua "biết mấy *nắng mưa", nghèo khổ và vất vả. Nghĩ về bếp lửa,* nhớ về bếp lửa gia đình, mà đứa cháu thương bà khôn xiết kể.

Hai câu đầu song hành làm hiện lên hình ảnh bếp lửa của bà. Các chữ: "ấp iu nồng đượm", "chờn *vờn" rất hình tượng, gợi tả;* chữ *"thương"* dùng thật đắt qua vần thơ cảm thán, làm cho cảm xúc lan tỏa, thấm sâu vào hồn người:

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa".

2. Năm câu thơ tiếp theo, tác giả nhắc đi nhắc lại: "mùi khói", "khói hun", đã làm *"nhèm mắt cháu", làm cho "sống mũi còn cay" đến tận bây* giờ. Kỉ niệm thời thơ bé khi "lên bốn tuổi", kỉ niệm một thời đen tối, đói khổ. Đó là năm *"đói mòn đói mỏi", năm Ất Dậu 1945, khi người chết đói như ngả rạ*. Giọng thơ trĩu xuống, nao nao lòng ta:

"Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay !".

Cái vị xay xè của khói hun nơi bếp lửa những nhà nghèo sẽ mãi mãi bám lấy bao tâm hồn tuổi thơ; cho dù năm tháng trôi qua nhưng kí ức ấy trở thành một vết thương lòng đâu dễ nguôi ngoai.

3. Đoạn thơ thứ ba gồm có 11 câu, nhắc lại một vài kỉ niệm sâu sắc về bà trong suốt thời gian *"Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa"*. Thật là hồn nhiên và trong sáng khi nhà thơ tâm tình với chim

tu hú. Chim tu hú kêu trong những ngày hè, khi trái vải đã chín đỏ cành. Tiếng chim tu hú là âm thanh đồng quê nghe thật tha thiết. Tiếng chim tu hú trong bài thơ là một sáng tạo của Bằng Việt khi nói về bà:

"Tu hú kêu trên những cánh đồng xa
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế !".

Quá khứ và hiện tại đồng hiện. Tiếng chim tu hú trở thành một mảnh tâm hồn tuổi thơ. Cháu thương bà vất vả, lo toan, biết ngỏ cùng ai. Chỉ có thể tâm tình với chim tu hú. Nhẹ trách mà thương nhiều:

"Tu hú ơi ! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa ?".

Tiếng chim tu hú gợi thương:

"Mẹ cùng cha bận công tác không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học".

Trong nhiều gia đình Việt Nam, do nhiều cảnh ngộ khác nhau, mà vai trò của người bà - bà nội, bà ngoại - đã thay thế vai trò của người mẹ hiền. Các từ ngữ: "bà bảo", "bà dạy", "bà chăm" đã diễn tả một cách sâu sắc tấm lòng đôn hậu, tình thương bao la, sự chăm chút của bà đối với cháu nhỏ. Chữ "bà" và chữ "cháu" được điệp lại 4 lần gợi tả tình bà cháu quấn quýt yêu thương.

Được sống trong tình thương là hạnh phúc. Em bé trong bài thơ "Bếp lửa" tuy phải sống xa cha mẹ, tuy gặp nhiều thiếu thốn khó khăn, nhưng em thật hạnh phúc khi được sống trong vòng tay yêu thương của bà. Vì thế cháu mới cảm thấy một cách thiết tha nồng hậu:

"Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc".

4. Đoạn thơ tiếp theo có 10 câu đã tô đậm thêm những phẩm chất cao quý của người bà yêu kính. Bà là chỗ dựa tinh thần vững chắc. Sống trong những năm dài chiến tranh, khi "giặc đốt làng *cháy tàn cháy rụi" được sự "đỡ đần" của bà con* hàng xóm, hai bà cháu mới dựng lại được túp lều tranh, thế nhưng bà vẫn "vững lòng" trước mọi tai họa, thử thách:

"Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:
"Bố ở chiến khu, bố còn việc bố
Mày có viết thư chớ kể này kể nọ
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên !".

Từ "bếp lửa", đứa cháu nghĩ về "ngọn lửa". Một hình tượng rất tráng lệ. "Bếp lửa bà nhen" sớm sớm chiều chiều đã sáng bừng lên thành ngọn lửa bất diệt, ngọn lửa của tình thương *"luôn ủ sẵn", ngọn lửa của niềm tin vô cùng "dai dẳng" bền bỉ và bất diệt. Cùng với hình tượng "ngọn lửa", các từ ngữ chỉ thời gian: "rồi sớm rồi chiều", các động từ: "nhen", "ủ sẵn", "chứa" (chứa niềm tin dai dẳng) đã khẳng định ý chí, bản lĩnh sống của bà, cũng là của người phụ nữ Việt Nam* giữa thời loạn lạc:

"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng".

Điệp ngữ "một ngọn lửa" và kết cấu song hành đã làm cho giọng thơ vang lên mạnh mẽ, đầy xúc động tự hào.

5. Tám câu thơ tiếp theo là những suy ngẫm sâu sắc của nhà thơ, của đứa cháu về người bà yêu kính, về bếp lửa trong mỗi gia đình Việt Nam chúng ta. Cuộc đời của bà nhiều "lận đận", trải qua nhiều "nắng mưa" vất vả. Bà cần mẫn lo toan, chịu thương chịu khó, thức khuya dậy sớm vì bát cơm, manh áo của con cháu trong gia đình. Vần thơ chứa đựng bao nghĩa nặng tình sâu. Cháu vô cùng cảm phục và biết ơn bà:

"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm".

Bà đã nhóm bếp lửa trong suốt cuộc đời bà, đã trải qua nắng mưa "mấy chục năm rồi". Bà không chỉ nhóm bếp lửa bằng đôi bàn tay già nua gầy guộc, mà là bằng tất cả, tấm lòng đôn hậu *"ấp iu nồng đượm" của bà đối với con cháu. Chữ "nhóm" được láy đi láy lại 4 lần, đan kết với* những chi tiết rất thực và gần gũi thân quen đối với mọi con người, đối với mọi gia đình chúng ta. Vị ngọt bùi của khoai sắn, hương vị ngào ngạt của nồi xôi gạo mới,... đều do bàn tay tần tảo của bà "nhóm" lên. Bà đã nhen nhóm, nuôi dưỡng trong lòng con cháu bao

"niềm yêu *thương", bao ước mơ hoài bão. Tâm hồn và khát vọng* tuổi thơ đã sáng bừng lên từ ngọn lửa do bà *"nhóm" suốt mấy chục năm trời:*

"Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ".

Ánh sáng bếp lửa gia đình đã chiếu sáng bức chân dung người bà yêu kính. Người bà vĩ đại trở nên gần gũi yêu thương. Trong kí ức của đứa cháu, hình ảnh người bà phảng phất màu sắc cổ tích. Nghĩ về bếp lửa, nghĩ về bà, nhà thơ thốt lên ngợi ca. Cảm xúc dồn nén bỗng ùa ra, trào lên. Cảm xúc thơ, chất trí tuệ của thơ qua câu cảm thán đem đến cho ta bao liên tưởng về bà, về mẹ, về mái ấm tình thương, về bếp lửa gia đình:

"Ôi kỳ lạ và thiêng liêng - bếp lửa".

6. Bốn câu thơ trong phần kết thể hiện một cách đằm thắm tình thương nhớ, lòng kính yêu và biết ơn của đứa cháu bé bỏng nay đã đi xa. Cuộc đời mới thật vui, thật đẹp, đã *"có ngọn khói trăm tàu", đã "có ngọn lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả", nhưng cháu vẫn không nguôi nhớ bà, nhớ bếp lửa gia đình thương yêu.* Giọng thơ trở nên đằm thắm ngọt ngào:

"Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
- sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa ?..."

Không gian và thời gian xa cách, và dù cuộc đời có đổi thay, nhưng tình thương nhớ bà vẫn thiết tha mãnh liệt. Cảm xúc thơ như những lớp sóng cuộn lên trong lòng người. Đó là dư ba và âm vang tình bà - cháu.

"Bếp lửa" là bài thơ rất hay và độc đáo. Trong ca dao, trong thơ ca dân tộc, có rất nhiều bài hay nói về người mẹ hiền. "Bếp lửa" là bài thơ viết về người bà yêu kính, tần tảo có tình thương mênh mông. Đó là sự độc đáo. Lời thơ đẹp, chất thơ trong trẻo trẻ trung. Hình tượng thơ: *"bếp lửa", "khói hun", "ngọn lửa", "tiếng chim tu hú",... đan kết, xâu chuỗi, rất thơ, đầy ấn tượng.*

Đọc bài thơ, chúng ta vô cùng xúc động về tâm tình tuổi thơ, về hình ảnh và vai trò người bà trong gia đình được nhà thơ nói đến. Qua đó, ta càng thấy rõ tình cảm gia đình là một trong những tình cảm thiết tha nhất của con người Việt Nam.

Với Bằng Việt, tình cảm gia đình đã chan hòa và thấm sâu với tình yêu quê hương đất nước. Tiếng chim tu hú, bếp lửa "chờn vờn sương sớm", vị ngọt bùi của khoai sắn, của nồi xôi gạo mới,... những âm thanh ấy, hương vị đậm đà, ánh sáng ngọn lửa và tình thương của bà... chính là hồn quê, là tình non nước. Có đi xa mới da diết nhớ.

Ai trong chúng ta còn bà, bà nội bà ngoại, ai trong chúng ta, bà đã khuất, hãy khẽ đọc bài thơ *"Bếp lửa", và chắc chắn sẽ tìm được cái tình,* cái đẹp được nhà thơ gửi gắm...

BÀI 23

Em hãy cho biết giá trị nội dung – nghệ thuật bài thơ "*Ánh trăng*" của Nguyễn Duy.

NHỮNG Ý CƠ BẢN CẦN TIẾP CẬN

1. Tác giả và xuất xứ bài thơ

- Nêu vài nét về nhà thơ Nguyễn Duy (xem SGK)

- Bài thơ "*Ánh trăng*" trích từ tập thơ cùng tên của Nguyễn Duy. Bài thơ ông viết vào năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nội dung

Vầng trăng trong bài thơ không đơn thuần là vầng trăng thiên nhiên trên bầu trời, mà đó là trăng tình, trăng nghĩa của tuổi thơ trong thời chiến tranh và hiện tại. Vì vậy, bài thơ đã lay động lòng người về một triết lý sống sâu sắc.

3. Kết cấu

Sử dụng thể thơ năm chữ, mỗi khổ bốn dòng thơ và chữ đầu dòng thơ không viết hoa.

4. Giọng điệu

Giọng thơ không hoa mỹ, không lộng ngữ mà như lời thủ thỉ tâm tình tự nhiên chân thành, như sự trải lòng, như đang độc thoại. Chính điều đó tạo nên sự truyền cảm sâu sắc của bài thơ.

Với giọng điệu và kết cấu như thế, nhà thơ nhằm gửi gắm lời nhắn nhủ về những năm tháng đã qua của cuộc đời người lính như một kỷ niệm không thể nào quên, không được phép quên, để nhắc nhở mọi người sống ân tình thuỷ chung, uống nước nhớ nguồn.

5. Ý nghĩa của vầng trăng trong từng quãng đời của tác giả

a. Vầng trăng tuổi thơ

Trăng gắn bó với tác giả từ thuở ấu thơ. Trăng gắn liền với đồng ruộng, dòng sông, biển cả và trăng luôn bên cạnh như một người bạn thuỷ chung. Điều đó nhằm biểu hiện niềm hạnh phúc của tuổi thơ gắn liền với vầng trăng thân thương.

b .Vầng trăng trong chiến tranh

Trăng được miêu tả trong sự suy ngẫm của nhà thơ. Khi xa quê đi vào cuộc chiến, nỗi nhớ thương chợt hiện về đến quay quắt tâm hồn và vì vậy, đến bây giờ khi đối diện với cuộc chiến khốc liệt, trăng mới thực sự trở thành là người bạn tri kỷ, tri âm của tác giả. Khi trăng xuất hiện, thì nhịp thơ cũng chậm lại như thủ thỉ tâm tình *"hồn nhiên như cây cỏ"* và ân tình ấy *"ngỡ không bao giờ quên – cái vầng trăng tình nghĩa"*.

c. Vầng trăng thời bình giữa thành phố phồn hoa

Thật xót xa cho vầng trăng tuổi thơ, vầng trăng đi bên nhau một thời chinh chiến như tri kỷ, vậy mà khi người ta sống giữa phồn hoa đô thị thì vầng trăng *"tình nghĩa"* bị lãng quên. *"vầng trăng đi qua ngõ – như người dưng qua đường"*.

Thế mới biết hoàn cảnh đã tác động ghê gớm đến hành vi sống con người. Hình ảnh nhân hoá vầng trăng lặng lẽ đi qua ngõ như lời nhắc nhở nhẹ nhàng mà thấm thía: mọi người hãy sống có tình với nhau hơn.

7. Tác giả gặp lại vầng trăng

Trong tình huống *"phòng buyn – đinh tối om"* vầng trăng xuất hiện thật bất ngờ đã khơi dậy những kỷ niệm đã qua làm bàng hoàng

tâm hồn tác giả. Cấu trúc thơ song hành, nhịp thơ như thúc hối, niềm vui oà vỡ, kỷ niệm đẹp ùa về làm sống lại một thời đã qua bằng giọng thơ chân thành tha thiết, khiến người đọc nhận ra vẻ đẹp nhân văn trong tâm hồn nhà thơ qua vầng trăng tình nghĩa. Vầng trăng soi sáng những tâm hồn lãng quên.

BÀI 24

Phân tích bài thơ "Ánh trăng" của Nguyễn Duy.

BÀI LÀM

"Cát trắng" và *"Ánh trăng"* là hai tập thơ của Nguyễn Duy, nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Một hồn thơ tươi trẻ tỏa mát bóng tre, như con sóng vỗ dòng sông thơ ấu phảng phất hương vị đồng quê:

"Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
Níu váy bà đi chợ Bình Lâm
Bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
Và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trầm".

(Đò Lèn)

"Tre Việt Nam", "Hơi ấm ổ rơm", "Ánh trăng", "Đò Lèn"... là những bài thơ nổi tiếng của Nguyễn Duy. Bài thơ "*Ánh trăng*" rút trong tập thơ cùng tên, được tác giả viết vào năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh, 3 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Bài thơ như một lời tâm sự chân thành: Vầng trăng không chỉ là vẻ đẹp ***thiên nhiên đất nước mà nó còn gắn bó với tuổi thơ, với những ngày kháng chiến gian khổ. Vầng trăng đối với mỗi chúng ta không bao giờ có thể quên và đừng vô tình lãng quên.***

Nếu như trong bài thơ "*Tre Việt Nam*" câu thơ lục bát có khi được tách ra thành 2 hoặc 3 dòng thơ để tạo nên hiệu quả nghệ thuật biểu đạt gây ấn tượng thì ở bài thơ "*Ánh trăng*" này lại có một nét mới. Chữ đầu của dòng thơ, câu thơ không viết hoa. Phải chăng nhà thơ muốn cho cảm xúc ***được dào dạt trôi theo dòng chảy của thời gian, kỉ niệm?***

Hai khổ thơ đầu nói về vầng trăng của tuổi thơ và vầng trăng thời chiến tranh. Vầng trăng tuổi thơ trải rộng trên một không gian bao la: *"Hồi nhỏ sống với đồng - với sông rồi với bể"*. Hai câu thơ 10 tiếng, gieo vần lưng (đồng - sông); từ "với" được điệp lại 3 lần nhằm diễn tả một tuổi thơ đi nhiều, được hạnh phúc cảm nhận những vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên, từng được ngắm trăng trên đồng quê, ngắm trăng trên dòng sông và ngắm trăng trên bãi bể. Tuổi thơ của chúng ta dễ có mấy ai được cái cơ may ấy như nhà thơ ? Thuở bé nhà thơ Trần Đăng Khoa cũng chỉ được ngắm trăng nơi sân nhà: *"Ông trăng tròn sáng tỏ - Soi rõ sân nhà em... Chỉ có trăng sáng tỏ - Soi rõ sân nhà em..." (Trăng sáng sân nhà em).*

Tuổi thơ được ngắm trăng thích thế, như một chút hoài niệm xa vời. Hai câu thơ tiếp theo nói về hồi máu lửa, trăng với người lính, trăng đã thành *"tri kỉ"*:

"hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ."

"Tri kỉ": biết người như biết mình; bạn tri kỉ là người bạn rất thân, hiểu biết mình. Trăng với người lính, với nhà thơ trong những năm ở rừng thời chiến tranh đã trở thành đôi bạn tri kỉ - Người chiến sĩ nằm ngủ dưới trăng *"Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm"* (Hồ Chí Minh). Giữa rừng khuya sương muối, người chiến sĩ đứng chờ giặc tới "Đầu súng trăng treo" (Chính Hữu). Nẻo đường hành quân của người chiến sĩ nhiều đêm đã trở thành "nẻo đường trăng dát vàng". Trăng đã chia sẻ ngọt bùi hân hoan trong niềm vui thắng trận với người lính tiền phương. Đất nước trải qua những năm dài máu lửa, trăng với anh bộ đội đã vượt lên mọi tàn phá hủy diệt của bom đạn quân thù:

"Và vầng trăng, vầng trăng Đất nước
Vượt qua quầng lửa, mọc lên cao".

(Phạm Tiến Duật)

Các tao nhân ngày xưa thường *"đăng lâu vọng nguyệt", còn anh bộ đội Cụ Hồ một thời trận mạc đã* nhiều phen đứng trên đồi cao, hành quân vượt núi cũng say sưa ngắm vành trăng cao nguyên. Thật là thú vị khi đọc vần thơ Nguyễn Duy vì nó đã mở ra trong lòng nhiều

người một trường liên tưởng: "hồi chiến tranh ở rừng - vầng ***trăng thành tri kỉ"***.

Khổ thơ thứ hai như một lời nhắc nhở của tác giả về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Lại một vần lưng nữa xuất hiện - Một ẩn dụ so sánh làm nổi bật chất trần trụi, chất hồn nhiên người lính những năm tháng ở rừng. Đó là cốt cách của các anh:

"Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ

Vầng trăng là biểu tượng đẹp của những năm tháng ấy, đã trở thành "vầng trăng tri kỉ", "vầng ***trăng tình nghĩa" ngỡ như không bao giờ có thể quên.*** Một ý thơ làm động đến đáy tâm hồn, như một sự thức tỉnh lương tâm đối với những kẻ vô tình: "Ngỡ không bao giờ quên - Cái ***vầng trăng tình nghĩa"***.

Sự thay đổi của lòng người thật đáng sợ. Hoàn cảnh sống đổi thay, con người dễ thay đổi, có lúc dễ trở nên vô tình, có kẻ dễ trở thành "ăn ở *bạc". Từ ở rừng, sau chiến thắng về* thành phố, được trưng diện và xài sang: ở buyn đinh, cao ốc, quen ánh điện, cửa gương... Và *"vầng trăng tri kỉ", "vầng trăng tình nghĩa" đã bị* người lãng quên, dửng dưng. Cách so sánh thấm thía làm chột dạ nhiều người:

"Từ hồi về thành phố
quen ánh điện cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường."

Trăng được nhân hóa, lặng lẽ đi qua đường, trăng như người dưng đi qua, chẳng còn ai nhớ, chẳng còn ai hay. Người có lương tâm, lương tri mới biết sám hối. Biết sám hối để tự hoàn thiện nhân cách, tự vươn lên, hướng tâm hồn về ánh sáng và cái cao cả. Không đao to búa lớn, không đại ngôn, mà trái lại, giọng thơ thầm thì như trò chuyện, giãi bày tâm sự, nhà thơ đang trò chuyện với mình. Chất trữ tình của thơ ca trở nên sâu lắng, chân thành.

Cũng như dòng sông có thác ghềnh, có quanh co, uốn khúc. Cuộc đời cũng có nhiều biến động li kì. Ghi lại một tình huống "cuộc sống

thị thành" của những con người mới ở rừng về thành phố, nhà thơ chỉ sử dụng 4 câu thơ 20 từ. Các từ *"thình lình", "vội", "đột ngột" gợi tả tinh thơi* đầy biểu cảm. Có nhà triết học nói: "Cuộc đời dạy *ta nhiều hơn trang sách"*. Vần thơ của Nguyễn Duy nói với ta rất nhiều:

"Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn."

Trăng xưa đã đến với người, vẫn "tròn", vẫn "đẹp", vẫn thủy chung với mọi người, mọi nhà, với thi nhân, với người lính. Người ngắm trăng rồi suy ngẫm bâng khuâng:

"Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng, là bể
như là sông, là rừng".

Nguyễn Tuân từng coi trăng là "cố nhân", nhà thơ Xuân Diệu, trong bài "Nguyệt cầm" viết cách đây 60 năm cũng có câu: *"Trăng thương, trăng nhớ, hỡi trăng ngần". Trở lại với tâm trạng* người lính trong bài thơ này. Một cái nhìn đầy áy náy xót xa: "Ngửa mặt lên nhìn mặt". Hai chữ *"mặt" trong vần thơ: mặt trăng và mặt người cùng "đối diện đàm tâm". Trăng chẳng nói, trăng chẳng* trách, thế mà người lính cảm thấy "có cái *gì rưng rưng". "Rưng rưng" nghĩa là vì xúc* động, nước mắt đang ứa ra, sắp khóc. Giọt nước mắt làm cho lòng người thanh thản lại, trong sáng lại, cái tốt lành hé lộ. Bao kỉ niệm đẹp một đời người ùa về, tâm hồn gắn bó, chan hòa với thiên nhiên, với vầng trăng xưa, với đồng, với bể, với sông, với rừng, với quê hương đất nước. Cấu trúc câu thơ song hành, với biện pháp tu từ so sánh, với điệp từ (là) cho thấy ngòi bút của Nguyễn Duy thật tài hoa:... *"như là đồng, là bể - như là sông, là rừng"*. Đoạn thơ hay ở chất thơ bộc bạch chân thành, ở tính biểu cảm, ở tính hình tượng và hàm súc, từ ngôn ngữ hình ảnh đi vào lòng người, khắc sâu điều nhà thơ muốn tâm sự với chúng ta một cách nhẹ nhàng mà thấm thía.

Khổ thơ cuối bài thơ mang tính hàm nghĩa độc đáo, đưa tới chiều sâu tư tưởng triết lí:

"Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình"

"Tròn vành vạnh" là trăng rằm, một vẻ đẹp viên mãn. "Im phăng phắc" là im như tờ, không một tiếng động nhỏ. Vầng trăng cứ tròn đầy và lặng lẽ *"kể chi người vô tình"* là biểu tượng của sự bao dung độ lượng, của nghĩa tình thuỷ chung trọn vẹn trong sáng mà không hề đòi hỏi đền đáp. Đó cũng chính là phẩm chất cao cả của nhân dân mà Nguyễn Duy cũng như nhiều nhà thơ cùng thời đã phát hiện và cảm nhận một cách sâu sắc trong thời kì chiến tranh chống Mĩ.

"Ánh trăng" là một bài thơ hay. Thể thơ năm chữ được vận dụng sáng tạo, tài hoa. Sự phong phú vần điệu, ngôn ngữ trong sáng, giọng thơ tâm tình vừa hướng nội vừa hướng ngoại. Nhà thơ tâm sự với người đọc những sâu kín nhất nơi lòng mình. Chất triết lí thâm trầm được diễn tả qua hình tượng "ánh trăng" đã tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ. Không nên sống vô tình. Phải thủy chung trọn vẹn, phải nghĩa tình sắt son với bạn bè, đồng chí, với nhân dân - đó là điều mà Nguyễn Duy nói thật hay, thật cảm động qua bài thơ này.

Tạ Đức Hiền

BÀI 25

Phân tích truyện "Làng" của Kim Lân để cho thấy tình yêu quê hương đất nước, nhiệt tình tham gia kháng chiến với đức tính cần cù, mộc mạc của người dân cày Việt Nam.

BÀI LÀM

Kim Lân là nhà văn hiện đại Việt Nam. Ông có một vốn sống vô cùng sâu sắc về nông thôn Việt Nam. Những thú chơi dân dã mang cốt cách *"phong lưu đồng ruộng" như thả diều, chọi gà, nuôi chó* săn, thả chim bồ câu, chơi núi non bộ, gánh hát chèo, trẩy hội mùa xuân, v.v... được ông viết rất hay và cho ta nhiều thú vị. Ông là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc mang hương đồng gió nội qua hai tác phẩm: *"Con chó xấu xí"* và *"Nên vợ nên chồng"*.

Viết về đề tài nông dân và kháng chiến, truyện *"Làng" của Kim Lân thành công hơn cả.* Nhân vật chính của truyện là ông Hai đã để lại trong lòng em nhiều ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ.

Ông Hai là một lão nông, cần cù chất phác, giàu lòng yêu quê hương đất nước. Ông gắn bó với cách mạng, quyết tâm đi theo kháng chiến, trung thành tuyệt đối vào sự lãnh đạo sáng suốt của Cụ Hồ Chí Minh.

Cũng như hàng triệu người nông dân khác, ông Hai là một con người cần cù chất phác rất đáng yêu. Ông hay lam hay làm *"ở quê ông làm suốt ngày, không mấy lúc chịu ngơi chân ngơi tay". Đi* cày, đi cuốc, gánh phân, tát nước, đan rổ, đan rá,... ông đều làm khéo, làm giỏi.

Ông Hai đã sống qua hai chế độ, trước kia ông mù chữ, sau nhờ Cách mạng mà ông được học *"Bình dân học vụ", biết đánh vần. Kim Lân đã kể rất hay* về tình yêu làng của ông Hai. *"Làng ta phong cảnh hữu tình"... không yêu làng sao được ?* Cái làng Dầu vốn là nơi chôn nhau cắt rốn của ông, "nhà ngói san sát, sầm uất như tỉnh", *"đường trong làng toàn lát đá xanh, trời mưa trời gió tha hồ đi khắp đầu làng cuối xóm, bùn không dính đến gót chân"...*

Trước kia, ông Hai rất lấy làm tự hào về cái sinh phần quan tổng đốc làng ông. Đi đâu ông cũng khoe, gặp ai ông cũng khoe *"cái dinh cơ cụ thượng làng tôi có lăm lắm là của. Vườn hoa cây cảnh nom như động ấy...". Ông yêu làng Dầu với tất* cả sự hồn nhiên, ngây thơ của người ít học. Ông đã mang thương tật trên mình khi bị bắt làm phu xây cái lăng ấy ! Đáng lẽ ông không nên khoe, không nên "hả hê cả lòng" ! Nỗi đau, nỗi nhục của một đời người nói làm gì nữa cho thêm phần nhục nhã ? Nhắc lại chuyện xưa, cũ ấy của ông Hai, Kim Lân đã viết với một giọng văn châm biếm nhẹ nhàng. Từ ngày cách mạng thành công, ông Hai vẫn yêu làng, yêu với tất cả tình cảm trong sáng, chân thành. Ông đã có nhiều thay đổi về mặt nhận thức. Ông không bao giờ còn "đả động" đến "cái sinh phần" ấy nữa, ông biết *"thù nó" đến tận tim gan. Ông yêu cái làng Dầu kháng chiến* với tất cả niềm kiêu hãnh cao cả ! Cái làng Dầu của ông *"có cái phòng thông tin tuyên truyền sáng sủa rộng rãi nhất vùng, chòi phát thanh thì cao bằng ngọn tre, chiều chiều loa gọi cả làng đều nghe thấy". Ông khoe làng mình "những ngày khởi*

nghĩa rầm rập", các cụ phụ lão râu tóc bạc phơ vác gậy đi tập quân sự, "nhất là những *hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông thì lắm công trình không để đâu hết !"*. Có thể nói, từ ngày đi tản cư, phải xa làng thân yêu, bao nỗi buồn vui của quá khứ và hiện tại chứa chất trong lòng ông bao tâm sự. Dưới ngòi bút của Kim Lân, ông Hai, một người nông dân ***yêu làng, yêu nước, hiền lành, chất phác...*** hiện lên một cách chân thực, ta thấy gần gũi, bình dị và đáng yêu lắm. Tình yêu làng, tình yêu quê hương là một trong những tình cảm sâu sắc nhất của người dân cày Việt Nam.

Quyết tâm kháng chiến, tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Hồ Chủ tịch cũng là một nét rất đẹp trong tư tưởng, tình cảm của ông Hai. Kháng chiến thì khắp nơi *"Ruộng rẫy là chiến trường. Cuốc cày là vũ khí. Nhà nông là chiến sĩ!". Vợ con đi tản cư, nhưng ông Hai vẫn ở lại* cùng với đội du kích "đi đào đường đắp ụ" để bảo vệ cái làng Dầu thân yêu. Khi hoàn cảnh gia đình neo bấn, vợ con thúc bách, cực chẳng đã phải xa quê hương, ông tự an ủi mình: *"Thôi thì chẳng ở lại làng cùng anh em được thì tản cư âu cũng là kháng chiến!"*.

Xa làng rồi nhớ làng, tính nết ông Hai có phần thay đổi. Ông ít nói ít cười, lầm lầm lì lì, thậm chí cáu gắt, chửi bới vợ con. Ông vô cùng đau khổ: *"Chúng mày làm khổ ông ! Chúng mày làm khổ ông vừa vừa chứ ! Ông thì giết hết, ông thì giết hết!". Chúng ta cảm thông với "tâm sự" u uẩn của ông, thương ông lắm!*

Trong lúc ông Hai đang hồ hởi với những chiến tích kháng chiến, những gương dũng cảm anh hùng của quân và dân ta thì ông như bị sét đánh về cái tin "dữ" cả làng Dầu "Việt gian theo Tây"..., *"vác cờ thần ra hoan hô" lũ giặc cướp!* Ông tủi nhục cúi gằm mặt mà đi, nằm vật ra giường như bị ốm nặng, nước mắt cứ tràn ra, có lúc ông chửi thề một cách chua chát ! Ông sống trong bi kịch triền miên. Vợ con vừa buồn vừa sợ. *"Gian nhà lặng đi, hiu hắt". Ông sợ mụ chủ nhà...* có lúc ông nghĩ quẩn "hay là quay về làng"... nhưng rồi ông lại kiên quyết: *"Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù!"*. Kim Lân rất sâu sắc và tinh tế miêu tả những biến thái vui, buồn, lo, sợ... của người nông dân về cái làng quê của mình. Họ đã yêu làng trong tình yêu nước, đặt tình yêu nước lên trên tình yêu làng. Đó là một bài học vô cùng quý giá và sâu sắc của ông Hai đem đến cho mỗi chúng ta !

Cuộc đối thoại giữa hai bố con ông Hai là một tình tiết cảm động và thú vị:

... - "À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?"

- "Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!"

Nghe con ngây thơ nói mà nước mắt ông chảy ròng ròng trên hai má... Lòng trung thành của cha con ông, của hàng triệu nông dân Việt Nam đối với lãnh tụ là vô cùng sâu sắc, kiên định. Vẻ đẹp tâm hồn ấy của họ rất đáng tự hào, ca ngợi.

Vì thế, khi cái tin thất thiệt "cả cái làng Dầu *Việt gian theo Tây" được cải chính thì ông Hai là* người sung sướng nhất. Ông "tươi vui, rạng rỡ *hẳn lên", "mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ...". Ông mua quà cho con.* Ông chạy sang nhà bác Thứ để "khoe" cái tin làng Dầu đánh giặc, nhà ông bị Tây đốt. Tự hào lắm chứ ! Người đọc như được san sẻ niềm vui sướng cùng ông.

Gấp trang sách lại, chúng ta bồi hồi xúc động về tình yêu làng của ông Hai, về nghệ thuật kể chuyện tạo tình huống hấp dẫn, hồi hộp của nhà văn Kim Lân. Những phẩm chất tốt đẹp của ông Hai như cần cù lao động, chất phác, yêu quê hương đất nước... tiêu biểu cho bản chất cao quý, trong sáng của người dân cày Việt Nam. Chính họ đã đổ mồ hôi làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm nuôi sống mọi người. Chính họ đã đem xương máu, đánh giặc *"giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín"*... (Thép Mới).

"Quê hương là chùm khế ngọt..." là niềm vui, nỗi buồn, là ước mơ đẹp của mỗi chúng ta. Quê hương đang đổi mới "ngói hóa", no ấm, giàu có trong thanh bình.

Bài học sâu sắc nhất đối với em khi đọc truyện ngắn này của Kim Lân là ***tình yêu quê hương đất nước, là lòng tự hào và biết ơn người dân cày Việt Nam.***

Trích *100 bài văn hay lớp 9* - Tạ Đức Hiền

BÀI 26

Phân tích truyện "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long để thấy cảnh vật, con người và cuộc sống giữa non xanh thật vô cùng đáng yêu.

Bài làm

Nguyễn Thành Long (1925-1991) quê ở Quảng Nam, cây bút truyện ngắn xuất sắc, nổi tiếng với các tác phẩm như: *"Giữa trong xanh"* (1972), *"Ly Sơn mùa tỏi" (1980)...*

Truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" rút trong tập *"Giữa trong xanh"*. Truyện ca ngợi những con người sống giữa non xanh lặng lẽ nhưng vô cùng sôi nổi, hết lòng vì Tổ quốc, có trái tim nhân hậu rất đẹp.

1. Một bức tranh thiên nhiên rất đẹp, đầy chất thơ. Lào Cai miền Tây Bắc của Tổ quốc không hề hoang vu mà trái lại, rất hữu tình, tráng lệ. Khi xe vừa "trèo lên núi" thì *"mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng"*. Trạm rừng là nơi "con suối có thác trắng xóa". Giữa màu xanh của rừng, những cây thông *"rung tít trong nắng"*, *những cây tử kinh "màu hoa cà"* hiện lên đầy thơ mộng. Có lúc, cảnh tượng núi rừng vô cùng tráng lệ, đó là khi *"nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn"*. Sa Pa với những rặng đào, với đàn bò lang cổ đeo chuông... như dẫn hồn du khách vào miền đất lạ kì thú.

Trên cái nền bức tranh thiên nhiên ấy, cuộc sống của con người nơi miền Tây Tổ quốc thân yêu càng thêm nồng nàn ý vị: *"nắng chiều làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo"*. Có thể nói đó là những nét vẽ rất tinh tế và thơ mộng.

2. Con người đáng yêu nơi Sa Pa lặng lẽ

Bác lái xe vui tính, cởi mở, nhiệt tình với hành khách.

Ông họa sĩ già say mê nghệ thuật, "xin anh em hoãn *bữa tiệc đến cuối tuần sau" để ông đi thực tế* chuyến cuối cùng lên Lào Cai trước lúc về hưu. Lúc nào ông cũng trăn trở *"phải vẽ được một cái gì suốt đời mình thích"*.

Cô kĩ sư trẻ mới ra trường đã hăng hái xung phong lên Lào Cai công tác, bước qua cuộc đời học trò chật hẹp, bước vào cuộc sống bát ngát mới tinh, cái gì cũng làm cho cô háo hức. Cô khao khát đất rộng trời cao, cô có thể đi bất kì đâu, làm bất cứ việc gì...

Ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa suốt đời nghiên cứu và lai tạo giống su hào to củ và ngọt để phục vụ dân sinh và xuất khẩu. Đồng chí cán bộ nghiên cứu khoa học "suốt ngày chờ sét", nửa đêm mưa gió hễ nghe sét là *"choáng choàng chạy ra", mười một năm không một ngày xa cơ quan, "không đi đến đâu mà tìm vợ", lo "làm một bản đồ sét riêng cho nước ta", cái bản đồ ấy "thật lắm của, thật vô giá". Trán đồng chí ấy cứ hói dần đi !*

Tiêu biểu nhất là anh thanh niên 27 tuổi, làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, "một trong những người cô độc *nhất thế gian". Anh có nhiệm vụ "đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất" góp phần* dự báo thời tiết, phục vụ sản xuất và chiến đấu. Những đêm bão tuyết, rét ghê gớm, một mình một đèn bão ra "vườn" lấy số liệu vào lúc nửa đêm cả thân hình anh "như bị gió *chặt ra từng khúc", xong việc, trở vào nhà, "không thể nào ngủ lại được"*. Anh đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, với ý chí và nghị lực to lớn để vượt qua gian khổ và đơn độc giữa non xanh. Chí tiến thủ là một nét đẹp ở anh: đọc sách, tự học. Cần cù và chịu khó: nuôi gà lấy trứng, trồng hoa... làm cho cuộc sống thêm phong phú. Rất khiêm tốn khi nói về mình, dành những lời tốt đẹp nhất ngợi ca những gương sáng nơi Sa Pa lặng lẽ. Rất hiếu khách, anh mừng rỡ, quý mến khi khách lạ đến chơi. Một bó hoa đẹp tặng cô kĩ sư trẻ, một làn trứng gà tươi biếu ông họa sĩ già, một củ tam thất gửi biếu vợ bác lái xe mới ốm dậy... là biểu hiện của một tấm lòng yêu thương, đối xử chân tình với đồng loại. Anh sống và làm việc vì lí tưởng cao đẹp, vì quê hương đất nước thân yêu, như anh thổ lộ với ông họa sĩ già: *"Mình sinh ra là gì, mình đẻ ở đâu, mình vì ai mà làm việc ?"*. Vì thế sau khi vẽ xong chân dung anh cán bộ khí tượng, họa sĩ nghĩ về anh: "Người con trai ấy đáng yêu thật...".

Tóm lại, những nhân vật trên đây là hình ảnh những con người mới đã sống đẹp, giàu tình nhân ái, hết lòng phục vụ đất nước và nhân dân. Sống nơi lặng lẽ non xanh nhưng họ chẳng lặng lẽ chút nào! Trái lại, cuộc đời của họ vô cùng sôi nổi, đầy tâm huyết và giàu nhiệt tình cách mạng. Đúng như Bác Hồ đã nói: *"Đất nước ta là một vườn hoa đẹp. Mỗi người là một bông hoa đẹp"*. Nhà văn Nguyễn Thành Long đã dành những lời tốt đẹp nhất nói về những

con người đang sống và cống hiến giữa Sa Pa lặng lẽ. Mỗi người nơi non xanh ấy là một gương sáng, là một bông hoa ngát hương.

Truyện "*Lặng lẽ Sa Pa*" là một bài thơ bằng văn xuôi rất trong sáng, trữ tình. Trên cái nền tráng lệ của thiên nhiên rừng, suối Sa Pa hiện lên bao con người đáng yêu. Mỗi người chỉ một vài nét vẽ mà tác giả đã lột tả được tâm hồn, tính cách, dáng vẻ của họ. Nguyễn Thành Long rất chân thực trong kể và tả, nhờ thế mà ta thấy những nhân vật như bác lái xe, ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ, anh thanh niên... rất gần gũi và mến yêu.

BÀI 27

Em hãy phân tích hình tượng nhân vật bé Thu trong thiên truyện *"Chiếc lược ngà"* của Nguyễn Quang Sáng, để thấy được tình cảm cha con trong thời chiến tranh chống Mỹ.

DÀN Ý

I. MỞ BÀI

Nguyễn Quang Sáng - người con ưu tú của quê hương Chợ Mới – An Giang. Cuộc đời ông gắn liền với hai cuộc kháng chiến lớn của dân tộc. Phần lớn tác phẩm của Nguyễn Quang Sáng viết về cuộc sống - con người Nam Bộ bằng giọng văn mộc mạc, chân thành, sâu sắc và đậm đà phong cách Nam Bộ. *"Chiếc lược ngà"* là một trong những truyện hay của Nguyễn Quang Sáng. Sức hấp dẫn của thiên truyện này được bắt đầu từ hình tượng nhân vật bé Thu.

II. THÂN BÀI

1. Kỷ vật cuối cùng

- Kỷ vật cuối cùng của người cha liệt sĩ là anh Sáu dành cho đứa con bé bỏng là *"Chiếc lược ngà"*. Đó chính là hiện thân tình cảm cha con. Lần gặp cuối cùng ấy, được nhân vật *"tôi"* – người bạn của anh Sáu, người chứng kiến và kể lại hết sức cảm động.

- Trước giờ lên đường đi tập kết theo hiệp định Giơ-ne-vơ, cha con họ nhận ra nhau. Đó là một tình huống hết sức đặc biệt, đồng thời truyện tập trung khắc hoạ tính cách nhân vật hết sức sinh động bất ngờ qua phản ứng của bé Thu.

2. Niềm khao khát được gặp con

- Hai cha con không hề biết mặt nhau. Họ nhận ra nhau qua tấm ảnh cũ cách đó bảy năm.

- Bé thu mới tám tuổi, em còn quá nhỏ nên không nhớ gương mặt của người cha thân thương.

- Linh tính muôn đời của một người cha đã giúp anh Sáu nhận ra đứa con gái bé bỏng của mình. Tuy vậy, trong lúc trùng phùng ấy thì đột nhiên bé Thu không chịu nhìn nhận cha mình. Điều đó tạo nên nỗi niềm đau đớn trong lòng người cha.

3. Những phản ứng của bé Thu

- Nhìn cha với cặp mắt cảnh giác và xa lạ,

- Nhất định không nhận cha,

- Sự thơ ngây của một đứa trẻ nhưng đầy cá tính,

- Bé Thu tỏ ra gan lì mặc cho người thân khuyên nhủ.

- Tình huống kịch tính diễn bé Thu *"hất đổ miếng trứng cá khỏi chén cơm"* biểu hiện thái độ từ chối sự quan tâm của cha khiến anh Sáu nổi giận đánh con. Hành động bất lực của anh Sáu đã cực tả sự thất vọng và cũng chính là sự khao khát đến cháy bỏng về một tình cha con.

- Nguyên nhân bé Thu không nhận ra cha bởi vì vết thẹo đã làm biến dạng gương mặt người cha. Vết thẹo ấy tạo ra một chân dung dữ dằn khiến bé Thu ngỡ cha mình là một người xấu xa.

4. Cuộc trùng phùng đầy cảm động

- Nỗi buồn da diết của người cha trước khi lên đường không được đứa con thân yêu gọi một tiếng "ba", xen đan trong niềm hối hận vì đã không kiềm chế đã khiến đứa con càng xa cách. *(tác giả miêu tả tâm lý người cha thật hợp lý)*

- Thái độ của bé Thu muốn nhận ba nhưng không dám vì đã trót dại làm ba giận. *(miêu tả tính cách trẻ thơ thật dễ thương và hợp lý).*

- Cao trào đến đầy bất ngờ sau lời chào từ biệt của người cha, người ta nghe vang lên một tiếng *"ba"* thảng thốt đầy với tình cảm vừa hối hận vừa kính trọng, tràn ngập niềm yêu thương của đứa con bé bỏng, làm xúc động lòng người. Đó là lúc đứa bé đã nhận ra ba

không phải là người hung dữ mà vết thẹo kia, chính sự kết tinh của một tâm hồn cao đẹp, là vết thẹo mà ba mang ra từ cuộc chiến. Chi tiết thật cảm động khi bé Thu *"hôn ba cùng khắp, hôn cả vết thẹo dài bên má"*.

III. KẾT BÀI

- Đoạn trích thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của bé Thu: một tình cảm yêu ghét rõ ràng rất trẻ thơ.

- Thể hiện cá tính lành mạnh và mạnh mẽ.

- Thực chất hai thái độ trái ngược của Thu là sự thống nhất trong một nhân vật được đặt trong hoàn cảnh và tình huống hợp lý.

- Sức hấp dẫn của tác phẩm khơi gợi sâu xa về tình cha con. Tác phẩm đã giúp người đọc hiểu được những mất mát hy sinh và vẻ đẹp tâm hồn của con người thời chiến.

BÀI 28

Cảm nhận của em về hình bóng quê nhà và con người nơi quê tổ đất cha trong truyện "Cố hương" của Lỗ Tấn.

BÀI LÀM

Lỗ Tấn (1881 - 1936) là nhà văn cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc. Truyện "Cố hương" là một truyện ngắn tuyệt hay và xúc động. Nó man mác một tình quê vơi đầy. Nó ghi lại một cách chân thực cảm động ký ức tuổi thơ. Nó phản ánh số phận những con người quê hương với bao nỗi buồn thương và hi vọng.

Các nhân vật như tôi, mẹ tôi, cháu Hoàng, Nhuận Thổ, Thủy Sinh, chị Hai Dương - là những con người của quê hương, gợi ra bao nỗi buồn vui về nơi chôn nhau cắt rốn sâu nặng nghĩa tình.

1. Hình ảnh quê hương.

Sau hơn 20 năm xa cách "tôi" về thăm quê. Phải vượt qua 2000 dặm giữa một mùa đông lạnh giá. Lòng "tôi" bồi hồi khôn kể xiết. Gió lạnh vi vu thổi vào khoang thuyền. Gần về đến làng, trời càng u ám, xóm thôn xa dần, thấp thoáng tiêu điều, hoang vắng... lòng "tôi" se lại. Về quê thì phải vui sao lại buồn? "Tôi" tự hỏi có phải đây là làng cũ thân yêu trong ký ức nữa không ?

Chuyến về thăm quê này rất đặc biệt. Về để bán nhà, giao nhà lại cho chủ mới. Về để từ giã ngôi nhà cũ nơi cả đại gia đình "chúng tôi" đời đời ở chung với nhau. Sao không buồn được, vì sau 20 năm đi xa, lần này "tôi" trở về là để *"vĩnh biệt ngôi nhà yêu dấu và từ giã làng cũ thân yêu đem gia đình đến nơi đất khách tôi đang làm ăn sinh sống"*.

Quê hương thường gắn liền với phần mộ tổ tiên ông bà. Trong "Cố hương" không thấy nói đến. Tác giả chỉ xúc động nói đến ký ức tuổi thơ khoảng chừng 30 năm về trước. Một tình bạn đẹp tuổi thơ độ lên mười với Nhuận Thổ, con trai của một người làm thuê cho gia đình "tôi". Nhờ Nhuận Thổ mà "tôi" được biết bao chuyện kỳ lạ: cách bẫy chim trên tuyết, con "tra" lông, da trơn như mỡ biết ăn dưa; bên bờ biển quê hương có nhiều vỏ sò đẹp và lạ: sò "mặt quỷ" và sò "tay phật". Nhờ Nhuận Thổ mà tôi cảm nhận được vẻ đẹp quê hương, với bao cảnh tượng thần tiên: "Một *vầng trăng tròn vàng thắm treo lơ lửng trên nền trời xanh đậm, dưới là một bãi cát bên bờ biển, trồng toàn dưa hấu, bát ngát một màu xanh rờn"*.

Quê hương cũ với bao kỷ niệm thời thơ bé. Đó là những ngày mà "thầy tôi hãy còn", cảnh nhà sung túc... năm ấy nhà tôi đến lượt lo giỗ tổ. Giỗ vào tháng giêng. Lễ vật rất nhiều, các đồ tế rất sang, người đến lễ cúng rất đông...

Quê hương trong ký ức bao giờ cũng cảm động. Lỗ Tấn đã nói về hình ảnh quê hương trong hiện tại và trong quá khứ, lúc ở trên đường trở về, lúc gặp lại bạn cũ, người xưa. Có niềm vui nỗi buồn, 30 năm đã trôi qua, nhưng không bao giờ có thể quên được quê hương và tuổi thơ.

2. Hình ảnh người mẹ quê nhà

Mẹ đã già. *"Tôi"* đã trưởng thành, đi làm ăn xa, lưu lạc 20 năm trời nay mới về thăm quê, thăm mẹ. Lâu nay chỉ *"gặp mẹ"* và hỏi thăm mẹ qua những cánh thư. Con vừa bước vào nhà, mẹ *"đã chạy ra đón"*. Mẹ già *"rất mừng rỡ"* gặp lại con trai sau những năm dài xa cách, thế nhưng *"nét mặt vẫn ẩn nỗi buồn thầm kín"*. Chắc là mẹ buồn vì thương nhớ người đã khuất, mẹ buồn vì cảnh nhà sa sút, phải bán nhà, theo con trai đến nơi đất khách quê người? Mẹ vẫn hiền hậu, săn sóc *"tôi" như ngày "tôi"* còn thơ bé: *"Mẹ bảo tôi ngồi xuống nghỉ ngơi, uống trà..."*.

Mẹ nói với con trai chuyện dọn nhà... Mẹ vẫn hiền từ như xưa: *"Con hãy nghỉ ngơi vài hôm, đi thăm các nhà bà con một chút rồi mẹ con mình lên đường". Nhắc đến Nhuận Thổ... "Mẹ tôi" động lòng.* Gặp 2 bố con Nhuận Thổ, mẹ ân cần vồn vã. Mẹ thở than cho cảnh nhà anh ta, mẹ bàn với *"tôi": "Cái gì không cần chở đi thì cho anh ta hết. Cứ để cho tùy ý chọn, lấy cái nào thì lấy !".* Thương con cháu và thương người, đó là hình ảnh người mẹ trong "Cố hương".

Có một nhà thơ trẻ Việt Nam đã viết: *"Quê hương là cầu tre nhỏ - Mẹ về nón lá nghiêng che". Đọc "Cố hương" của Lỗ Tấn, nếu ai đó không hiểu được người mẹ thì làm sao cảm nhận được hình ảnh quê hương thân yêu.* Bởi lẽ **mẹ là quê hương, quê hương là mẹ! Tình yêu quê hương luôn luôn gắn liền thiết tha với người mẹ hiền mà ta yêu quý.**

3. Con người quê hương

Nhuận Thổ trước hết là tình bạn tuổi thơ. Ba mươi năm trước, "tôi" và Nhuận Thổ đã sống với nhau trong suốt một tháng giêng mà suốt đời "tôi" không thể nào quên được. Hình ảnh hắn thuở lên 10, lần đầu gặp tôi: *"Khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, đầu đội mũ lông chiên bé tí tẹo, cổ đeo vòng bạc sáng loáng...". Hắn "bẽn lẽn" với mọi người, nhưng "không bẽn lẽn" với chỉ riêng tôi. Hắn nói lên tỉnh,* hắn được trông thấy những điều hắn chưa bao giờ trông thấy cả. Cũng như "tôi" nghe hắn nói chuyện bẫy chim sẻ, chuyện cầm đinh ba đâm con "tra" khi đi canh dưa, chuyện vỏ sò, vỏ ốc, v.v... là những chuyện lí thú, kỳ lạ. Ba mươi năm rồi, "tôi" nhớ đến Nhuận Thổ là nhớ đến gói quà hắn gửi cho tôi: một bọc vỏ sò và mấy thứ lông chim rất đẹp.

Không có tuổi thơ thì không có quê hương. Tình bạn tuổi thơ làm cho tình yêu quê hương mãi mãi tươi thắm. Đúng như Lỗ Tấn đã viết:

"Bây giờ mẹ tôi nhắc đến Nhuận Thổ, kí ức tôi bỗng dưng sáng bừng lên trong chốc lát. Tôi cảm thấy tựa hồ tôi đã tìm ra được quê hương tôi đẹp ở chỗ nào rồi". Hình ảnh Nhuận Thổ ấu thơ là hình ảnh quê hương, là *"vành trăng non trên bầu trời xanh miền thơ ấu".* Nhuận Thổ là một phần rất nhỏ của "Cố hương", là tình yêu quê hương.

Hình ảnh Nhuận Thổ trong hiện tại là nỗi đau, nỗi buồn về quê hương. Sau 30 năm xa cách nay gặp lại, Nhuận Thổ thay đổi quá nhiều. Nước da *"vàng xạm"*, *những nếp nhăn trên mặt "sâu hóm". Cặp* mắt, mí mắt "viền húp đỏ mọng lên". Đầu đội một cái mũ lông chiên "rách tươm", mặc một cái áo bông "mỏng dính" giữa lúc trời rét dữ! Người "co ro cúm rúm", đôi bàn tay *"vừa thô kệch, vừa nặng nề, nứt nẻ như vỏ cây thông"*. Thời gian đã tàn phá một con người về mặt ngoại hình. Sự nghèo khổ và vất vả làm tàn tạ một con người vốn cường tráng và dẻo dai. Gặp lại bạn cũ, Nhuận Thổ "vừa hớn hở vừa thê lương" mấp máy đôi môi nói không ra tiếng, sau mới *"cung kính" nói được hai tiếng: "Bẩm ông !". Lễ* giáo và tôn ti trật tự của xã hội phong kiến đã tạo nên giữa đôi bạn *"một bức tường khá dày ngăn cách"*. *"Tôi" như bị "điếng người" khi* nghe anh ta nói. Nhìn người và nghe Nhuận Thổ nói *"tôi" nặng trĩu trong lòng "trông anh ta phảng phất như một pho tượng đá" vô hồn và vô cảm.*

Hình ảnh Nhuận Thổ trong hiện tại là hình ảnh một xứ sở, một miền quê xơ xác, tiêu điều, người nông dân bị bần cùng hóa, bị áp bức và bóc lột đến tận xương tủy: *"mất mùa, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào...", "chỗ nào cũng hỏi tiền, chẳng có luật lệ gì cả".*

Thông qua việc tường thuật chuyến về quê lần cuối cùng của "tôi", thông qua những rung cảm của *"tôi" trước sự thay đổi, tàn tạ ghê gớm của* làng quê, đặc biệt là Nhuận Thổ, tác giả đã lên án tội ác của chế độ phong kiến đối với nông dân, từ đó đặt ra vấn đề quyền sống và hạnh phúc của nhân dân trên con đường đi tới.

Nói đến con người quê hương trong "Cố hương" không thể nào không nhắc tới hình ảnh chị Hai Dương - "Tây Thi đậu phụ", ngày xưa "phấn son" nổi danh tài sắc bây giờ đã trở thành một "bỉ vỏ" trơ tráo, lúc thì ăn cướp đôi tất tay, lúc thì lấy cái "cẩu khí sát" rồi chạy biến. Cũng không thể không nghĩ tới cháu Hoàng và Thủy Sinh, con trai thứ năm của Nhuận Thổ. Trẻ con xưa nay vẫn hồn nhiên và đáng yêu. Nghĩ đến những con người quê hương, "tôi" mong muốn những em bé quê hương sẽ không còn "phải khốn khổ và tàn nhẫn...", mong mỏi chúng nó được sống *"một cuộc đời mà chúng tôi chưa từng được sống"*.

4. Con đường

Phần cuối truyện "Cố hương" tác giả viết một câu văn rất lạ mà hay. Sau khi ông nói đến mọi thứ "tượng gỗ" và "sùng bái tượng gỗ", nói đến mong ước "gần gũi" và "xa vời", nói đến *"thực" và "hư" trong "hy vọng", rồi ông hạ* bút. Đó là suy ngẫm của "tôi":

"Cũng giống như những con đường trên mặt đất; kỳ *thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi*". Có con đường mưu sinh phải xa quê. Có con đường tình nghĩa, không quản xa xôi, cách trở đã về thăm lại quê. Có con đường khổ ải. Có con đường hạnh phúc. Con đường gần, con đường xa, con đường hi vọng đi lên phía trước. Có con đường mòn... Cũng có chuyện phá lối mở đường. Con đường đến với **mỗi người là con đường số phận. Con đường của mỗi dân tộc là con đường cách mạng.** Phải chăng đó là ý tưởng sâu sắc về hình tượng con đường trong "Cố hương".

Ca dao có câu:

"Quê hương nghĩa nặng tình sâu,
Bể dâu biến đổi biết đâu là nhà"

Đọc "Cố hương" của Lỗ Tấn, tôi bâng khuâng mãi về tiếng hát ấy từng vang vọng khắp miền Trung thân yêu quê mẹ...

BÀI 29

Phân tích bài thơ *"Con cò"* của thi sĩ Chế Lan Viên.

Gợi ý

Chế Lan Viên viết bài thơ "*Con cò*" vào năm 1962, in trong tập "Hoa ngày thường, chim báo bão" (1967). Bài "Con cò" mang âm điệu đồng dao, nhịp thơ và giọng thơ thấm vào hồn ca dao, dân ca một cách đằm thắm, nhẹ nhàng. 51 câu thơ tự do, câu ngắn nhất 2 chữ, câu dài nhất 8 chữ, đan xen, kết chuỗi thành lời ru ngân nga, ngọt ngào, biểu hiện **tình thương và ước mơ của người mẹ hiền đối với con thơ !**

1. Đoạn 1, người mẹ hiền bế con thơ trên tay, cất lời ru bài "Con cò" bay lả bay la... "Con cò *mà đi ăn đêm...". Nhìn con thơ "Con còn bế trên tay - Con chưa biết con cò", mà lòng mẹ dào* dạt

tình thương. Mẹ thương con cò trong ca dao lận đận; mẹ dành cho con bao chăm chút yêu thương. Con được sống yên vui hạnh phúc trong lòng mẹ:

"Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ ".

Mẹ đã dành cho con thơ tất cả. Cánh tay dịu hiền của mẹ. Lời ru, câu hát êm đềm của mẹ. Dòng sữa ngọt ngào của mẹ. Những hoán dụ nghệ thuật ấy đã hình tượng tình mẫu tử bao la. Nhịp thơ cũng là nhịp võng, nhịp cánh nôi nhẹ đưa, vỗ về:

"Ngủ yên ! Ngủ yên ! Ngủ yên !
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng !
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân,
Con chưa biết con cò, con vạc.
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân".

Điệp ngữ "ngủ yên", "con chưa biết" và "con cò" láy đi láy lại nhiều lần làm cho giọng thơ trở nên đầm ấm, ngọt ngào, thiết tha dìu dịu chan chứa hạnh phúc yêu thương.

2. Đoạn 2, mẹ ru con ngủ yên, ngủ ngon: *"Ngủ yên ! Ngủ yên ! Ngủ yên !". Ngắm nhìn con thơ mà* lòng mẹ dào dạt mong ước. Con sẽ lớn khôn, con đến trường đi học:

"Con khôn lớn, con theo cò đi học,
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân".

Mai sau lớn lên con sẽ làm thi sĩ. Cuộc đời con nhiều sáng tạo, mải miết chuyên cần "bay hoài không nghỉ". *Hình ảnh cánh cò trắng bay...* thể hiện ước mơ đẹp của mẹ hiền về cuộc đời tương lai của con. Con sẽ nối chí cha. Một câu hỏi, khẽ thốt lên trong lòng mẹ hiền:

"Lớn lên, lớn lên, lớn lên...
Con làm gì?
Con làm thi sĩ!
Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn"...

3. Đoạn thơ cuối, tiếng ru con, tiếng hát của mẹ hiền cất lên dìu dặt, mênh mang. Mẹ nghĩ về cuộc đời của con mai sau, và tình thương yêu của mẹ. Như một lời nguyền của mẹ:

"Dù ở gần con
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con
Cò mãi yêu con
Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con".

Chữ "dù", chữ "vẫn" được điệp lại, ý thơ được khẳng định, tình mẫu tử bền chặt, sắt son. Có gì cao hơn núi, có gì sâu hơn biển, và có gì bao la bằng lòng mẹ thương con.

Phần cuối, lời thơ thấm đượm chất triết lí trữ tình. Nghĩ về con cò trong ca dao, nghĩ về cuộc đời con mai sau, người mẹ nghĩ về thân phận, số phận những con cò nhỏ bé, đáng thương trong cuộc đời:

"À ơi!
Một con cò thôi,
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi".

Phải chăng người mẹ hiền đang bâng khuâng về câu hát: "Có xáo thì xáo nước trong - *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con" ? Thác trong còn hơn sống đục*, ấy là ý vị "cuộc đời" đáng thương, đáng trọng xưa nay.

Bài thơ "*Con cò*" là một bài thơ có đề tài nhỏ nhưng mang ý nghĩa sâu sắc: ca ngợi tình mẫu tử bao la và những ước mơ về con thơ của mẹ hiền, nói lên tình thương cuộc đời. Rất nhân hậu và nhân tình.

BÀI 30

Em hãy phân tích bài thơ *"Mùa xuân nho nhỏ"* của Thanh Hải.

BÀI LÀM

Thanh Hải là một trong những nhà thơ tiêu biểu của văn chương cách mạng miền Nam thời chống Mĩ cứu nước. Ông sinh ra, sống, chiến đấu gắn bó với miền Thừa Thiên – Huế. Thơ của ông là tiếng lòng của đồng bào Trị Thiên – Huế lúc cất lên tiếng thét căm hờn tố cáo tội ác giết người của giặc, lúc thủ thỉ khúc tâm tình của đồng bào, chiến sĩ, lúc tha thiết một niềm kính yêu Bác Hồ ... Những bài *"Mồ anh hoa nở"*, *"Núi vẫn nhớ người vẫn thương"*, *"Cháu nhớ Bác Hồ"*, *"A Vầu không chết"* ... của ông được nhiều người tìm đọc với bao xúc động, mến thương. Thời gian này thơ Thanh Hải đã được tặng giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu.

Sau khi thống nhất đất nước, ông tham gia lãnh đạo Hội văn nghệ Bình - Trị - Thiên song không ngừng sáng tác. Bài "Mùa xuân nho nhỏ" và một số bài thơ khác của ông đã được dư luận đánh giá là tác phẩm hay, phản ánh tâm hồn lạc quan, cái nhìn tươi trẻ của người Việt Nam trong giai đoạn xây dựng đất nước.

Bài "Mùa xuân nho nhỏ" được Thanh Hải viết vào tháng 11 – 1980. Lúc đó đất nước đang có những khó khăn: chiến tranh biên giới, nền kinh tế chưa ra khỏi chính sách bao cấp ... song công cuộc kiến thiết vẫn rộn ràng khắp nơi. Bài thơ đã phản ánh được tâm trạng của nhân dân ta: vui, phóng khoáng, bay bổng nhưng không phải không còn những trăn trở. Vì lẽ đó bài thơ đã mau chóng được bạn đọc yêu mến, được phổ nhạc và bài hát lập tức được nhiều người ưa thích.

Bài "Mùa xuân nho nhỏ" giàu nhạc điệu. Có lẽ chính thể thơ năm chữ cùng với cách gieo vần đầy biến hóa tạo cho bài thơ một ưu thế diễn tả niềm vui có phần nhí nhảnh yêu đời của "mùa xuân nho nhỏ" kia. Cái nhạc điệu của ngôn từ lại được nâng lên bởi chất nhạc, chất thơ của những hình tượng đẹp trong bài. Hãy đọc lại khổ thơ đầu để có thể thấy hết sự hòa quyện giữa nhạc và thơ trong từng chữ, từng dòng:

"Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc

Ơi! con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng."

Trong khổ thơ này có chim và hoa, chim hót vang trời, hoa tím biếc; có trời và sông, trời rộng và sông xanh. Cảnh gợi một không gian phóng khoáng, bay bổng nhưng lại đằm thắm, dịu dàng, tươi mát, một không gian rất Huế. Không gian ấy càng đậm chất Huế hơn nhờ cách dùng đúng chỗ những ngôn từ đặc biệt Huế. Một từ "ơi!" đặt đầu câu thơ, một từ "chi" đi liền sau động từ "hót" đã đưa thẳng cách nói dịu ngọt, êm ái, thân thương của người Huế vào nhạc điệu của khổ thơ để gợi thương, gợi nhớ. Cả khổ thơ dẫn tới một hình ảnh đẹp:

"Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng."

Tiếng chim hót giữa trời xanh tưởng như vô hình nay lại được hình ảnh hóa thành "từng giọt long lanh rơi" là một sáng tạo rất gợi cảm của nhà thơ. Một động tác "hứng" đủ diễn tả sự trân trọng của thi nhân đối với vẻ đẹp, chất nhạc của trời với sông, của chim với hoa, đồng thời thể hiện sự đồng cảm của tâm hồn thi nhân trước thiên nhiên và cuộc đời.

Chất nhạc, chất thơ của bài "Mùa xuân nho nhỏ" được cất lên từ chính cuộc sống vốn "vất vả và gian lao" đang hối hả "đi lên phía trước" của cả một đất nước mang đầy thương tích của hai cuộc chiến tranh và cũng đang phải đối phó với giặc ngoài nhưng vẫn hăm hở dựng xây cơ đồ của mình.

Một đặc sắc khác của bài thơ là sự diễn tả nhân vật trữ tình một cách thoải mái, dung dị và luôn biến đổi. Nhân vật ấy, lúc đầu xuất hiện trong tư thế một thi nhân đang hòa mình vào thiên nhiên. Tiếng "tôi" thốt ra từ thi nhân thật thân thiết, dịu nhẹ, khiêm nhường biết bao:

"Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng."

Cùng với sự vận động của tứ thơ, cách biểu hiện của nhân vật trữ tình cũng thay đổi. Chuyển từ cảnh mùa xuân của đất trời, của thiên nhiên sang cảnh mùa xuân của cuộc sống cách mạng, của nhân dân, của đất nước:

"Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ"

nhân vật trữ tình trở thành:

"Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến."

Ở đây, "ta" là nhà thơ và cũng là tất cả mọi người. Sự chuyển đổi của nhân vật trữ tình không có sự gượng gạo, giả dối. Đọc khổ thơ, chúng ta vẫn thấy một cách diễn đạt hào hứng, sảng khoái và tự nhiên, không gợn chút lên gân. Ta làm con chim, làm một cành hoa, làm một nốt trầm, ta trở thành người mang lại niềm vui cho cuộc đời một cách khiêm tốn, đáng yêu.

Ở hai khổ thơ cuối, mùa xuân được chuyển thành mùa xuân của lí tưởng, của tiếng lòng cao cả. Đây là tiếng hát của con người muốn cống hiến sức mình cho cuộc sống cách mạng, cho đất nước không biết đến tuổi tác, coi đó là niềm vui và lẽ sống. Nhân vật trữ tình lúc này không còn là "tôi" hay "ta" nữa, bỗng biến thành:

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc."

Cái công việc *"lặng lẽ dâng cho đời"* dù ở lứa tuổi nào đâu có còn là của riêng ai. Nó là khát vọng sống của cả một thời đại, của tôi, của bạn, của cả thế hệ chúng ta. Chính sự chuyển đổi như vậy của nhân vật trữ tình đã làm cho hai khổ thơ cuối tuy vẫn được diễn tả bằng giọng thơ nhỏ nhẹ nhưng lại mang sức khái quát lớn, có ý nghĩa triết lí.

"Mùa xuân nho nhỏ" là một bài thơ hay vì đã nói được những tình cảm lớn, những xúc động lớn của chính tác giả và của cả một thời đại.

Nguyễn Trí

BÀI 30

VIẾNG LĂNG BÁC

(Viễn Phương)

I. GIỚI THIỆU

1. Vài nét về tác giả

Viễn Phương tên là Phan Thanh Viễn (còn có bút danh khác là Phương Viễn), sinh năm 1928, quê ở tỉnh An Giang. Tham gia cách mạng từ năm 1945. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mĩ, ông hoạt động ở Nam Bộ, là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước, là Tổng thư kí Hội văn nghệ giải phóng Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc thắng lợi, đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ. Bài thơ "Viếng lăng Bác" được sáng tác trong dịp đó và in trong tập thơ "Như mây mùa xuân" (1978).

Đây là một trong những bài thơ cảm động và xuất sắc nhất viết về lãnh tụ Hồ Chí Minh.

3. Bố cục và cảm hứng chung

+ Khổ 1 : Cảm xúc về cảnh bên ngoài lăng, tập trung ở hình ảnh hàng tre ;

+ Khổ 2 - 3 : Từ cảm xúc về dòng người bất tận ngày ngày vào lăng viếng Bác, nhà thơ xúc cảm và suy ngẫm về lãnh tụ kính yêu ;

+ Khổ 4 : Khi sắp phải trở về miền Nam, nhà thơ mong muốn lòng mình được mãi mãi ở lại bên lăng Bác.

Cảm hứng bao trùm bài thơ là niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, là lòng biết ơn và tự hào xen lẫn nỗi xót đau khi tác giả từ miền Nam ra viếng lăng Bác. Giọng điệu thành kính, trang nghiêm của bài thơ rất phù hợp với cảm xúc, và cũng phù hợp với không khí thiêng liêng nơi lăng Bác

4. Giá trị nội dung – nghệ thuật bài thơ *"Viếng lăng Bác"* của Viễn Phương.

Thể thơ tự do, nhịp thơ thường dài, giọng thơ tha thiết, trang trọng và sâu lắng. Các hình ảnh thân quen như mặt trời, tràng hoa, vầng trăng và đặt biệt là hàng tre xanh. Hình ảnh hàng tre gợi lên phẩm chất kiên cường bất khuất của con người Việt Nam. Hình ảnh *"Mặt trời"* vừa có ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc nhằm ca ngợi tâm hồn, trí tuệ Bác ngời sáng tinh thần yêu nước, thương dân, ý chí đấu tranh giải phóng dân tộc, tư tưởng sáng suốt và đạo đức cao đẹp. Hình ảnh *trời xanh* cũng là một hình ảnh vừa tả thực cho sự tồn tại vĩnh hằng của không gian tạo vật vừa tượng trưng cho công đức lớn lao của Bác. Công đức ấy ví như bầu trời xanh, sống mãi trong tâm tưởng con người Việt Nam. Biết Bác là hình tượng bất tử trong mỗi con người Việt Nam, nhưng lòng nhà thơ vẫn nhói đau một niềm nhớ thương khi Bác đã đi xa. Các cụm từ *"Đi trong thương nhớ; giấc ngủ bình yên; trăng sáng dịu hiền; thương trào nước mắt; nhói ở trong tim..."* giàu giá trị biểu cảm thể hiện cảm xúc một cách sâu sắc, chân thành.

II. TỔNG KẾT

Bài thơ có giọng điệu trang trọng, tha thiết, nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm, ngôn ngữ bình dị mà cô đúc. Bài thơ thể hiện tình cảm chân thành, kính yêu, biết ơn và niềm xúc động thiêng liêng của nhà thơ đối với Bác.

BÀI 31

Em hãy phân tích bài thơ *"Viếng lăng Bác"* của nhà thơ Viễn Phương.

BÀI LÀM

Trong những bài thơ viết sau ngày Bác Hồ "đi xa", bài thơ "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương là bài thơ đặc sắc nhất. Bài thơ diễn tả niềm kính yêu, sự xót thương và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với lãnh tụ bằng một ngôn ngữ tinh tế, giàu cảm xúc sâu lắng. Nó đã được phổ nhạc, lưu truyền sâu rộng trong nhân dân. Câu thơ mở đầu cho thấy xuất xứ của bài thơ:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác"

1. Từ chiến trường miền Nam, nhà thơ Viễn Phương mang theo bao tình cảm thắm thiết của đồng bào và chiến sĩ ra viếng lăng Bác Hồ kính yêu. Đây là cuộc hành hương của người chiến sĩ. Từ xa, nhà thơ đã nhìn thấy hàng tre ẩn hiện trong sương khói trên quảng trường Ba Đình lịch sử. Màn sương trong câu thơ gợi lên một không khí thiêng liêng, huyền thoại. Cây tre, hàng tre *"đứng thẳng hàng" trong làn sương mỏng, ẩn hiện thấp thoáng, mang màu sắc xanh xanh. "Hàng tre xanh xanh" vô cùng thân thuộc được nhân hóa, trải qua "bão táp mưa sa" vẫn "đứng thẳng hàng"* như dáng đứng của con người Việt Nam kiên cường, bất khuất trong bốn nghìn năm lịch sử:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác,
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát,
Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam,
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".

"Ôi !" là từ cảm, biểu thị niềm xúc động tự hào. Hình ảnh hàng tre xanh mang tính chất tượng trưng, giàu ý nghĩa liên tưởng sâu sắc. Tre mang phẩm chất cao quý của con người Việt Nam: *"mộc mạc, thanh cao, ngay thẳng, bất khuất..."* (Thép Mới). Nhà thơ Nguyễn Duy cũng đã viết:

... "Bão bùng thân bọc lấy thân,
Tay ôm, tay níu, tre gần nhau thêm
Thương nhau tre không ở riêng
Lũy thành từ đó mà nên hỡi người..."

("Tre Việt Nam" - Nguyễn Duy)

2. Miêu tả cảnh quan (phía ngoài) lăng Bác, nhà thơ tạo nên những suy nghĩ sâu sắc về phẩm chất tốt đẹp của nhân dân ta. Khổ thơ tiếp theo nói về Bác. Bác là người con ưu tú của dân tộc, là *"tinh hoa và khí phách của nhân dân Việt Nam"* (Phạm Văn Đồng).

Hai câu thơ sóng nhau, hô ứng nhau với hai hình ảnh **mặt trời. Một mặt trời thiên nhiên, rực rỡ,** vĩnh hằng "Ngày ngày... đi qua trên lăng", và ***"Một mặt trời trong lăng rất đỏ" - hình ảnh Bác Hồ*** vĩ đại. Màu sắc "rất đỏ" làm cho câu thơ có hình ảnh đẹp gây ấn tượng sâu xa hơn, nói lên tư tưởng cách mạng và lòng yêu nước nồng nàn của Bác:

"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ".

Hòa nhập vào "dòng người" đến lăng viếng Bác, nhà thơ xúc động bồi hồi...

Thành kính và nghiêm trang. Dòng người đông đúc, chẳng khác nào một "tràng hoa" muôn sắc ngàn hương từ mọi miền đất nước đến Ba Đình lịch sử viếng lăng Bác. Hình ảnh ẩn dụ "tràng hoa" diễn tả tấm lòng biết ơn, sự thành kính của nhân dân đối với Bác Hồ vĩ đại:

"Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân".

Chữ "dâng" chứa đựng bao tình cảm, bao tình nghĩa. Nhà thơ không nói "79 tuổi" mà nói: *"bảy mươi chín mùa xuân", một cách nói rất thơ: cuộc đời Bác* đẹp như những mùa xuân. Qua đó, ta thấy nghệ thuật lựa chọn ngôn từ của Viễn Phương rất tinh tế, biểu cảm và hình tượng.

3. Khổ thơ thứ ba nói về sự vĩnh hằng bất diệt của Bác. Bác như đang nằm ngủ, một giấc ngủ *"bình yên", trong một khung cảnh thơ mộng.* Bác vốn yêu trăng. Thời kháng chiến, giữa núi rừng chiến khu Việt Bắc, Bác đã từng có những khoảnh khắc sống rất thần tiên:

"Việc quân, việc nước bàn xong,
Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm".

Giờ đây, nhà thơ cảm thấy "Bác yên ngủ" một cách thanh thản "giữa một vầng trăng sáng dịu *hiền". Nhìn "Bác ngủ", nhà thơ đau đớn, xúc động.* Câu thơ "mà sao nghe nhói ở trong tim" diễn tả sự đau đớn, tiếc thương đến cực độ. Viễn Phương có một lối viết hàm súc, đầy thi vị; câu chữ để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc.

Khổ thơ cuối nói lên cảm xúc của nhà thơ khi ra về. Biết bao lưu luyến, buồn thương. Nhà thơ muốn hóa thân làm "con chim hót", làm "đóa hoa tỏa *hương", làm "cây tre trung hiếu" để được đền* ơn đáp nghĩa Người. Ý thơ sâu lắng, hình ảnh thơ đẹp và độc đáo, cách biểu hiện cảm xúc "rất Nam Bộ". *Đây là những câu thơ trội nhất trong bài "Viếng lăng Bác":*

"Mai về miền Nam, thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này".

Điệp ngữ "muốn làm..." được láy lại ba lần gợi tả cảm xúc thiết tha, nồng hậu của nhà thơ miền Nam đối với lãnh tụ.

"Viếng lăng Bác", bài thơ ngắn mà ý thơ, hình tượng thơ, cảm xúc thơ sâu lắng, hàm súc và đẹp. Viễn Phương đã chọn thể thơ mỗi câu tám từ, mỗi khổ bốn câu, toàn bài bốn khổ - một sự cân đối hài hòa để biểu hiện một giọng điệu thơ nghiêm trang, kính cẩn.

Bài thơ là tấm lòng yêu thương, kính trọng và biết ơn Bác. Tâm tình của nhà thơ cũng là tâm tình của riêng em, của mỗi người Việt Nam và của cả dân tộc. Đó là giá trị lớn lao của bài thơ *"Viếng lăng Bác"*.

BÀI 32

Phân tích bài thơ *"Sang thu"* của Hữu Thỉnh:

Sang thu

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi."

Hữu Thỉnh

BÀI LÀM

"Sang thu" là bài thơ ngũ ngôn của Hữu Thỉnh, từng được nhiều người ưa thích. Bài thơ có ba khổ mỗi khổ thơ bốn câu là một nét thu đẹp êm đềm của đất trời, tạo vật trong buổi đầu thu - thu mới về, thu chợt đến.

"Sang thu" thể hiện một bút pháp nghệ thuật thanh, nhẹ, tài hoa, diễn tả những cảm nhận, những rung động man mác, bâng khuâng của tác giả trước vẻ đẹp và sự biến đổi kì diệu của thiên nhiên trong buổi thu sơ. Đối tượng được cảm nhận là cảnh sắc mùa thu nơi đồng quê trên miền Bắc đất nước ta.

1. Với thi sĩ Xuân Diệu thì tín hiệu đầu thu là sắc "mơ phai" của lá được bàn tay tạo hóa "dệt" nên giữa muôn ngàn cây:

"Đây mùa thu tới, mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng."

(Đây mùa thu tới)

Nhưng với Hữu Thỉnh là "hương ổi" của vườn quê được "phả vào" trong làn gió thu se lạnh. Cái hương vị nồng nàn ấy nơi vườn mẹ mà tuổi thơ, mỗi chúng ta sẽ mang theo mãi trong tâm hồn, đi suốt cuộc đời:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió thu."

"Phả" nghĩa là bốc mạnh và tỏa ra thành luồng (*Từ điển Tiếng Việt* - Hoàng Phê). Hữu Thỉnh không tả mà chỉ gợi, đem đến cho người đọc những liên tưởng về màu vàng khươm, về hương thơm lựng, thơm ngát tỏa ra, bốc lên từ những trái ổi chín nơi vườn quê trong những ngày cuối hạ, đầu thu. Vì gió thu "se" lành lạnh, nên hương ổi mới thêm nồng nàn mà phả vào đất trời và hồn người.

Nhiều người đã biết: Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, Băng Sơn, Nguyễn Đình Thi,... đã viết thật hay về hương cốm Vòng (Hà Nội), một nét đẹp mến yêu về hương vị mùa thu của quê hương, đất nước:

"Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới..."

(*"Đất nước"* - Nguyễn Đình Thi)

Qua đó, ta thấy *"hương ổi"* trong bài *"Sang thu"* là một tứ thơ mới, đậm đà màu sắc dân dã của Hữu Thỉnh.

Sau "hương ổi" và "gió se", nhà thơ nói đến sương thu. Cũng không phải là "*Sương thu lạnh... Khói thu xây thành*" *trong "Cảm thu tiễn thu" của Tản Đà*. Cũng chẳng phải là giọt sương lạnh và tiếng thu buồn những ngày xa xưa: *"Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa*

phun" (Chinh phụ ngâm). Mà là sương thu chứa đầy tâm trạng "chùng chình" cố ý làm chậm chạp để kéo dài thời gian:

"Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về."

Sương thu đã được nhân hóa; hai chữ "chùng chình" diễn tả rất thơ bước đi chầm chậm của mùa thu đã về. Nếu các từ ngữ "bỗng nhận ra" biểu lộ cảm xúc ngạc nhiên thì hai chữ "hình như" thể hiện sự phỏng đoán một nét thu mơ hồ vừa chợt phát hiện và cảm nhận.

Chữ *"se"* vần với chữ *"về"* (vần chân, vần bằng, vần cách) đã góp phần tạo nên sự phong phú về vần điệu và nhạc điệu, làm cho giọng thơ nhẹ nhàng, mênh mông, gợi cảm.

2. Không gian nghệ thuật của bức tranh "Sang thu" được mở rộng, ở chiều cao, độ rộng của bầu trời với cánh chim bay và đám mây trôi, ở chiều dài của dòng sông qua khổ thơ thứ hai tiếp theo:

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Sông mùa thu trên miền Bắc nước ta nước trong xanh, êm đềm trôi: *"Trắng xóa tràng giang, phẳng lặng tờ" ("Tức cảnh chiều thu"* - Bà Huyện Thanh Quan). Sông nước đầy nên mới "dềnh dàng", nhẹ trôi như cố tình làm chậm chạp, thiếu khẩn trương, để mất nhiều thì giờ... Chim bay "vội vã", đó là những đàn cu ngói, những đàn sâm cầm, những đàn chim đổi mùa, tránh rét, từ phương Bắc xa xôi bay về phương Nam. Trong số đàn chim bay "vội vã" ấy phải chăng có những đàn ngỗng trời mà nhà thơ Nguyễn Khuyến đã nói tới trong "Thu vịnh":

"Một tiếng trên không ngỗng nước nào?..."

Dòng sông, cánh chim, đám mây mùa thu đều được nhân hóa. Bức tranh thu trở nên hữu tình, chứa chan thi vị. Hữu Thỉnh không dùng những từ ngữ như: lang thang, lơ lửng, bồng bềnh, nhẹ trôi,... mà lại dùng chữ "vắt":

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Mây như kéo dài ra, vắt lên, đặt ngang trên bầu trời, buông thõng xuống. Câu thơ tả đám mây mùa thu của Hữu Thỉnh khá hay và độc đáo; cách chọn từ và dùng từ rất sáng tạo.

3. Khổ thơ cuối nói lên một vài cảm nhận và suy ngẫm của nhà thơ khi nhìn cảnh vật trong những ngày đầu thu:

"Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi"

Nắng, mưa, sấm, những hiện tượng của thiên nhiên trong thời điểm giao mùa: mùa hạ - mùa thu được Hữu Thỉnh cảm nhận một cách tinh tế. Các từ ngữ: "vẫn còn", "đã vơi dần", "cũng bớt bất ngờ" gợi tả rất hay thời lượng và sự hiện hữu của sự vật, của thiên nhiên như nắng thu, mưa thu, tiếng sấm buổi đầu thu. Mùa hạ như còn níu giữ. Nắng, mưa, sấm mùa hạ như còn vương vấn mùa thu, vương vấn hàng cây và đất trời. Nhìn cảnh vật sang thu buổi giao mùa, từ ngoại cảnh ấy mà nhà thơ suy ngẫm vê cuộc đời. "Sấm" và *"hàng cây đứng tuổi" là những ẩn dụ tạo nên tính hàm nghĩa* của bài "Sang thu". Nắng, mưa, sấm là những biến động của thiên nhiên, còn mang ý nghĩa tượng trưng cho những thay đổi, biến đổi, những khó khăn thử thách trong cuộc đời. Hình ảnh "hàng cây đứng tuổi" là một ẩn dụ nói về lớp người đã từng trải, được tôi luyện trong nhiều gian khổ, khó khăn:

"Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi"

Hữu Thỉnh viết bài thơ "Sang thu" vào đầu những năm 80 của thế kỉ trước. Lúc bấy giờ, đất nước ta tuy đã được độc lập và thống nhất; nhưng đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách mới về kinh tế, về xã hội. Hai câu kết bài thơ mang hàm nghĩa khẳng định bản lĩnh cứng cỏi và tốt đẹp của nhân dân ta trong những năm tháng gian khổ, khó khăn ấy.

"Sang thu" là bài thơ hay của Hữu Thỉnh, được in trong tập thơ *"Từ chiến hào tới thành phố"* xuất bản vào tháng 5.1985. Bao cảm xúc dâng đầy, những vần thơ đẹp, hữu tình, nên thơ. Nhà thơ không sử

dụng bút màu để vẽ nên những cảnh thu, sắc thu rực rỡ. Chỉ là một số nét chấm phá, tả ít mà gợi nhiều nhưng tác giả đã làm hiện lên cái hồn thu thanh nhẹ, trong sáng, êm đềm, mênh mang... đầy thi vị.

Nghệ thuật nhân hóa và ẩn dụ, cách chọn lọc từ ngữ khá tinh tế là những thành công của Hữu Thỉnh để lại dấu ấn đẹp và sâu sắc trong "Sang thu". Thơ ngũ ngôn trong *"sang thu"* thể hiện một cách cảm, cách nghĩ, cách diễn đạt mới mẻ, hàm súc, lắng đọng và hồn nhiên. *"Sang thu"* là một tiếng lòng trang trải, gửi gắm bao tình yêu mùa thu của quê hương đất nước; một tiếng thu nồng nàn, tha thiết.

BÀI 33

Bình giảng hai khổ thơ đầu bài "Sang thu" của Hữu Thỉnh.

BÀI LÀM

Nếu mùa xuân là mùa hội tụ của những bàn tay nghệ sĩ tài hoa thì mùa thu bước vào trong thơ ca cũng tự nhiên và gần gũi. Trước đây, Nguyễn Khuyến nổi tiếng với ba bài thơ thu: *"Thu điếu", "Thu vịnh", "Thu ẩm", sau này Xuân Diệu có "Đây mùa thu tới". Nhỏ nhẹ, khiêm nhường, Hữu Thỉnh cũng* góp vào cho mùa thu đất nước một góc quê hương sang thu:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Đoạn thơ có cái hương vị ấm nồng của chớm thu ở một miền quê nhỏ. Tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra là hương vị ổi phả trong gió. Mùi hương quê nhà mộc mạc được gió đưa trong không gian cứ lan tỏa, thoang thoảng bay. Cảm giác bất chợt đến với nhà thơ: "bỗng nhận ra". Một sự bất ngờ mà như đã đợi sẵn, đợi từ lâu rồi, để giờ đây

có dịp là buông ra ngay. Trong số chúng ta chắc chắn không ai chưa một lần nếm vị ổi: giòn ngọt, chua chua nơi đầu lưỡi. Cái dư vị của hương thơm đó cứ vấn vít vương lại trong ta khi chợt đọc câu thơ của Hữu Thỉnh. Có hương ổi. Và gió. Và sương. Những hạt sương thu mềm mại, ươn ướt giăng màn qua ngõ. Mùa thu lại về. Mùa thu mang theo hương quê và mang theo sương mờ ướt lạnh. Dường như có thêm sương nên thu dễ nhận hơn. "Sương chùng chình qua ngõ", "chùng chình" hay là đợi chờ gì đây? Cứ dần dần như thế, cứ nhẹ nhàng, mềm mại như thế, thu đến tự lúc nào không hay. "Hình như thu đã về". Nhà thơ giật mình, hơi bối rối. Tự bao giờ nhỉ? Thu về? Từ hương ổi hay từ gió, hay từ sương? Hữu Thỉnh cũng hơi ngỡ ngàng trước thoáng đi bất chợt của mùa thu. Thu về, thu lại về trên quê hương, trên những con đường bờ đê và trên cả những con sông, cánh chim trời.

Cái bỡ ngỡ ban đầu vụt tan biến đi nhường chỗ cho sự rung cảm mãnh liệt trước mùa thu:

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Con sông quê hương dềnh nước chở mùa thu. Những cánh chim bay vội vã. Tất cả đều hối hả, xôn xao khi thu về. Không còn cái gay gắt của mùa hè nóng nực, chỉ còn lại một bầu không gian ẩm ướt và se lạnh. Một thoáng rối lòng để rồi nhường lại cho thu. Mùa thu vừa chớm rất nhẹ, rất dịu, rất êm, mơ hồ như cả đất trời đang rùng mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời thu "xanh ngắt mấy từng cao" như Nguyễn Khuyến mà chỉ điểm vào bức tranh thu một chút mây vương lại của mùa hè vừa qua:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Mây trời vắt nửa mình sang thu. Lối diễn đạt của nhà thơ thật độc đáo. Hình như trong đám mây đó còn lại một vài làn nắng ấm mùa hè nên mới *"vắt nửa mình"*. Thu về làm cho bao cảnh vật đổi thay và đám mây cũng khác lạ.

Với một đoạn thơ ngắn vẻn vẹn hai khổ mà nhà thơ đã dựng lại một bức tranh thu nồng đượm hơi ấm cuộc đời, hơi ấm quê nhà. Những hình ảnh sang thu thân quen, giản dị mà tươi tắn, sống động. Với những từ ngữ lấp láy: *"chùng chình", "vội vã", "dềnh dàng"* và *một giọng thơ vừa có thoáng* ngỡ ngàng, vừa vui sướng, Hữu Thỉnh đã đưa ta về một miền quê dân dã mà ấm áp tình người.

"Sang thu" - một hình ảnh quê hương tự nó đã tôn thêm vẻ đẹp cho đất nước, cho quê nhà, cho đồng quê trong mùa thu chung của cả đất trời Việt Nam.

Nguyễn Thị Anh Trúc – Trường THCS Hà Tĩnh
Giải Nhất bảng A, kì thi học sinh giỏi cấp quốc gia
năm học 1991-1992

BÀI 34

Trong bài thơ *"Nói với con"* của Y Phương, người cha nói với con về những đức tính cao đẹp gì của "người đồng mình" ?

GỢI Ý

1. "Người đồng mình" sống vất vả và mạnh mẽ, khoáng đạt, gắn bó bền chặt với quê hương dù còn đói nghèo, cực nhọc. Qua lời thơ ngợi ca những con người quê hương, nhà thơ mong muốn con phải có nghĩa tình chung thuỷ với quê hương, biết chấp nhận và vượt qua gian nan thử thách bằng ý chí, niềm tin của mình:

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Nên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc

2. Người đồng mình mộc mạc (thô sơ da thịt) nhưng ai cũng giàu chí khí, niềm tin *(chẳng mấy ai nhỏ bé)* xây dựng quê hương. Sự lao động cần cù của họ đã xây dựng nên quê hương với truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp. Từ đó, người cha mong con sẽ biết tự hào về truyền thống quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống:

Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục.

Điều lớn lao nhất mà người cha muốn truyền cho con *là niềm tự tin, lòng tự hào về sức sống mạnh mẽ bền bỉ, cao đẹp của quê hương mình.*

BÀI 35

Cảm nhận của em về bài thơ "Mây và sóng" của đại thi hào Ta-go qua bản dịch thơ của Nguyễn Đình Thi:

BÀI LÀM

..."Mẹ ơi, kìa ai đang gọi con trên mây cao
... Mẹ ơi, kìa những ai đang gọi con dưới sóng rì rào..."

Hãy lắng nghe tiếng thơ ngọt ngào như tiếng hát của Ta-go, đại thi hào của Ấn Độ. Năm 1913, với tập "Thơ Dâng", ông được giải thưởng Nô-ben về văn chương. Thơ của Ta-go là *"bài ca về tình nhân ái", là "ước mơ và khát vọng về tự do, hạnh phúc". Thế giới thơ của Ta-go đã dành cho "miền thơ ấu" một vị trí ấm áp và sang trọng,* hồn nhiên và đậm đà.

Bài thơ "Mây và sóng" nói về tình yêu mẹ và mơ ước *kì diệu của tuổi thơ. Nó là bài thơ kiệt tác* rút trong tập "Trăng non" (1915) của thi hào. Bài thơ mang sắc điệu trữ tình như một khúc đồng dao thể hiện niềm giao cảm thần tiên của tâm hồn tuổi thơ với mây và sóng, với thiên nhiên kì diệu.

1. Em bé ngước mắt nhìn trời xanh, lắng nghe mây trên chín tầng cao vẫy gọi. Mây ân cần rủ em bé cùng du ngoạn "giỡn với sớm

vàng", và đùa "cùng *trăng bạc" từ bình minh đến lúc trăng lên.* Mây được nhân hóa, có gương mặt, nụ cười và giọng nói thủ thỉ tâm tình:

"Họ bảo: chúng ta vui chơi từ tinh mơ đến hết ngày,

Chúng ta giỡn với sớm vàng rồi lại đùa cùng trăng bạc".

Cuộc đối thoại giữa mây với em bé không chỉ nói lên tâm hồn bay bổng hồn nhiên của tuổi thơ mà còn khẳng định ngợi ca tình yêu mẹ của tuổi thơ rất đẹp và mãnh liệt:

"Mẹ đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào bỏ được mẹ tôi".

Yêu mẹ hiền, yêu mái nhà êm ấm... là những tình cảm trong sáng, đằm thắm của em bé. Có gì hạnh phúc hơn khi được sống bên mẹ hiền:

"Con làm mây nhé, mẹ làm mặt trăng

Hai tay con ôm mặt mẹ, còn mái nhà ta là trời xanh".

Trí tưởng tượng diệu kì và tình yêu thiếu nhi nồng nàn của Ta-go đã sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về hạnh phúc tuổi thơ. Ở đây, tình mẫu tử *được nâng lên ngang tầm với vũ trụ !*

2. Ngắm mây bay... rồi em bé nghe sóng reo, sóng hát. Sóng như sứ giả của đại dương xa vời đến với em bé. Sóng reo rì rầm. Sóng vẫy gọi chào mời em bé. Tuổi thơ nào mà chẳng khao khát, ước mơ ? Sóng thủ thỉ cùng em về một cuộc viễn du: "Chúng ta ca hát sớm chiều, chúng ta *đi mãi mãi". Và rồi cứ đi đến bờ biển...* sóng sẽ cuốn con đi đến mọi bến bờ, mọi chân trời xa lạ... Mơ ước muốn đi xa, nhưng em bé lại đắn đo băn khoăn: "Nhưng đến tối, mẹ tôi nhớ thì sao ?". *Sóng liếm vào bãi cát rồi lại rút ra xa,* lại vỗ vào... Em bé bâng khuâng nhìn theo con sóng xa vời trên trùng dương:

"Tôi làm thế nào mà rời mẹ tôi được?

Họ (sóng) bèn mỉm cười, và nhảy nhót, họ dần đi xa...".

Mơ ước được đi xa, nhưng rồi em bé lại băn khoăn, lưỡng lự. Em đã không thể đi du ngoạn cùng Mây (bay cao) nên em cũng không thể đi chơi với Sóng (đi xa). Với em chỉ có mẹ hiền yêu thương, nguồn vui ấm áp cao cả, thiêng liêng mà tạo hóa đã dành cho phần hơn: tình mẫu tử. Em mơ ước đến với mọi chân trời góc biển, nhưng em không nỡ để mẹ

nhớ, mẹ buồn. Trong hiện tại, em không thể nào "rời mẹ" trong khoảnh khắc. Niềm vui về mẹ hiền cứ chói ngời mãi hồn em thơ:

"Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển
Con lăn, lăn như làn sóng vỗ
Tiếng con cười giòn tan vào gối mẹ.
Và không ai trên đời này biết được là mẹ con ta đang ở đâu...".

Câu thơ "Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển" là một câu thơ hàm nghĩa, giàu tính triết lí. Không có biển thì không có sóng. Có biển mới có sóng, cũng như có mẹ mới có em thơ. Lúc sóng vỗ cũng là lúc biển reo, biển hát. Lúc "con cười *giòn tan vào gối mẹ" là lúc mẹ hạnh phúc*. Vì thế, con ngoan, vui chơi là mẹ hạnh phúc. Nhà thơ mượn sóng và biển để nói cùng tuổi thơ gần xa với bao điều.

Tính độc đáo của bài thơ là hai mẩu đối thoại giữa em bé với Mây, giữa em bé với Sóng, đan xen vào lời con thủ thỉ với mẹ hiền. Một bài thơ trong sáng, hồn hậu của Ta-go nói về miền ấu thơ. **Yêu thiên nhiên, sống hồn nhiên** thích phiêu lưu mạo hiểm, trí tưởng tượng phong phú, hiếu thảo... là đời sống tinh thần và tâm hồn tuổi thơ. Em bé được nói trong "Mây và Sóng" rất yêu thương mẹ hiền.

"Mây và Sóng" là một bài thơ hay nói về hạnh phúc tuổi thơ. Hình tượng Sóng, Mây, Mẹ thấm đượm vẻ đẹp nhân văn về chủ đề ấy.

HS Nguyễn Thị Thu Giang

BÀI 36

(Bài tham khảo thêm)

Em hãy phân tích bài thơ 28 của Ta-go

BÀI LÀM

Tư tưởng, Ta-go không tin có thượng đế, bởi thượng đế đối với ông chỉ là khái niệm trừu tượng. Ta-go không coi tôn giáo là điểm tựa cuộc đời *(mặc dù thơ ông xuất hiện nhiều hình ảnh Chúa và Thượng đế, nhưng đấy chỉ là hình thức)*, mà ông chỉ có một thứ tôn giáo đặc biệt: *"tôn giáo con người"* và *"tôn giáo của nhà thơ"*. Chính vì vậy mà tình

yêu của ông là tình yêu phụng sự con người, phụng sự cho cái đẹp vĩnh hằng của thi ca.

- Bài thơ được trích trong tập thơ *Người làm vườn,* được chọn in trong nhiều tập thơ tình của thế giới và được xếp vào những bài thơ tình hay nhất thế giới.

- Thơ tình Ta-go được viết vào độ tuổi 50, lúc vợ ông đã chết, nhưng hồn thơ ông vẫn nồng nàn của những rung động tuổi thanh xuân.

- Bài thơ 28 mang chủ đề của tình yêu vô biên, cao cả, đẹp đẽ trong sáng và là sự khát vọng tình yêu hòa hợp đến vô tận vô biên của tâm hồn.

Đôi mắt *"băn khoăn của em buồn"* là hình ảnh đầu tiên xuất hiện trong bài thơ. Thế nhưng nét u buồn băn khoăn trong khát vọng tin yêu:

Đôi mắt băn khoăn của em buồn

Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh.

Khát vọng ấy cũng chính là sự hiến dâng trong sạch, sự bộc bạch chân thành:

Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em.

Thật thú vị, thú vị đến ngỡ ngàng khi ta bắt gặp nơi tâm hồn những nhà thơ tình vĩ đại là sự gặp gỡ đến lạ kỳ của những lời bộc bạch chân thành. Nếu Pus-kin bộc bạch *"Tôi yêu em, chân thành, đằm thắm"*, thì Ta-go cũng không ngại ngần gì khi chân thành thổ lộ một tình yêu *" Anh không giấu em điều gì"*.

Cái *"em"* của sự không giấu giếm ấy là tiền đề cho cho nỗi lòng và chàng tiếp tục bộc bạch thế giới của tâm hồn ở mức cao hơn, xa hơn...

"Chính vì thế mà em không biết gì về anh cả". Ý thơ đầy nội tâm mà đằm thắm.

Tình yêu! Vâng, tình yêu đích thực bao giờ cũng đẹp, nó gắn liền với những hình tượng quý giá: viên ngọc là một ví dụ cho tình yêu bất tử của chàng trai trong bài thơ 28.

"Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
Anh sẽ đập nó thành trăm mảnh
Và xâu thành một chuỗi
Quàng vào cổ em..."

Sự tan ra của viên ngọc thành trăm mảnh cũng là sự tăng dần về tần số của tình yêu. Có nghĩa là tình yêu tăng lên rất nhiều. Tình yêu tăng lên của sự tận tụy, chân thành và cả sự hiến dâng cao đẹp. Câu thơ lấp lánh một giá trị thẩm mỹ tuyệt vời của tình yêu muôn thuở.

Sự hiến dâng của tình yêu cũng chính là sự hiến dâng của trái tim, một sự hiến dâng trọn vẹn của tất cả những cảm xúc con người: những cảm xúc thăm thẳm, bí ẩn vời vợi không bờ không bến. Nó là vô biên. Nó là sự hòa hợp tuyệt đỉnh của thế giới tâm hồn. Một thế giới tâm hồn của hạnh phúc và khổ đau, nếu như...

Nếu như trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú
Nó sẽ trở thành một nụ cười nhẹ nhõm

....

Nếu thì tim anh chỉ là khổ đau
Nó sẽ tan ra thành lệ trong
và lặng im phản chiếu nỗi niềm u ẩn.

Vâng ! Tình yêu và "*nếu - thì*" như một mệnh đề câu phức hợp, nó là sự liên kết hoàn hảo không thể thiếu một vế nào. Bởi lẽ, thiếu một vế thì cú pháp ấy vô nghĩa và tình yêu thiếu sự hòa hợp thì nó tan vỡ và khổ đau. Cho nên tình yêu nó như tấm gương *"phản chiếu"* hiện thực của chính nó. Bởi vậy, nếu vỡ tan thì nó nhận bức chân dung của *"nỗi niềm u ẩn"*.

Những giả định được được ra đã thể hiện sự phong phú của tình yêu, nó vừa mâu thuẫn vừa không mâu thuẫn, nó đòi hỏi sự hòa hợp, sự sẻ chia, sự hy sinh, sự hiến dâng trọn vẹn. Thế nhưng nó là một hiện tượng bí ẩn của thế giới tâm hồn.

Câu thơ kết là câu thơ đầy chất suy tưởng, nó mang bóng dáng của triết học khiến ta suy ngẫm. Bởi nó là vô biên, bí ẩn.

Trái tim anh cũng ở gần em như chính
đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

Nhìn chung, bài thơ 28 đậm đà tính trữ tình và giàu triết lý. Ta-go đã thành công trong bút pháp tượng trưng và hình thức so sánh độc đáo trong cách xây dựng hàng loạt những hình ảnh gợi những ý tưởng sâu xa về tình yêu và cả đời người bằng những khát vọng cao đẹp – vô biên.

*150 bài văn hay 11 – **Nguyễn Đức Hùng***

BÀI 37

Em hãy phân tích tính biểu tượng của nhan đề truyện *Bến quê*.

BÀI LÀM

Nhĩ, nhân vật chính trong truyện, một người từng đi khắp mọi nơi trên thế giới nhưng đột nhiên bị mắc bệnh hiểm nghèo, hầu như bị liệt toàn thân. Tất cả mọi sinh hoạt của anh đều phải nhờ vào sự giúp đỡ của người khác, mà chủ yếu là Liên, vợ anh. Vào một buổi sáng đầu thu, Liên đỡ chồng ngồi dậy bón cho anh từng thìa cháo, Nhĩ nhìn qua cửa sổ phát hiện ra bãi bồi bên kia sông Hồng: *"Bên kia những hàng câu bằng lăng, tiết trời đầu thu đem đến cho con sông Hồng một màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra. Vòm trời cũng như cao hơn. Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi ở bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non – những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ"*. Từ lúc nhận ra vẻ đẹp ấy, Nhĩ rất muốn được đặt chân sang bãi bồi. Tuấn không hiểu ý bố nên sa vào đám chơi cờ thế. Nhĩ muốn đến gần cửa sổ để nhìn cho rõ bãi sông, nhưng tự anh không thể dịch chuyển được nên anh phải nhờ lũ trẻ hàng xóm giúp đỡ. Thấy Tuấn sa vào đám cờ thế có thể bỏ lỡ mất chuyến đò ngang trong ngày khiến anh buồn rầu nghĩ ngợi : *"con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"*. Cũng trong những ngày đó anh nhận ra sự vất vả tần tảo của vợ, nhận ra vẻ đẹp vẹn nguyên của tâm hồn vợ. Cuối cùng anh dồn hết sức rướn người qua cửa sổ khoát khoát tay ra hiệu giục giã con.

Đó là nội dung chính của truyện *Bến quê*. Sức hấp dẫn của truyện *Bến quê* không nằm ở cốt truyện với những tình tiết li kì, gay cấn, không nằm ở những sự kiện những nhân vật có tầm vóc lớn lao mà nằm ở chỗ tác giả đã xây dựng được một hệ thống yếu tố, một hệ thống hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng nhằm diễn đạt suy ngẫm, chiêm nghiệm của mình về những giá trị đích thực, giản dị, gần gũi

mà bền vững của cuộc đời. Một hình tượng bao trùm toàn bộ tác phẩm, có tác dụng liên kết các yếu tố, hình ảnh khác là hình tượng bến quê mà tác giả dùng làm nhan đề không chỉ cho truyện ngắn cùng tên này mà còn là nhan đề cho một tập truyện ngắn ông viết sau năm 1975. Vậy các tầng nấc ý nghĩa của hình tượng bến quê là gì, các tầng nấc ý nghĩa ấy được biểu hiện ra sao?

Qua phần nội dung câu chuyện đã tóm tắt ở trên, bến quê đối với nhân vật Nhĩ là những gì gần gũi, thân thiết nhất với anh. Đó là những bông hoa bằng lăng đậm sắc với những cánh hoa có màu tím sẫm như bóng tối, là cái bờ lở dốc đứng có chuyến đò ngang cập bến mỗi ngày, là bãi bồi bên kia sông Hồng có màu vàng thau xen lẫn xanh non thân thuộc như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ. Không chỉ có thế, bến quê còn là người vợ tảo tần, chăm chút anh từng li từng tí khi anh đau ốm, là bầy trẻ với những bàn tay chua lòm mùi nước dưa và ông lão láng giềng sẵn sàng giúp đỡ, hỏi han động viên anh mỗi ngày. Như vậy, Nguyễn Minh Châu không dựng lên một bến sông chung nào đó. Đây là "*Bến quê*" như đầu đề tác phẩm. Nó là tất cả những phát hiện ấm áp tình đời và tình người yêu nhất (người vợ), những gì hồn nhiên gần gũi nhất (bầy trẻ, ông lão láng giềng), là những gì giàu có đẹp đẽ thuần phác và cổ sơ nhất của mảng đất đã sinh thành ra anh, và sẽ nhận anh về khi nhắm mắt xuôi tay. Nhưng thật đau đớn cho Nhĩ, đến lúc anh nhận ra giá trị bình dị mà bền vững của bến quê thì cũng là lúc anh sắp từ giã cõi đời. Những nhận thức đau đớn mà sáng ngời đó của Nhĩ có giá trị cảnh tỉnh chúng ta, nhắc chúng ta biết giữ gìn trân trọng bến quê thân thiết của mỗi người. Đó là ý nghĩa mà tác giả muốn gửi gắm tới độc giả được cô đúc qua hình ảnh nhan đề truyện – *Bến quê.*

BÀI 38

Em hãy phân tích truyện ngắn *"Bến quê"* của Nguyễn Minh Châu.

GỢI Ý

1. Truyện có một tình huống đặc biệt : căn bệnh hiểm nghèo khiến Nhĩ – người đã đi đến hầu khắp mọi nơi trên thế giới – hầu như bị liệt toàn thân, không thể tự di chuyển được, dù chỉ là nhích nửa người trên giường bệnh. Tất cả mọi sinh hoạt của anh đều phải nhờ vào sự giúp đỡ của người khác mà chủ yếu là của Liên, vợ anh.

Tình huống trớ trêu ấy lại dẫn đến một tình huống tiếp theo, cũng đầy nghịch lí. Khi Nhĩ đã phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông, ngay phía trước cửa sổ nhà anh, nhưng anh biết rằng sẽ không bao giờ có thể được đặt chân lên mảnh đất ấy, dù nó ở rất gần anh, Nhĩ đã nhờ cậu con trai thực hiện giúp mình cái điều khao khát ấy, nhưng rồi cậu ta lại sa vào một đám chơi cờ trên hè phố và có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày.

Tạo ra một chuỗi những tình huống nghịch lí như trên, tác giả muốn lưu ý người đọc một nhận thức về cuộc đời : cuộc sống và số phận con người chứa đựng những điều bất thường, những nghịch lí, ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những dự định, ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính của người ta. Bên cạnh đó, tác giả còn muốn gửi gắm một suy ngẫm : trong cuộc đời, người ta hướng đến những điều cao xa mà vô tình không biết đến những vẻ đẹp gần gũi ngay bên cạnh mình.

2. Những cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật Nhĩ trên giường bệnh :

3. Cảm nhận của nhân vật Nhĩ về vẻ đẹp thiên nhiên buổi sáng đầu thu, được nhìn từ khung cửa sổ căn phòng mình:

+ Cảnh vật được miêu tả theo tầm nhìn của Nhĩ, từ gần đến xa, tạo thành một không gian có chiều sâu, rộng: từ những bông hoa bằng lăng ngay phía ngoài cửa sổ đến con sông Hồng với màu đỏ nhạt lúc đã vào thu, đến vòm trời và sau cùng là bãi bồi bên kia sông.

+ Tất cả đều được cảm nhận bằng những cảm xúc tinh tế. Không gian và những cảm xúc ấy vốn quen thuộc, gần gũi, nhưng lại như rất mới mẻ với Nhĩ, tưởng chừng như lần đầu tiên anh cảm nhận được tất cả vẻ đẹp và sự giàu có của nó.

4. Những suy ngẫm từ hoàn cảnh riêng mà phát hiện quy luật của cuộc đời :

+ Hoàn cảnh của Nhĩ bệnh tật hiểm nghèo kéo dài, mọi sự phải trông cậy vào sự chăm sóc của vợ con. Trong cái buổi sáng đó, như bằng trực giác, Nhĩ đã nhận ra rằng thời gian của đời mình chẳng còn bao lâu nữa.

+ *Cảm nhận về Liên* : Lần đầu tiên Nhĩ "để ý thấy Liên đang mặc tấm áo vá", cảm nhận "những ngón tay gầy guộc âu yếm vuốt ve bên vai", và Nhĩ nhận ra tất cả tình yêu thương, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng của vợ. Chính trong những ngày cuối đời, Nhĩ mới thực sự thấu hiểu với lòng biết ơn sâu sắc người vợ của mình : "cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu, tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này".

+ *Niềm khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông* :

Buổi sáng hôm ấy, lần đầu tiên Nhĩ nhận ra vẻ đẹp của cảnh vật bình dị và gần gũi quanh mình. Và trớ trêu thay, với con người "đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên Trái Đất" như Nhĩ, "cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa nhà mình" lại là "một chân trời gần gũi mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến". Nhĩ khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông. Điều khao khát ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường mà sâu xa của đời sống – những giá trị thường bị người ta lãng quên, vô tình, nhất là lúc còn trẻ, khi con người còn lao theo những ham muốn xa vời. Sự thức nhận này chỉ đến được với người ta ở cái độ đã từng trải, đã thấm thía những sướng vui và cay đắng ; và cùng với sự thức tỉnh ấy thường là những ân hận, xót xa...

Lại càng trớ trêu hơn nữa, khi anh nhờ thằng con trai thực hiện ước muốn của mình, thằng con trai anh cũng không hiểu được niềm khao khát của cha nó, nên làm một cách miễn cưỡng và rồi lại bị cuốn hút vào trò chơi hấp dẫn nó gặp trên đường đi, để rồi có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày. Từ hoàn cảnh của mình, từ đứa con trai, Nhĩ đã chiêm nghiệm được cái quy luật phổ biến của đời người : "con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình". Anh không trách đứa con trai, bởi giống như anh ngày trước, "nó đã thấy có gì hấp dẫn ở bên kia sông đâu".

Hành động kì quặc của Nhĩ ở cuối truyện biểu hiện sự nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau lên kẻo lỡ chuyến đò, càng tô đậm niềm khao khát của anh.

5. Một đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật của "Bến quê" là sáng tạo những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng. Đó là những hình ảnh cụ thể, sinh động mà mang được những ý nghĩa khái quát, lớn lao. Hầu như mọi hình ảnh trong "Bến quê" đều mang hai lớp nghĩa : nghĩa thực và nghĩa biểu tượng.

+ Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên được dựng lên trong truyện vừa là cảnh thực, vừa biểu tượng cho vẻ đẹp của đời sống, của quê hương xứ sở trong những cái gần gũi, bình dị. Nhan đề "Bến quê" mang ý nghĩa biểu tượng ấy.

+ Sắc tím đậm hơn của bông hoa bằng lăng cuối mùa, tiếng đất lở ở bờ sông bên này khi cơn lũ đầu nguồn dồn về là những chi tiết biểu tượng cho sự sống tàn lụi trong những ngày cuối cùng của đời Nhĩ.

+ Chi tiết đứa con trai sa vào đám chơi phá cờ thế trên lề đường biểu tượng cho cái "vòng vèo", "chùng chình" trên đường đời mà người ta dễ vướng vào.

+ Hành động kì quặc của Nhĩ ở cuối truyện có ý nghĩa thức tỉnh con người hãy mau dứt bỏ những cái "vòng vèo", "chùng chình" trên đường đời để hướng tới những giá trị đích thực, vốn rất giản dị, gần gũi và bền vững.

Tóm lại, truyện ngắn "Bến quê" của Nguyễn Minh Châu chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người

và cuộc đời, thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương. Truyện thành công nổi bật ở sự miêu tả tâm lí tinh tế, nhiều hình ảnh giàu tính biểu tượng, cách xây dựng tình huống, trần thuật tâm trạng của nhân vật.

BÀI 39

Em hãy phân tích hình tượng nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn *"Bến quê"* của Nguyễn Minh Châu.

GỢI Ý

I. MỞ BÀI

Nguyễn Minh Châu – một trong cây bút xuất sắc của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam. Văn Nguyễn Minh Châu thấm đượm chất trữ tình và cảm xúc sâu lắng. Ông là một trong những nhà văn tiên phong trong công cuộc đổi mới nền văn học nước nhà ở thập niên 80 của thế kỷ trước.

Truyện ngắn *"Bến quê"* trích từ tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu. Đây là thiên truyện trữ tình và giàu tính triết lí nhân sinh. Có thể xem đây như một sự tổng kết về cuộc đời trong quá trình trải nghiệm đời sống. Sức hấp dẫn của thiên truyện, trước tiên phải nói đến sức hấp dẫn toát ra từ hình tượng nhân vật Nhĩ..

II. THÂN BÀI

Truyện kể về một người đi khắp nơi trên hành tinh này nhưng chưa bao giờ đặt chân đến bãi bồi của "bến quê", để rồi lúc sắp ra đi vĩnh viễn phải mang đầy hối tiếc và khắc khoải, khao khát được đặt chân đến, dù chỉ là một lần thôi, nhưng đã quá muộn màng. Trong cảm xúc hẫng hụt ấy, trong tâm tưởng Nhĩ hiện lên những hình ảnh thân thương.

1. Cảm xúc về thiên nhiên

- Cảnh vật được cảm nhận bằng cái nhìn đầy tâm trạng.

+ Sự thay đổi sắc màu của những cánh hoa bằng lăng vào một sáng mùa thu phảng thất hơi may;

+ Của dòng sông Hồng;

+ Của bãi bồi bên kia sông;

- Những hình ảnh và chi tiết ấy gợi ra một không gian vừa có chiều sâu tâm tưởng vừa mênh mông trĩu nặng tâm tư nhân vật Nhĩ.

2. Cảm nhận về người vợ

- Nhĩ phát hiện ở Liên (vợ chàng):

+ Những tình cảm dịu dàng;

+ Sự tần tảo, đức hy sinh thầm lặng;

+ Lòng biết ơn vợ sâu sắc nhưng tất cả đã muộn màng.

- Nhĩ đã tìm thấy nơi nương tựa cho tâm hồn *"Cũng như bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên những nét tần tảo và chịu đựng hy sinh. . ."*

3. Cảm nhận về quê hương.

- Dải đất bồi bên kia sông Hồng thật đẹp.

Dải đất bồi ấy gần gũi, thân thương biết bao, vậy mà anh nỡ hững hờ, bỏ quên. Để rồi bây giờ chẳng còn cơ hội nào để đặt chân đến đó được nữa.

- Điều đó thể hiện sự thức tỉnh về những giá trị bền vững sâu xa của đời sống xã hội – con người. Sự thức tỉnh xen lẫn trong niềm khao khát và ân hận nuối tiếc.

4. Cảm nhận về bản thân

- Anh cảm thấy bất lực về bản thân khi cái chết đã cận kề.

- Tình huống đứa con ham chơi giải *"cờ thế"*, không đáp ứng được nguyện vọng cuối cùng của anh, làm cho anh nhận ra cái vòng đời trớ trêu, vòng vo. Tuy nhiên, anh không trách con mình vì nó quá giống anh ngày xưa: *"có gì hấp dẫn ở bên kia sông đâu"*.

III. KẾT BÀI

- Truyện trữ tình và giàu tính triết lý về đời sống con người.

- Nhĩ là kiểu nhân vật tư tưởng thể hiện qua sự thức tỉnh về quy luật cuộc đời.

- Văn giàu hình ảnh và độ lắng đọng của cảm xúc.

Tác phẩm mang tiếng hiện đại và tính nhân văn sâu sắc.

BÀI 40

Bình luận truyện ngắn "Bến quê" của Nguyễn Minh Châu.

I. MỞ BÀI

- Giới thiệu nhà văn Nguyễn Minh Châu – cây bút xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại.

- Giới thiệu truyện ngắn *Bến quê* – Một tác phẩm có tính chất triết lý sâu sắc, mang tính trải nghiệm, có ý nghĩa tổng kết cuộc đời của một con người.

III. THÂN BÀI

1. Bình luận về tình huống nghịch lý của truyện :

2. Bình luận về những cảm xúc của nhân vật Nhĩ :

a. Cảm xúc về thiên nhiên :

Cảnh vật được cảm nhận bằng cái nhìn đầy tâm trạng : Sự thay đổi sắc màu của những bông hoa bằng lăng ; của con sông Hồng, của bầu trời thu, của cái bãi bồi bên kia sông .... gợi ra một không gian vừa có chiều sâu, vừa có chiều rộng

b. Cảm xúc về người vợ :

Phát hiện thấy ở Liên những tình cảm dịu dàng, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng. Thể hiện một sự thấu hiểu, một sự ân hận và lòng biết ơn sâu sắc nhưng cũng đã muộn màng

c. Cảm nhận về quê hương :

Dải đất bồi bên kia sông Hồng thật đẹp, thật gần gũi nhưng anh đã lỡ hững hờ và không bao giờ có thể đặt chân tới đó nữa

d. Cảm nhận về bản thân : Anh cảm thấy bất lực bởi cái chết đang cận kề.

3. Bình luận về tâm trạng khao khát của Nhĩ muốn được đặt chân len bãi bồi bên kia sông

4. Qua những nghịch lí đó, Nhĩ đã chiêm nghiệm về một quy luật của đời người : " *Con người ta trên đường đời thường khó tránh được những cái điều vòng vèo và chùng chình*".

5. Nhân vật Nhĩ trong truyện là một kiểu nhân vật tư tưởng với những trăn trở, những nghĩ suy để tự nhận thức chính mình, tự nhận thức về cuộc đời : "Cuộc đời vốn đa sự. Con người vốn đa đoan."

6. Nhà văn đã thành công trong việc sáng tạo những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng.

III. KẾT BÀI

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn đi được xa nhất trên con đường đổi mới văn học, trong thời kỳ mà văn học đang *tự thay máu* của mình...

- Tác phẩm mang tính hiện đại, tính nhân văn sâu sắc ...

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

Đơn vị bài học	Khái niệm	Cách sử dụng
Danh từ	là những từ chỉ người, vật, khái niệm...	***thường làm chủ ngữ trong câu. Dùng các loại danh từ phù hợp trong văn miêu tả, tự sự...***
Động từ	là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật.	***thường làm vị ngữ trong câu. Dùng các loại động từ phù hợp trong văn miêu tả, tự sự...***
Tính từ	là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái	***có thể làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu. Dùng trong câu văn nghị luận, miêu tả.***
Số từ	là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật	***trong đời sống và trong tác phẩm văn học (một canh... hai canh... lại ba canh).***
Đại từ	là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động tính chất được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi	***dùng đại từ phù hợp trong giao tiếp, trong hội thoại để giữ đúng vai trong giao tiếp, hội thoại.***
Lượng từ	là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.	***trong đời sống và trong tác phẩm văn học.***
Chỉ từ	là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.	***làm phụ ngữ trong cụm danh từ. Có thể làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.***
Phó từ	là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.	***tạo nên giá trị biểu cảm trong các văn bản miêu tả, thuyết minh.***
Quan hệ từ	là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn.	***sử dụng đúng các quan hệ, cặp quan hệ từ để câu văn trong sáng, rành mạch - nhất là văn nghị luận.***

Trợ từ	là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.	***được dùng nhiều trong hội thoại, kịch bản văn học.***
Tình thái từ	là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.	***sử dụng tình thái từ phù hợp trong từng hoàn cảnh, giao tiếp (quan hệ xã hội, tuổi tác...).***
Thán từ	là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp	***được dùng nhiều trong hội thoại, văn biểu cảm.***
Cụm danh từ	là loại tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành	***giống danh từ khi hoạt động trong câu.***
Cụm động từ	loại loại tổ hợp do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành	***giống động từ khi hoạt động trong câu.***
Cụm tính từ	là loại tổ hợp từ do tính từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành	***giống tính từ khi hoạt động trong câu.***
Thành phần chính của câu	là những thành phần bắt buộc phải có mặt để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được một ý trọn vẹn.	***viết văn miêu tả, văn nghị luận.***
Thành phần phụ của câu	là những thành phần không bắt buộc có mặt trong câu	***cho câu văn thêm ý, sinh động.***
Chủ ngữ	là thành phần chính của câu nêu trên sự vật, hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái... được miêu tả ở vị ngữ	***tìm và đặt chủ ngữ của câu cho phù hợp, linh hoạt, phong phú trong văn nghị luận, miêu tả...***
Vị ngữ	là thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian, trả lời cho câu hỏi làm gì?, làm sao?...	***tìm và đặt vị ngữ của câu cho phù hợp, linh hoạt, phong phú trong văn nghị luận, miêu tả...***

Trạng ngữ	là thành phần phụ của câu nhằm xác định thêm về thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, cách thức... diễn ra sự việc nêu trong câu.	***sử dụng trạng ngữ ở các vị trí trong câu cho phù hợp. Thêm trạng ngữ cho câu để tăng sự diễn đạt, làm rõ ý tưởng, tăng tính nối kết và mạch lạc.***
Thành phần biệt lập	là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu. (tình thái, cảm thán, gọi - đáp, phụ chủ)	
Khởi ngữ	là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.	***dùng nhiều trong hội thoại, trong kịch bản văn học, trong văn nghị luận, tự sự.***
Câu trần thuật đơn	là loại câu do một cụm C-V tạo thành, dùng để giới thiệu, tả hoặc kể về một sự việc, sự vật hay để nêu một ý kiến.	***dùng đúng và có hiệu quả câu trần thuật đơn có từ là và không có từ "là".***
Câu đặc biệt	là loại câu không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ.	***dùng liệt kê (văn miêu tả, thuyết minh...), gọi đáp, bộc lộ cảm xúc (hội thoại).***
Câu rút gọn	là câu mà khi nói hoặc viết có thể lược bỏ một số thành phần của câu nhằm thông tin nhanh, tránh lặp lại từ ngữ.	***dùng câu rút gọn phải chú ý ngữ cảnh, tránh làm người đọc, người nghe hiểu sai, hoặc hiểu không đầy đủ. Dùng trong lời thoại kịch bản văn học.***
Câu ghép	là những câu do hai hoặc nhiều cụm C-V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C-V này được gọi là một vế câu. + Nối bằng 1 quan hệ từ + Nối bằng 1 cặp quan hệ từ + Nối bằng phó từ, đại từ + Không dùng từ nối, dùng dấu phẩy, hai chấm...	***Xác định đúng thành phần câu, các vế của câu ghép. Dựa vào nội dung ý nghĩa để lựa chọn cách nối các vế trong câu ghép. Dùng nhiều trong văn bản nghị luận.***

Dấu câu	là những dấu hiệu hình thức dùng để kết thúc câu, tách ý, diễn đạt ý hay biểu đạt một sắc thái ý nghĩa nào đó (khi viết); đánh dấu những chỗ ngừng; nghỉ, các hình thức diễn đạt ý (khi nói).	***sử dụng đúng dấu câu góp phần tạo hiệu quả biểu đạt.***
Mở rộng câu	là khi nói hoặc khi viết có thể dùng cụm C-V làm thành phần câu CN có C-V, TN có C-V, BN có C-V, ĐN có C-V, TN có C-V.	***tăng sự lý giải, tăng sức biểu đạt, làm rõ nghĩa các thành phần câu. Dùng nhiều trong văn nghị luận.***
Chuyển đổi câu	là chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động (và ngược lại) ở mỗi đoạn văn đều nhằm liên kết các câu trong đoạn thành một mạch văn thống nhất.	***chú ý chủ thể của hoạt động và đối tượng của hoạt động trong quá trình chuyển đổi câu.***
Câu trần thuật	là câu dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả... hay yêu cầu, đề nghị, bộc lộ tình cảm, xúc cảm...	***Dùng nhiều trong giao tiếp, văn miêu tả và tự sự.***
Câu cảm thán	là câu có những từ ngữ cảm thám dùng để lộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết); xuất hiện trong ngôn ngữ giao tiếp và ngôn ngữ văn chương	***Dùng nhiều trong giao tiếp trong văn chương (biểu cảm).***
Câu nghi vấn	là câu có những từ nghi vấn, những từ nối các vế có quan hệ lựa chọn. Chức năng chính là để hỏi, ngoài ra còn dùng để khẳng định, bác bỏ, đe doạ...	***Dùng câu nghi vấn trong hội thoại, đối thoại, độc thoại, trong kịch bản văn học.***
Câu cầu khiến	là câu có những từ cầu khiến hay ngữ điệu cầu khiến; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...	***Dùng nhiều trong giao tiếp hàng ngày.***

Câu phủ định	là câu có những từ phủ định dùng để thông báo, phản bác...	***dung trong giao tiếp, trong văn nghị luận***
Liên kết câu và đoạn văn	Các đoạn văn trong một văn bản cũng như các câu trong một đoạn văn phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức (phục vụ chủ đề, sắp xếp theo trình tự hợp lý)	***Dùng trong văn nghị luận***
Nghĩa tường minh và hàm ý	- Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu. - Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể xảy ra từ những từ ngữ ấy.	***- dùng nhiều trong giao tiếp, hội thoại. - hàm ý dùng nhiều trong sáng tác thơ ca.***
Hội thoại	là hoạt động giao tiếp trong đó vai xã hội (vị trí của người tham gia hội thoại) được xác định bằng các quan hệ xã hội (thân - sơ, trên - dưới...)	***sử dụng ngôn ngữ đúng vai trong quá trình tham gia hội thoại: đúng đối tượng, văn hoá... sử dụng tốt các phương châm hội thoại.***
Cách dẫn trực tiếp	là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, đặt trong dấu ngoặc kép	***dùng trong văn nghị luận, thuyết minh***
Cách dẫn trực tiếp	là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp	***dùng nhiều trong văn nghị luận, thuyết minh***
Đoạn văn	là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành.	***liên kết các câu để thành đoạn văn hoàn chỉnh. Biết sử dụng các phương tiện từ ngữ, các kiểu câu, cách kết cấu đoạn văn... để có những đoạn văn hay → liên kết trong văn bản,***

Liên kết đoạn văn	là sử dụng các phương tiện liên kết (từ ngữ, câu) khi chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác để thể hiện quan hệ ý nghĩa của chúng	***dùng trong văn nghị luận tìm những cách liên kết các đoạn văn cho phù hợp, linh hoạt và sinh động***
Hành động nói	là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định (hỏi, trình bày, điều khiển, báo tin, bộc lộ cảm xúc...)	***dùng các kiểu câu chức năng, phù hợp với từng hành động nói để tăng hiệu quả giao tiếp, hiệu quả biểu đạt.***

TỔNG KẾT TRUYỆN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

TT	Tên tác phẩm	Tác giả	Nước	Năm sáng tác	Tóm tắt nội dung
1	Làng	Kim Lân	Việt Nam	1948	Qua tâm trạng đau xót, tủi hổ của ông Hai ở nơi tản cư khi nghe tin đồn làng mình theo giặc, truyện thể hiện tình yêu làng quê sâu sắc thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của người nông dân.
2	Lặng lẽ Sa pa	Nguyễn Thành Long	Việt Nam	1970	Cuộc gặp gỡ tình cờ của ông hoạ sĩ, cô kĩ sư mới ra trường với người thanh niên làm việc một mình tại trạm khí tượng trên núi cao Sa Pa. Qua đó, ca ngợi những người lao động thầm lặng, có cách sống đẹp, cống hiến sức mình cho đất nước.

3	Chiếc lược ngà	Nguyễn Quang Sáng	Việt Nam	1966	Câu chuyện éo le và cảm động về hai cha con: ông Sáu và bé Thu trong lần ông về thăm nhà và ở khu căn cứ. Qua đó, truyện ca ngợi tình cha con thắm thiết trong hoàn cảnh chiến tranh.
4	Cố hương	Lỗ Tấn	Trung Quốc	Trong tập "Gào thét" 1923	Trong chuyến về thăm quê, nhân vật "tôi" đã chứng kiến những đổi thay theo hướng suy tàn của làng quê và cuộc sống người nông dân. Qua đó truyện miêu tả thực trạng của xã hội nông thôn Trung Hoa đương thời đang đi vào tiêu điều và suy ngẫm về con đường đi của người nông dân và cả xã hội.
5	Những đứa trẻ	Mác-xim Go-rơ-ki	Nga	Trích tiểu thuyết "Thời thơ ấu" (1913 - 1914)	Câu chuyện về tình bạn nảy nở giữa chú bé nhà nghèo A-li-ô-sa với những đứa trẻ con viên sĩ quan sống thiếu tình thương bên hàng xóm. Qua đó khẳng định tình cảm hồn nhiên, trong sáng của trẻ em, bất chấp những cản trở của quan hệ xã hội.
6	Bến quê	Nguyễn Minh Châu	Việt Nam	Trong tập "Bến quê" (1985)	Qua những cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật Nhĩ vào lúc cuối đời trên giường bệnh, truyện thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những giá trị và vẻ đẹp bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương.

7	Những ngôi sao xa xôi	Lê Minh Khuê	Việt Nam	1971	Cuộc sống, chiến đấu của ba cô gái thanh niên xung phong trên một cao điểm ở tuyến đường Trường Sơn trong những năm chiến tranh chống Mĩ cứu nước. Truyện làm nổi bật tâm hồn trong sáng giàu mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ hy sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của họ.

ÔN TẬP THƠ

TT	Tên bài thơ	Tác giả	Năm sáng tác	Thể thơ	*Tóm tắt nội dung*	*Đặc sắc nghệ thuật*
1	**Đồng chí**	Chính Hữu	1948	Tự do	*Vẻ đẹp chân thực giản dị của anh bộ đội thời chống Pháp và tình đồng chí sâu sắc, cảm động*	Chi tiết, hình ảnh tự nhiên, bình dị, cô đọng, gợi cảm.
2	**Đoàn thuyền đánh cá**	Huy Cận	1958	7 chữ	*Vẻ đẹp tráng lệ, giàu màu sắc lãng mạn của thiên nhiên, vũ trụ và con người lao động mới.*	Từ ngữ giàu hình ảnh, sử dụng các biện pháp ẩn dụ, nhân hoá.
3.	**Con cò**	Chế Lan Viên	1982	Tự do	*Ca ngợi tình mẹ và ý nghĩa lời ru đối với cuộc sống con người*	Vận dụng sáng tạo ca dao. Biện pháp ẩn dụ, triết lí sâu sắc.
4.	**Bếp lửa**	Bằng Việt	1963	7 chữ và 8 chữ	*Tình cảm bà cháu và hình ảnh người bà giàu tình thương, giàu đức hy sinh.*	Hồi tưởng kết hợp với cảm xúc, tự sự, bình luận

5	**Bài thơ về tiểu đội xe không kính**	Phạm Tiến Duật	1969	Tự do	*Vẻ đẹp hiên ngang, dũng cảm của người lính lái xe Trường Sơn*	Ngôn ngữ bình dị, giọng điệu và hình ảnh thơ độc đáo.
6 .	**Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ**	Nguyễn Khoa Điềm	1971	Tự do	*Tình yêu thương con và ước vọng của người mẹ dân tộc Tà ôi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.*	Giọng thơ tha thiết, hình ảnh giản dị, gần gũi.
7	**Viếng lăng Bác**	Viễn Phương	1976	7 chữ và 8 chữ	*Lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc đối với Bác khi vào thăm lăng Bác*	Giọng điệu trang trọng, thiết tha, sử dụng nhiều ẩn dụ gợi cảm
8	**Ánh trăng**	Nguyễn Duy	1978	5 chữ	*Gợi nhớ những năm tháng gian khổ của người lính, nhắc nhở thái độ sống "Uống nước nhớ nguồn"*	Giọng tâm tình, hồn nhiên. Hình ảnh gợi cảm.
9	**Nói với con**	Y Phương	Sau 1975	5 chữ	*Tình cảm gia đình ấm cúng, truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc, sự gắn bó với truyền thống.*	Từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi cảm
10.	**Mùa xuân nho nhỏ**	Thanh Hải	1980	5 chữ	*Cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên, vũ trụ và khát vọng làm mùa xuân nho nhỏ dâng hiến cho đời.*	Hình ảnh đẹp, gợi cảm, so sánh và ẩn dụ sáng tạo. Gần gũi dân ca.
11	**Sang thu**	Hữu Thỉnh	1998	5 chữ	*Những cảm nhận tinh tế của tác giả về sự chuyển biến nhẹ nhàng của thiên nhiên từ cuối hạ sang thu*	Hình ảnh thơ giàu sức gợi cảm.

Sắp xếp theo các giai đoạn lịch sử.

1. Từ 1945 đến 1954: *Đồng chí.*

2. Từ 1954 đến 1964: *Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa, Con cò.*

3. Từ 1965 đến 1975: *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ, Bài thơ về tiểu đội xe không kính.*

4. Sau 1975: *Ánh trăng, Viếng lăng Bác, Mùa xuân nho nhỏ, Nói với con, Sang thu.*

⇒ Phản ánh tình cảm tư tưởng của con người (tình yêu quê hương, đất nước; tình cảm đồng chí gắn bó với Bác, tình cảm gắn bó bền chặt như tình mẹ con, bà cháu.

Một số nội dung, chủ đề lớn trong thơ Việt Nam hiện đại..

1. Tình mẹ con: *Con cò, Khúc hát ru, Mây và sóng.*

- Điểm chung (giống nhau) ca ngợi tình mẹ con đằm thắm, thiêng liêng.

Dùng lời ru của người mẹ hoặc người con (em bé với người mẹ).

- Điểm khác nhau: (nét riêng trong nội dung và cách biểu hiện tình mẹ con).

Bài "Khúc hát ru..." thể hiện sự thống nhất của tình yêu con với lòng yêu nước, gắn bó với cách mạng và ý chí chiến đấu của người mẹ dân tộc Tà ôi trong hoàn cảnh hết sức gian khổ ở chiến khu miền Tây Thừa Thiên trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Bài "Con cò" khai thác và phát triển tứ thơ từ hình tượng con cò trong ca dao hát ru để ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời hát ru.

Bài "Mây và sóng" hoá thân vào lời trò chuyện hồn nhiên, ngây thơ của em bé với mẹ để thể hiện tình yêu mẹ thắm thiết của trẻ thơ.

2. Người lính và tình đồng chí.

Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Ánh trăng.

(Nét chung và nét riêng)

3. Bút pháp nghệ thuật (Nét chung và nét riêng)

CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

a. Văn học dân gian

- Hoàn cảnh ra đời: trong lao động sản xuất, đấu tranh xã hội...

- Đối tượng sáng tác: chủ yếu là những người lao động ở tầng lớp dưới: văn học bình dân, sáng tác mang tính cộng đồng.

- Đặc tính: tính tập thể, tính truyền miệng, tính dị bản, tính tiếp diễn xướng.

- Thể loại: phong phú (truyện, ca dao dân ca, vè, câu đố, chèo...), có văn hoá dân gian của các dân tộc (Mường, Thái, Chăm....).

- Nội dung: sâu sắc, gồm:

+ Tố cáo xã hội cũ, thông cảm với những nỗi nghèo khổ.

+ Ca ngợi nhân nghĩa, đạo lý.

+ Ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, tình bạn bè, gia đình...

+ Ước mơ cuộc sống tốt đẹp, thể hiện lòng lạc quan yêu đời, tin tưởng ở tương lai...

b. Văn học viết

- Về chữ viết: có những sáng tác bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ, tiếp Pháp (Nguyễn Ái Quốc). Tuy viết bằng tiếng nước ngoài nhưng nội dung và nét đặc sắc nghệ thuật vẫn thuộc về dân tộc: tính dân tộc đậm đà.

- Về nội dung: bám sát cuộc sống, biến động của mọi thời kì, mọi thời đại.

+ Đấu tranh chống xâm lược, chống phong kiến, chống đế quốc.

+ Ca ngợi đạo đức, nhân nghĩa, dũng khí.

+ Ca ngợi lòng yêu nước và anh hùng.

+ Ca ngợi lao động dựng xây.

+ Ca ngợi thiên nhiên.

+ Ca ngợi tình bạn bè, tình yêu, tình vợ chồng, mẹ cha...

2. Tiến trình lịch sử văn học Việt Nam

(Chủ yếu là văn học viết)

a. Từ thế kỷ X đến thế kỉ XIX.

Là thời kì văn học trung đại, trong điều kiện xã hội phong kiến suốt 10 thế kỉ cơ bản vẫn giữ được nền độc lập tự chủ.

- Văn học yêu nước chống xâm lược (Lý - Trần - Lê - Nguyễn) có Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu.

- Văn học tố cáo xã hội phong kiến và thể hiện khát vọng tự do, yêu đương, hạnh phúc (Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...).

b. Từ đầu thế kỉ XX đến 1945

- Văn học yêu nước và cách mạng 30 năm đầu thế kỷ (trước khi Đảng CSVN ra đời): có Tản Đà, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, và những sáng tác của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài.

- Sau 1930: Xu hướng hiện đại trong văn học với văn học lãng mạn (*Nhớ rừng*), văn học hiện thực (*Tắt đèn*), văn học cách mạng (*Khi con tu hú...*).

c. Từ 1945 đến 1975

- Văn học viết về kháng chiến chống Pháp *(Đồng chí, Đêm nay Bác không ngủ, Cảnh khuya, Rằm tháng giêng...).*

- Văn học viết về cuộc kháng chiến chống Mĩ *(Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Những ngôi sao xa xôi, Ánh trăng...).*

- Văn học viết về cuộc sống lao động *(Đoàn thuyền đánh cá, Vượt thác...).*

d. Từ sau 1975

- Văn học viết về chiến tranh (hồi ức, kỉ niệm).

- Viết về sự nghiệp xây dựng đất nước, đổi mới...

3. Mấy nét đặc sắc nổi bật của văn học Việt Nam.

(Truyền thống của văn học dân tộc).

a. Tư tưởng yêu nước: Chủ đề lớn, xuyên suốt trường kì đấu tranh giải phóng dân tộc (căm thù giặc, quyết tâm chiến đấu, dám hi sinh và xả thân, tình đồng chí đồng đội, niềm tin chiến thắng).

b. Tinh thần nhân đạo: Yêu nước và thương yêu con người đã hoà quyện thành tinh thần nhân đạo. (Tố cáo bóc lột, thông cảm

người nghèo khổ, lên tiếng bênh vực quyền lợi con người - nhất là người phụ nữ, khát vọng tự do và hạnh phúc...).

*c. **Sức sống bền bỉ và tinh thần lạc quan:*** Trải qua các thời kì dựng nước và giữ nước, lao động và đấu tranh, nhân dân Việt Nam đã thể hiện sự chịu đựng gian khổ trong cuộc sống đời thường và trong chiến tranh, tạo nên sức mạnh chiến thắng.

Tinh thần lạc quan, tin tưởng cũng được nuôi dưỡng từ trong cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh và cũng rất hào hùng. Đó là bản lĩnh của người Việt, là tâm hồn Việt Nam.

d. Tính thẩm mĩ cao: Tiếp thu truyền thống văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn học nước ngoài (Trung Quốc, Pháp, Anh...) văn học Việt Nam không có những tác phẩm đồ sộ, nhưng với những tác phẩm quy mô vừa và nhỏ, chú trọng cái đẹp tinh tế, hài hoà, giản dị (những câu ca dao tục ngữ, những pho sử thi, tiểu thuyết, thơ ca, ...).

Tóm lại:

+ Văn học Việt Nam góp phần bồi đắp tâm hồn, tính cách tư tưởng cho các thế hệ người Việt Nam.

+ Là bộ phận quan trọng của văn hoá tinh thần dân tộc thể hiện những nét tiêu biểu của tâm hồn, lối sống, tính cách và tư tưởng của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong các thời đại.

MỤC LỤC

Lời nói đầu		3
Bài 1	Bàn về giá trị của sách, nhà văn Mác-xim Goóc-ki có viết: *"Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới"*. Câu nói trên có ý nghĩa gì ? Ta nên chọn sách và đọc sách như thế nào?	5
Bài 2	Phân tích và nêu cảm nghĩ của em sau khi học bài *"Phong cách Hồ Chí Minh"* của Giáo sư Lê Anh Trà.	6
Bài 3	Anh (chị) nhận xét gì về hiểm họa hạt nhân sau khi đọc bài "Đấu tranh *cho một thế giới hòa bình" của G.C. Mác-két.*	8
Bài 4	Có ý kiến cho rằng nguyên nhân cái chết của Vũ Nương là do Trương Sinh cả ghen. Lại có ý kiến khẳng định, đó là do chiến tranh phong kiến.... Suy nghĩ của em về nguyên nhân cái chết của Vũ Nương khi đọc *"Chuyện người con gái Nam Xương"*.	10
Bài 5	Em hãy phân tích "Chuyện người con gái Nam Xương" rút trong kiệt tác "Truyền kỳ mạn lục" của Nguyễn Dữ, để thấy được giá trị nhân đạo và ý nghĩa tố cáo thể hiện qua thiên truyện.	13
Bài 6	Nhận xét về *Truyện Kiều* có ý kiến cho rằng: "... *Sự thành công vĩ đại nhất của tác phẩm vẫn là tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện một cách thiết tha, mênh mông đến não lòng trong tác phẩm"*. Bằng hiểu biết của mình về *Truyện Kiều*, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.	15
Bài 7	Trong quyển *"Nguyễn Du toàn tập"* (tập 1, NXB Văn học, 1996), nhà nghiên cứu văn học Mai Quốc Liên, viết: *"Nguyễn Du là một con người suốt đời khắc khoải về con người, về lẽ đời"*. Em hãy phân tích một số tác phẩm của Nguyễn Du đã học và đọc thêm ở lớp 10 như *Truyện Kiều, Độc Tiểu Thanh ký, Văn chiêu hồn"*... để làm sáng tỏ nhận định trên.	17

Bài 8	Chứng minh rằng: *Truyện Kiều* là một bản cáo trạng lên án một xã hội bất nhân chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người.	19
Bài 9	Phân tích đoạn trích *"Chị em Thuý Kiều"* để thấy được vẻ đẹp của Thuý Kiều qua nét bút miêu tả độc đáo của Nguyễn Du.	33
Bài 10	Phân tích đoạn trích "Mã Giám Sinh mua Kiều" của Nguyễn Du.	24
Bài 11	Em hãy phân tích nghệ thuật tả cảnh thiên nhiên của Nguyễn Du trong đoạn trích "Cảnh ngày xuân"	30
Bài 12	Phân tích diễn biến tâm trạng Thuý Kiều qua đoạn trích *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* trích trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du.	32
Bài 13	Trong bài viết *"Nguyễn Du, một nghệ sĩ lớn"*, khi bàn đến ngôn ngữ *"Truyện Kiều"*, Hoài Thanh có viết: "*Người đọc xưa nay vẫn xem* "Truyện Kiều" *như một hòn ngọc quý cơ hồ không thể thay đổi, thêm bớt một tý gì, như một tiếng đàn lạ gần như không một lần nào lỡ nhịp ngang cung*". Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Dựa vào *"Truyện Kiều"*, hãy làm rõ tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du và thử lý giải vì sao Nguyễn Du đạt được những thành công ấy.	36
Bài 14	Phân tích nhân vật Lục Vân Tiên trong *đoạn "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga"* của Nguyễn Đình Chiểu.	38
Bài 15	Phân tích sự đối lập giữa cái ác và cái thiện qua nhân vật Trịnh Hâm và ông Ngư trong đoạn trích "Lục Vân Tiên gặp nạn" ("Lục Vân Tiên" – Nguyễn Đình Chiểu).	40
Bài 16	Hình ảnh người lính nông dân hiện lên chân thực và thật đẹp qua bài thơ *"Đồng chí"* của Chính Hữu. Anh (chị) hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.	41
Bài 17	Phân tích bài thơ *"Đồng chí"* của Chính Hữu và nói lên cảm nghĩ của em.	43

Bài 18	Bình giảng ba khổ thơ cuối "*Bài thơ về Tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật.	46
Bài 19	Hình ảnh người lính trong hai bài thơ "*Đồng chí*" của Chính Hữu và "*Bài thơ tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật.	50
Bài 20	Em có cảm tưởng gì trước hình ảnh tương phản: trời đêm mà tràn đầy ánh trăng trong "*Đoàn thuyền đánh cá*" của Huy Cận ?	52
Bài 21	Cảm nhận của em về tình cha con trong tác phẩm "Chiếc lược ngà" của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.	54
Bài 22	Bình giảng bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt để cho thấy tình yêu quê hương đất nước chan hòa với bao kỉ niệm tuổi thơ vô cùng thiết tha về người bà yêu kính, người bà đôn hậu và tần tảo sớm khuya sáng bừng lên như một ngọn lửa thần kì và thiêng liêng. (xem bài thơ trong SGK)	57
Bài 23	Em hãy cho biết giá trị nội dung – nghệ thuật bài thơ "*Ánh trăng*" của Nguyễn Duy.	62
Bài 24	Phân tích bài thơ "Ánh trăng" của Nguyễn Duy.	64
Bài 25	Phân tích truyện "Làng" của Kim Lân để cho thấy tình yêu quê hương đất nước, nhiệt tình tham gia kháng chiến với đức tính cần cù, mộc mạc của người dân cày Việt Nam.	68
Bài 26	Phân tích truyện "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long để thấy cảnh vật, con người và cuộc sống giữa non xanh thật vô cùng đáng yêu.	72
Bài 27	Em hãy phân tích hình tượng nhân vật bé Thu trong thiên truyện "*Chiếc lược ngà*" của Nguyễn Quang Sáng, để thấy được tình cảm cha con trong thời chiến tranh chống Mỹ.	74
Bài 28	Cảm nhận của em về hình bóng quê nhà và con người nơi quê tổ đất cha trong truyện "Cố hương" của Lỗ Tấn.	76
Bài 29	Phân tích bài thơ "*Con cò*" của thi sĩ Chế Lan Viên.	80
Bài 30	Em hãy phân tích bài thơ "*Mùa xuân nho nhỏ*" của Thanh Hải.	83
Bài 31	Em hãy phân tích bài thơ "*Viếng lăng Bác*" của nhà thơ Viễn Phương.	87

Bài 32	Phân tích bài thơ *"Sang thu"* của Hữu Thỉnh:	90
Bài 33	Bình giảng hai khổ thơ đầu bài "Sang thu" của Hữu Thỉnh.	94
Bài 34	Trong bài thơ *"Nói với con"* của Y Phương, người cha nói với con về những đức tính cao đẹp gì của "người đồng mình" ?	96
Bài 35	Cảm nhận của em về bài thơ "Mây và Sóng" của đại thi hào Ta-go qua bản dịch thơ của Nguyễn Đình Thi:	97
Bài 36	Em hãy phân tích bài thơ 28 của Ta-go.	99
Bài 37	Em hãy phân tích tính biểu tượng của nhan đề truyện *Bến quê*.	102
Bài 38	Em hãy phân tích truyện ngắn *"Bến quê"* của Nguyễn Minh Châu.	104
Bài 39	Em hãy phân tích hình tượng nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn *"Bến quê"* của Nguyễn Minh Châu.	107
Bài 40	Bình luận truyện ngắn "Bến quê" của Nguyễn Minh Châu.	109
	TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP	111
	TỔNG KẾT TRUYỆN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM	114
	ÔN TẬP THƠ	115
	CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM	119

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: NHƯ Ý – HOÀNG XUÂN

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: VIỆT PHƯƠNG

DÀN Ý CHI TIẾT VÀ NHỮNG BÀI VĂN TIÊU BIỂU LỚP 9

Mã số: 2L - 243ĐH2007

In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 897 - 2007/CXB/06 – 146/ĐHQGHN, ngày 22/1/2007.

Quyết định xuất bản số: 695 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2007.